



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/>

Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn

HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; QH, KT&PTĐT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHT: 0212 3851 866

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU

CHỦ ĐẦU TƯ: SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

DỰ ÁN: THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. KÝ HIỆU MẪU: LT-01)

ĐỊA ĐIỂM: TỈNH SƠN LA

Sơn La, tháng 7 năm 2025



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/>

Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn

HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; QH, KT&PTĐT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHT: 0212 3851 866

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU

CHỦ ĐẦU TƯ: SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

DỰ ÁN: THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. KÝ HIỆU MẪU: LT-01)

ĐỊA ĐIỂM: TỈNH SƠN LA

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Sơn La, tháng 7 năm 2025

PHỐI CẢNH CÔNG TRÌNH



PHỐI CẢNH MẶT ĐỨNG



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/> Email: tgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn

HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; CH, KT&PTDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSH: 0212 3851 866

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ

(NHÀ XÂY. MẪU LT-01)

GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	PHỐI CẢNH 1		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	PC: 01
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN				NĂM 2025	
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG			



PHỐI CẢNH MẶT SAU



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/>

Email: tgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn

HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; GH, KT&PTDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSH: 0212 3851 866

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ

(NHÀ XÂY. MẪU LT-01)

GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	PHỐI CẢNH 2		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	PC: 02
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN				NĂM 2025	
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG			



PHỐI CẢNH GÓC



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/> Email: ttagcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn

HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; GH, KT&PTDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSH: 0212 3851 866

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ

(NHÀ XÂY. MẪU LT-01)

GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	PHỐI CẢNH 3		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN					
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	PC: 03
				NĂM 2025	



PHỐI CẢNH GÓC



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/> Email: tgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn

HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD: 0212 3751 137; CH, KTB&PDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSH: 0212 3851 866

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ

(NHÀ XÂY. MẪU LT-01)

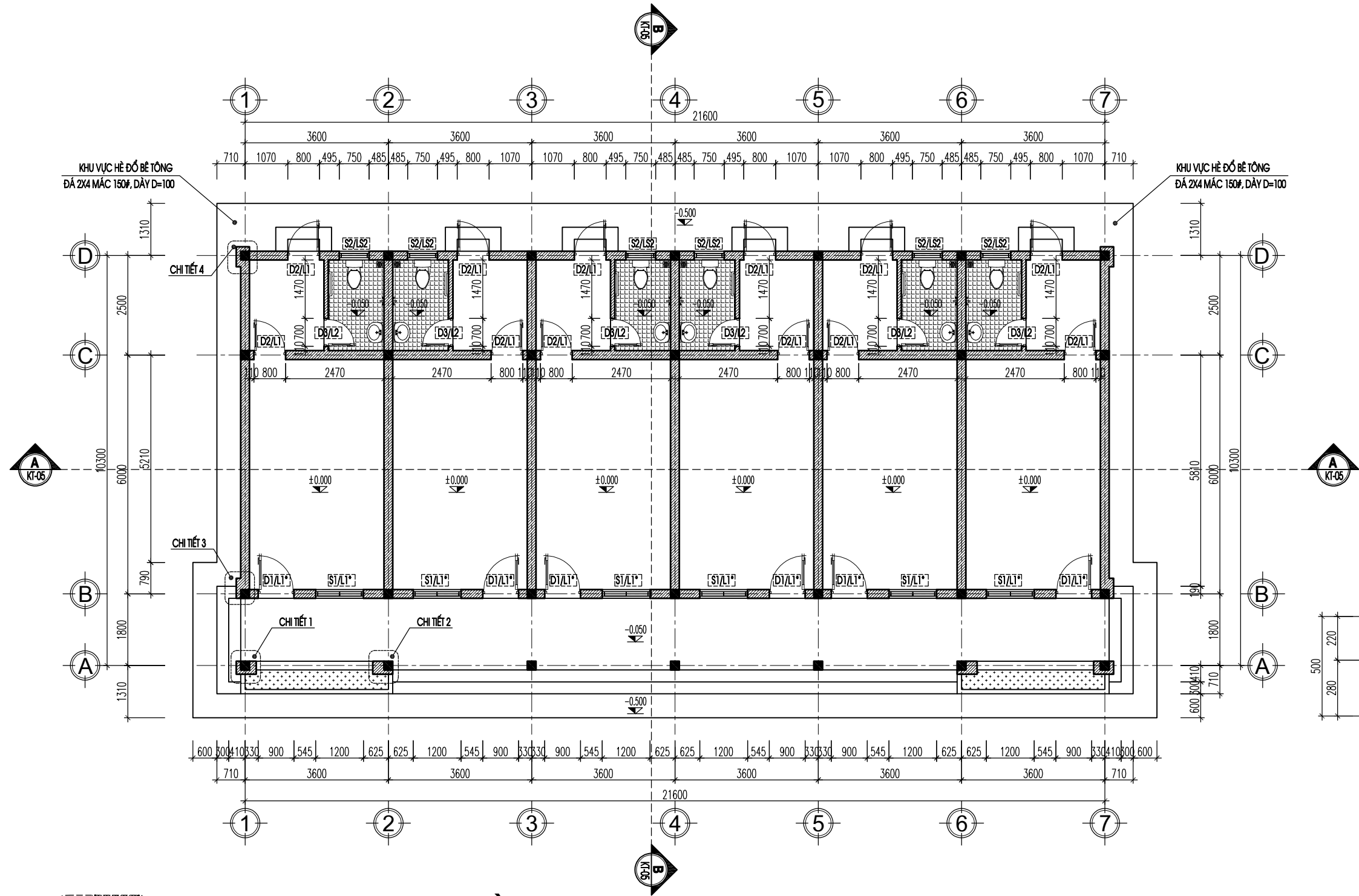
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	PHỐI CẢNH 4		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	PC: 04
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN				NĂM 2025	
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG			

PHẦN KIẾN TRÚC

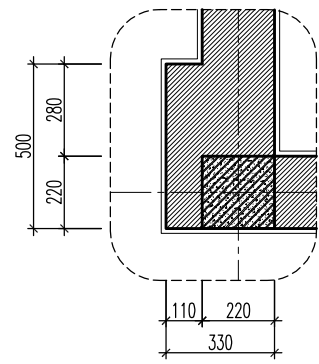
THUYẾT MINH CHUNG:

- KIẾN TRÚC: NHÀ 01 TẦNG, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG KHOẢNG 246M2, CHIỀU DÀI 21,6M; CHIỀU RỘNG 10,3M; BƯỚC GIAN 3,6M; NHỊP CHÍNH 6M; NHỊP HÀNH LANG TRƯỚC 1,8M; NHỊP KHU VỆ SINH RỘNG 2,5M; CHIỀU CAO TẦNG 3,8M; CHIỀU CAO MÁI THU HỒI 2,4M; CỐT NỀN (±0.000) CAO HƠN CỐT SÂN SAU HOÀN THIÊN +0,5M; CHIỀU CAO NHÀ TÍNH TỪ CỐT NỀN (±0.000) ĐẾN ĐỈNH MÁI 6,3M; NỀN LÁT GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC (60X60)CM; TOÀN BỘ TƯỜNG, DẦM, TRẦN, CÁC CHI TIẾT KIẾN TRÚC LẮN SƠN TRỰC TIẾP 03 LỚP; CỬA ĐI, CỬA SỔ BẰNG THÉP NHÔM ĐỊNH HÌNH, KÍNH BẢO VỆ DÀY 6,38MM; KHU VỆ SINH: NỀN LÁT GẠCH CHỐNG TRƠN KÍCH THƯỚC (30X30)CM, TƯỜNG KHU VỆ SINH ỐP GẠCH MEN KÍNH (30X60)CM, LẮP ĐẶT ĐỒNG BỘ THIẾT BỊ VỆ SINH ĐÁP ỨNG NHU CẦU SỬ DỤNG
- KẾT CẤU: MÓNG, CỘT, DẦM, SÀN, CẦU THANG, LANH TÔ VÀ CÁC KẾT CẤU PHỤ TRỢ KHÁC BÊ TÔNG CỐT THÉP CẤP ĐỘ BỀN B15 (MÁC 200); TƯỜNG XÂY GẠCH, VỮA XI MĂNG MÁC 50; TRÁT TƯỜNG VỮA XI MĂNG MÁC 50; TRÁT DẦM, TRẦN, CỘT, CÁC CHI TIẾT TRANG TRÍ VỮA XI MĂNG MÁC 75; MÁI: LỢP TÔN DÀY 0,4MM/XÀ GỖ THÉP ĐỊNH HÌNH/TƯỜNG THU HỒI XÂY GẠCH MÁC 75, VỮA XI MĂNG MÁC 50.
- CẤP ĐIỆN: NGUỒN ĐIỆN CẤP CHO CÔNG TRÌNH ĐƯỢC ĐẦU NỐI VỚI HỆ THỐNG ĐIỆN CỦA XÃ. SỬ DỤNG CÁC THIẾT BỊ ĐIỆN: BÓNG ĐÈN TUÝP LED ĐÔI CÔNG SUẤT 2X18W, ĐÈN ỐP TRẦN HÀNH LANG, KHU VỆ SINH DÙNG LOẠI CÔNG SUẤT 12W; QUẠT TREO TƯỜNG CÔNG SUẤT 60W; TOÀN BỘ DÂY DẪN ĐƯỢC ĐẶT TRONG ỐNG GHEN ĐI CHÌM TƯỜNG.
- CHỐNG SÉT: KIM THU SÉT ĐẦU MẠ KẼM #18 DÀI 60CM; DÂY DẪN #10 MẠ KẼM, DÂY TIẾP ĐỊA THÉP MẠ KẼM #16 LIÊN KẾT VỚI CỌC TIẾP ĐỊA BẰNG THÉP HÌNH; ĐIỆN TRỞ CỦA BỘ PHẦN TIẾP ĐỊA <10 ÔM.
- PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY: LẮP ĐẶT HỘP ĐỪNG BÌNH CỨU HỎA, BÌNH BỌT KHÍ MFZ4, MT3, BẢNG NỘI QUY, TIÊU LỆNH PCCC PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHỮA CHÁY CỤC BỘ TRONG NHÀ.
- CẤP NƯỚC: NGUỒN CẤP NƯỚC CHO HẠNG MỤC ĐẦU NỐI TỪ HỆ THỐNG NƯỚC CHUNG CỦA XÃ; SỬ DỤNG ỐNG NHỰA HDPE 25MM CẤP LÊN BỒN NƯỚC INOX ĐẶT TRÊN MÁI; ỐNG NƯỚC CẤP TỪ BỒN XUỐNG SỬ DỤNG LOẠI ỐNG NHỰA HÀN NHIỆT PPR ĐƯỜNG KÍNH: 40MM; 32MM; 25MM;
- THOÁT NƯỚC MÁI: SỬ DỤNG ỐNG NHỰA PVC42MM; 90MM THOÁT RA RÃNH NGOÀI NHÀ.
- THOÁT NƯỚC KHU VỆ SINH: THOÁT NƯỚC KHU VỆ SINH SỬ DỤNG ỐNG PVC THOÁT XUỐNG BỂ TỰ HOẠI SAU ĐÓ DẪN VỀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG CỦA KHU VỰC. BỂ TỰ HOẠI (02 BỂ): THỂ TÍCH TOÀN BỂ KHOẢNG 8,4M³; ĐÁY BỂ, TẤM ĐÀN NẮP BỂ BÊ TÔNG CỐT THÉP CẤP ĐỘ BỀN B15 (MÁC 200); TƯỜNG BỂ XÂY GẠCH, VỮA XI MĂNG MÁC 75; TƯỜNG TRONG TRÁT VỮA XI MĂNG MÁC 75, ĐÁNH MÀU BẰNG XI MĂNG NGUYÊN CHẤT; ĐÁY BỂ LÁNG VỮA XI MĂNG MÁC 75, ĐÁNH MÀU BẰNG XI MĂNG NGUYÊN CHẤT.

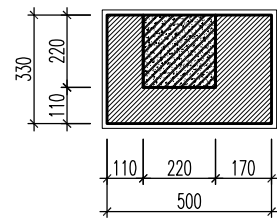
 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttagdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD: 0212 3751 137; QH, KT&PTDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHH: 0212 3851 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRỮ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	THUYẾT MINH CHUNG		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	TMC: 00
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG		NĂM 2025	



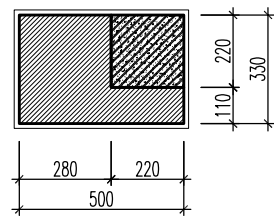
CHI TIẾT 4. TL : 1/20



CHI TIẾT 3. TL : 1/20



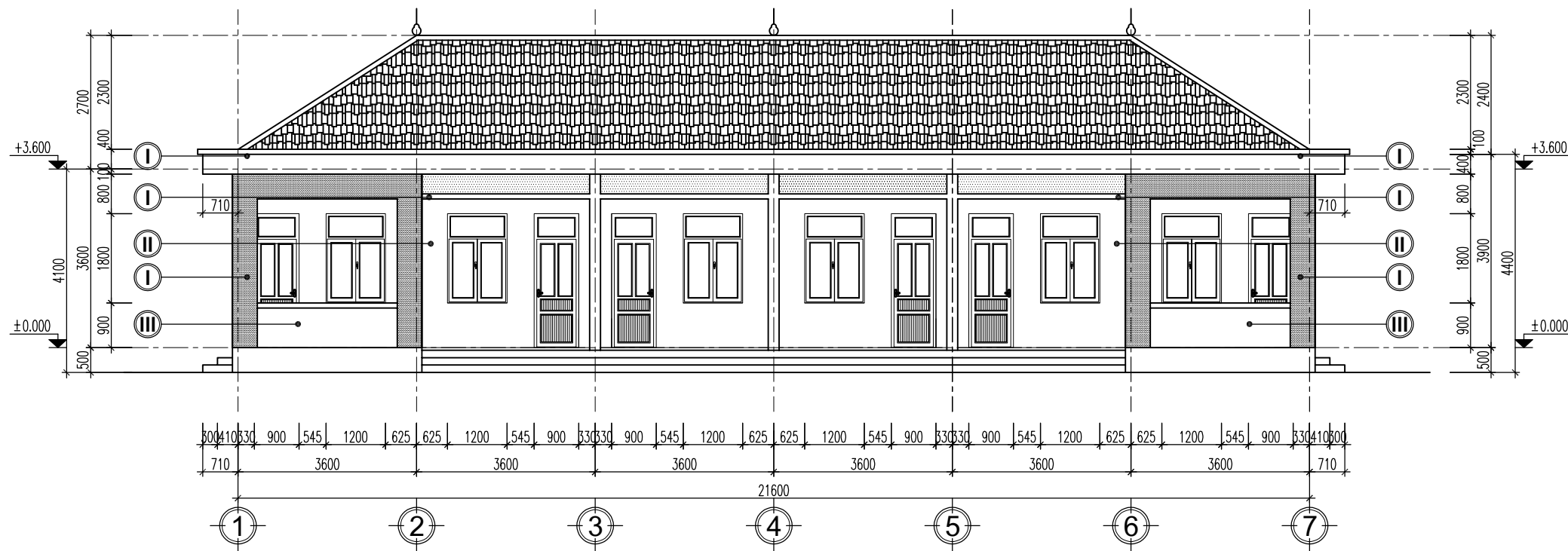
CHI TIẾT 1. TL : 1/20



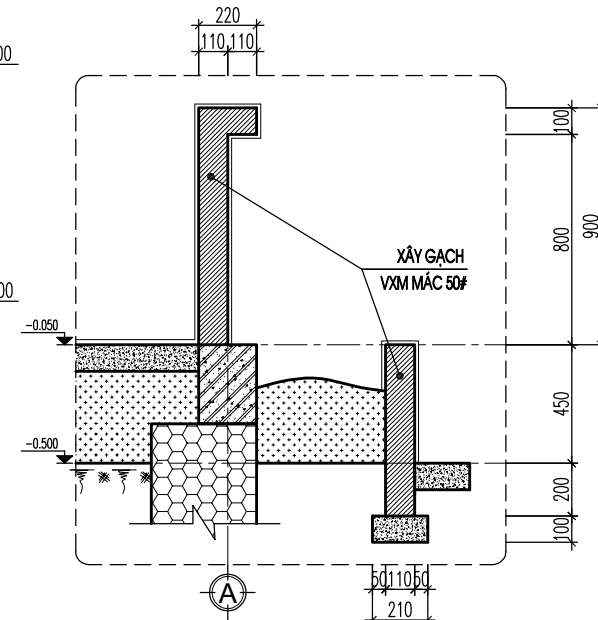
CHI TIẾT 2. TL : 1/20

MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH., TL:1/100

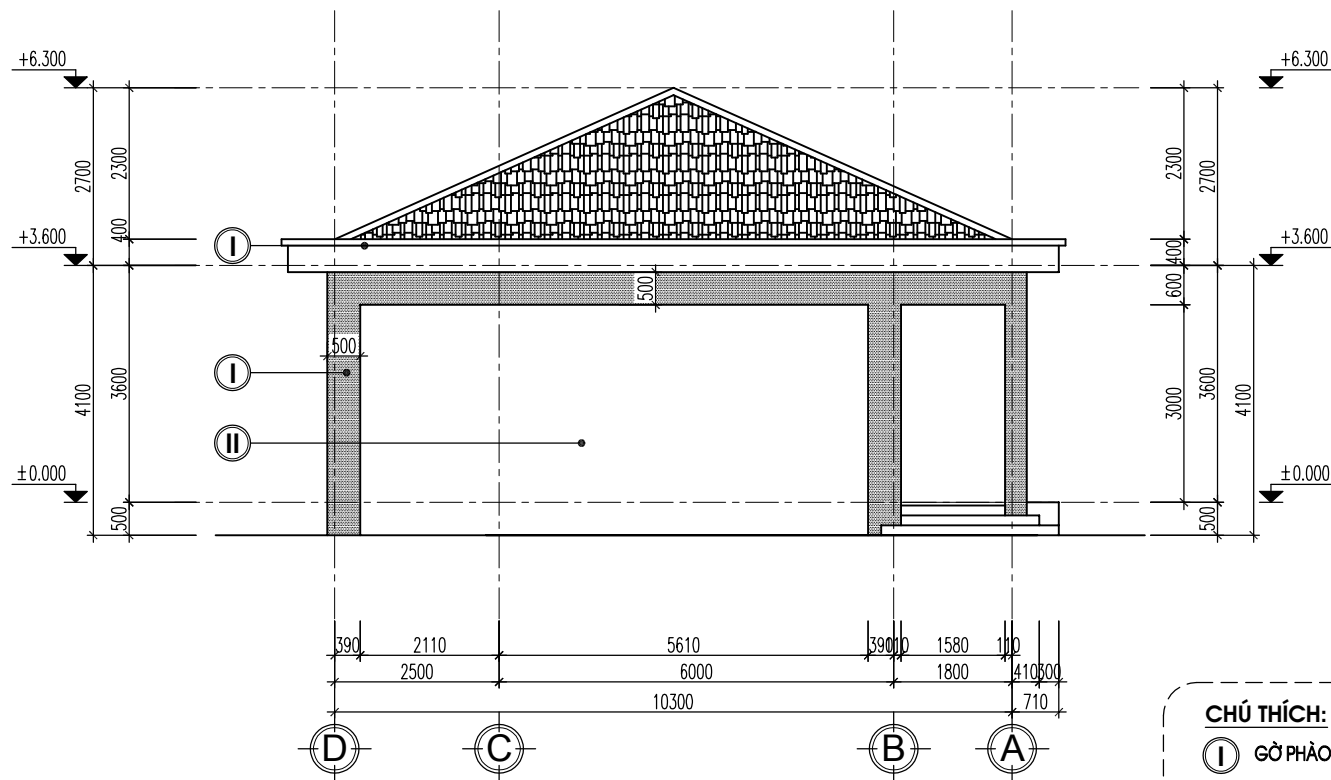
 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TN: 0212 3752 949; LAS-XD: 0212 3751 137; CH, KT&PTDT: 0212 3750 702; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHF: 0212 3851 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	KT: 01
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG		NĂM 2025	



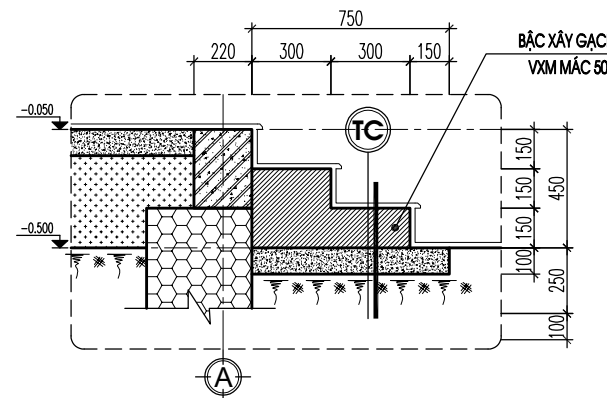
MẶT ĐỨNG TRỰC 1-7., TL:1/100



CHI TIẾT BỒN HOA. TL : 1/25



MẶT ĐỨNG TRỰC D-A., TL:1/100



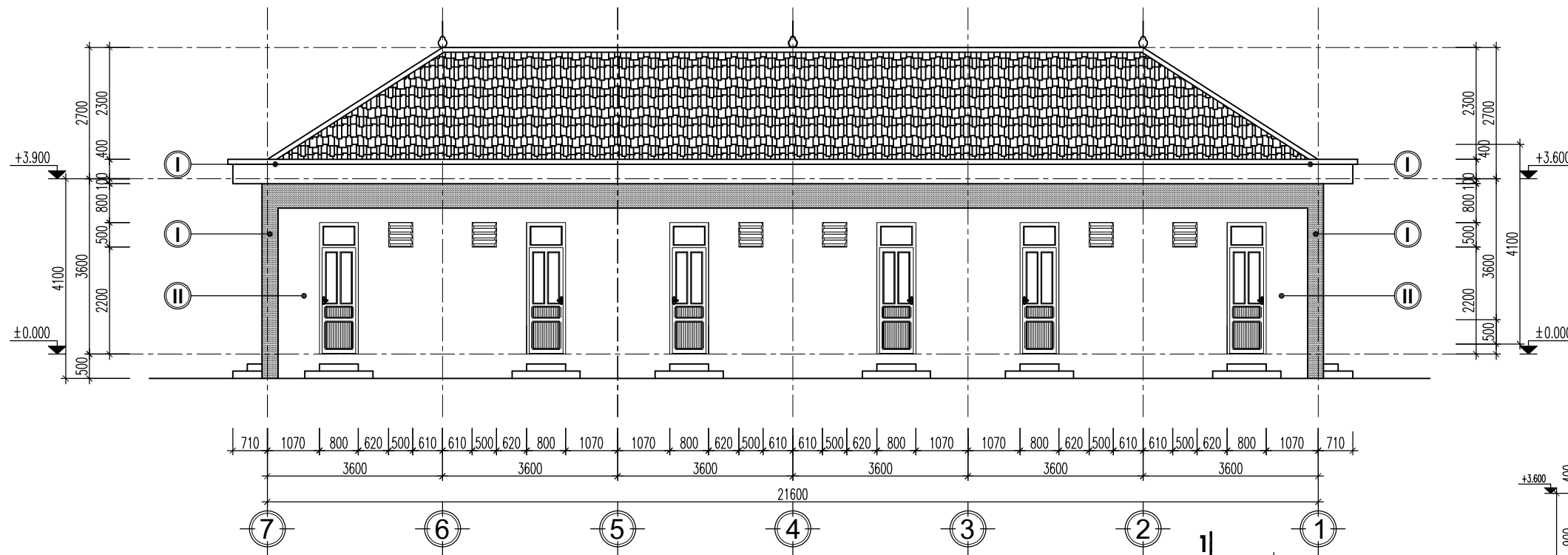
CHI TIẾT BẠC TAM CẤP. TL : 1/25

CẤU TẠO TAM CẤP	
•	MẶT BẠC ỐP ĐÁ GRANIT
•	VỮA LÓT VXM MẮC 50#, D=20
•	BẠC XÂY GẠCH MẮC 50#
•	BT LÓT ĐÁ 4X6, B7.5 (MẮC 100#), D=100
•	LỚP ĐẤT TỰ NHIÊN

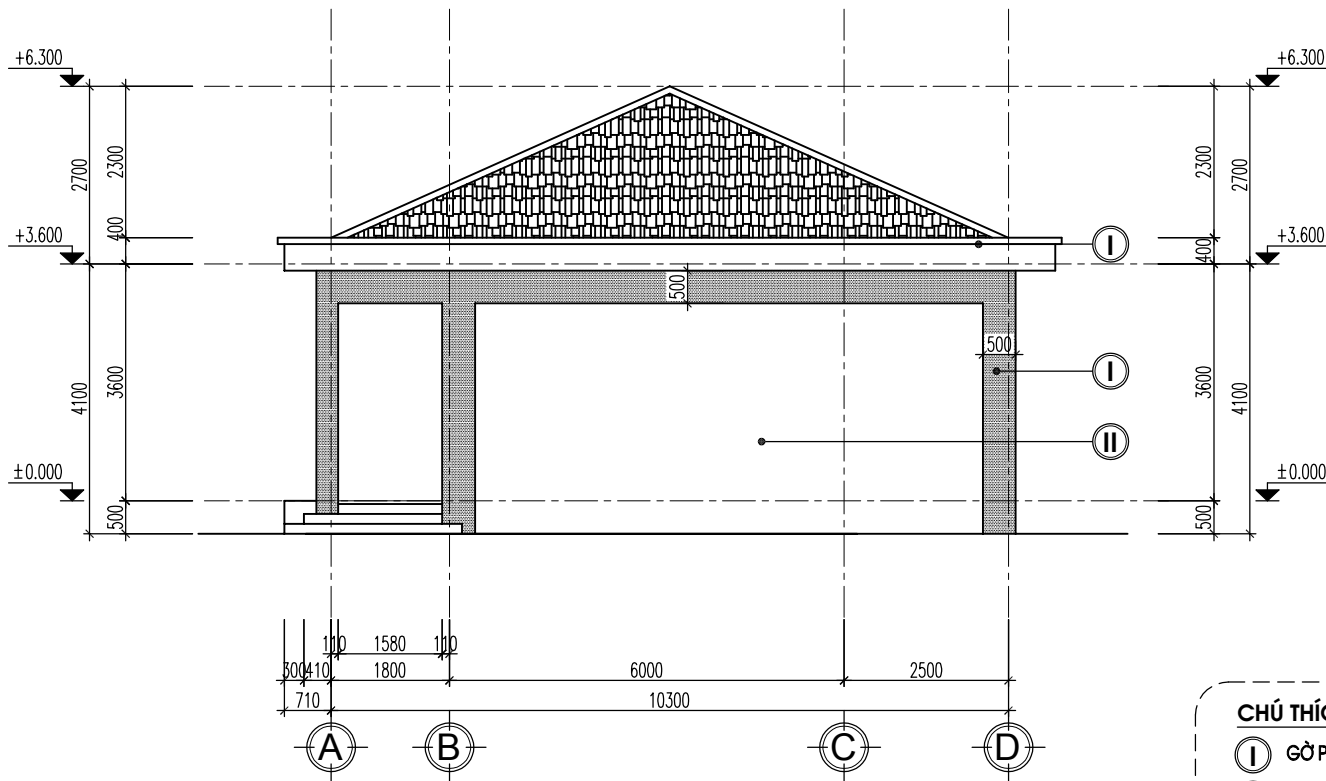
CHÚ THÍCH:

- ❶ GỜ PHÀO LĂN SƠN MÀU TRẮNG
❷ MĂNG TƯỜNG LĂN SƠN MÀU VÀNG NHẠT
❸ MĂNG TƯỜNG LĂN SƠN MÀU NÂU NHẠT

 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; CH, KTB&PTD: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSH: 0212 3851 866		SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRỮ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)			
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT ĐỨNG TRỰC 1-7		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG	MẶT ĐỨNG TRỰC 7-1		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN					
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	KT: 02
				NĂM 2025	



MẶT ĐỨNG TRỰC 7-1., TL:1/100



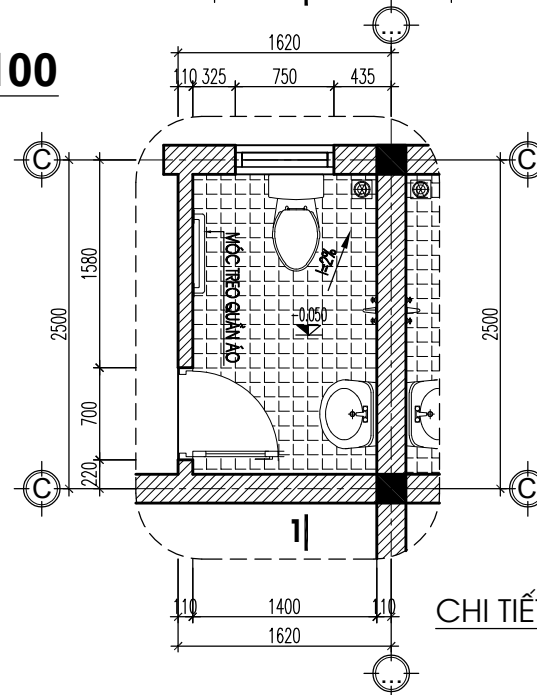
MẶT ĐỨNG D-A., TL:1/100

CHÚ THÍCH:

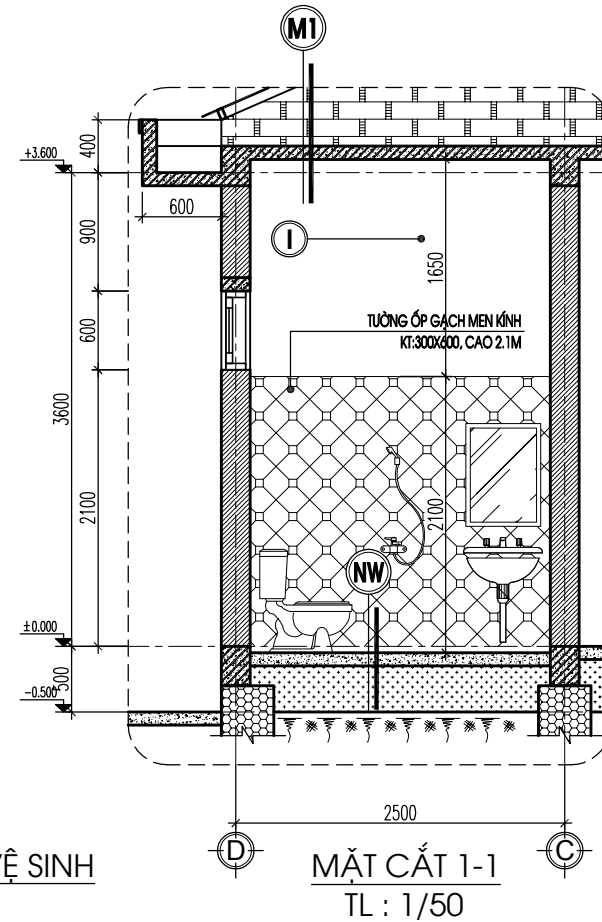
- I GỜ PHẪO LẮN SƠN MÀU TRẮNG
II MẢNG TƯỜNG LẮN SƠN MÀU VÀNG NHẠT
III MẢNG TƯỜNG LẮN SƠN MÀU NÂU NHẠT

- CẤU TẠO MÁI**
- VXM MẮC 75# LẮNG ĐỐC (I=2%) VỀ ỐNG THU NƯỚC MÁI
 - SÀN B.T.C.T ĐỔ TẠI CHỖ B15 (MẮC 200#), D=100
 - VỮA TRÁT TRẦN VXM MẮC 75#, D=15
 - TRẦN LẮN SƠN MÀU TRẮNG

- CẤU TẠO NỀN WC**
- NỀN LÁT GẠCH CERAMIC CHỐNG TRƠN 300X300 (I=2%)
 - VỮA LÓT VXM MẮC 50#, D=30
 - BÊ TÔNG NỀN ĐÁ 2X4 B12.5 (MẮC 150#), D=100
 - LỚP ĐÁT ĐÁP ĐẦM KỶ (K=0,90)
 - LỚP ĐÁT TỰ NHIÊN

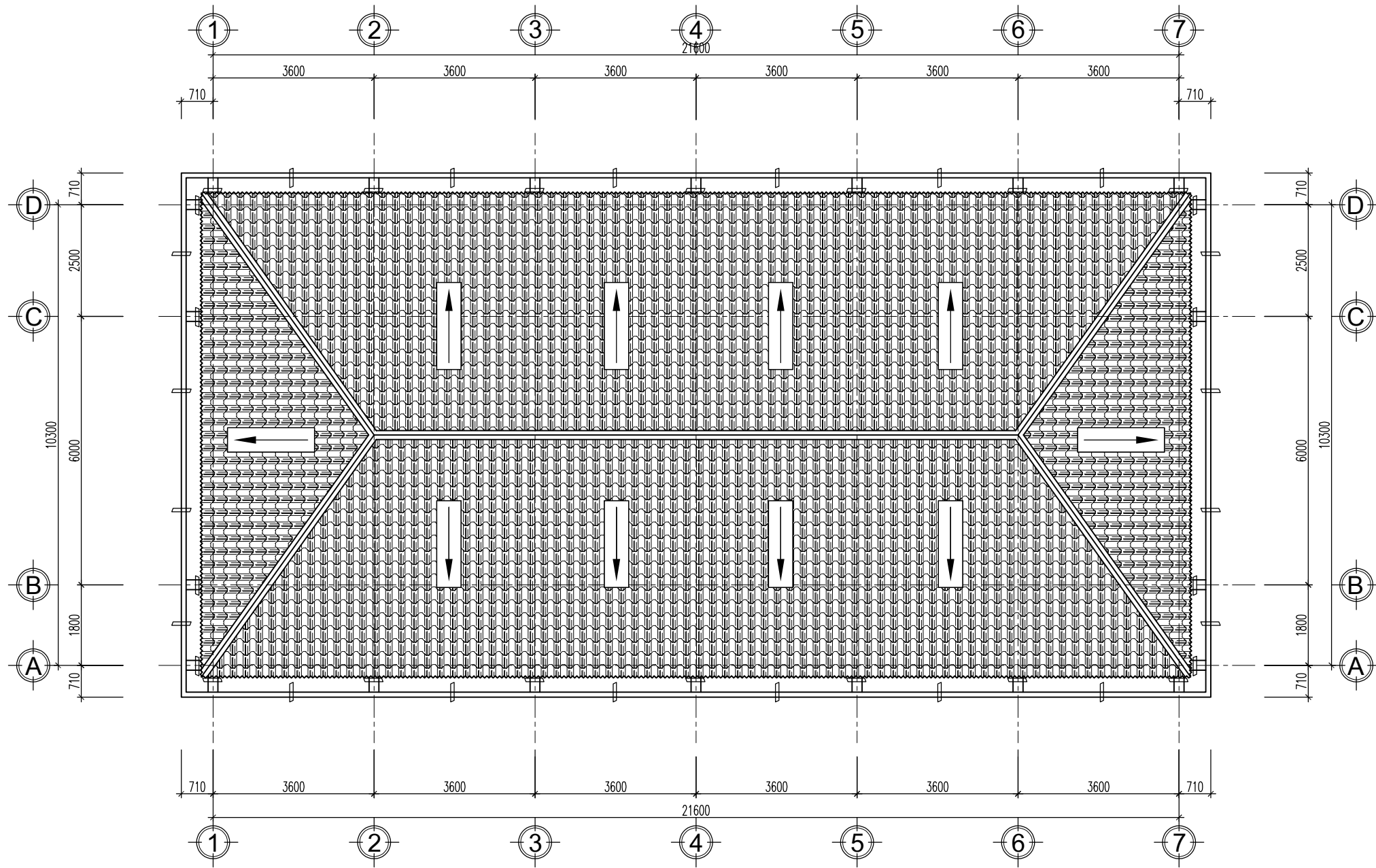


CHI TIẾT PHÒNG VỆ SINH
TL : 1/50



MẶT CẮT 1-1
TL : 1/50

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttagcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD: 0212 3751 137; CH, KT&PTDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHH: 0212 3851 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY: MẪU LT-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT ĐỨNG TRỰC 7-1 MẶT ĐỨNG TRỰC A-D CHI TIẾT NHÀ VỆ SINH		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	KT: 03
THIẾT KẾ				NĂM 2025	



MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH., TL:1/100



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsnla.gov.vn/> Email: ttagdc&qhxd.sxdsnla.gov.vn

HC-TN: 0212 3752 949; LAS-XD: 605: 0212 3751 137; CH, KTR&PTDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSH: 0212 3851 866

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

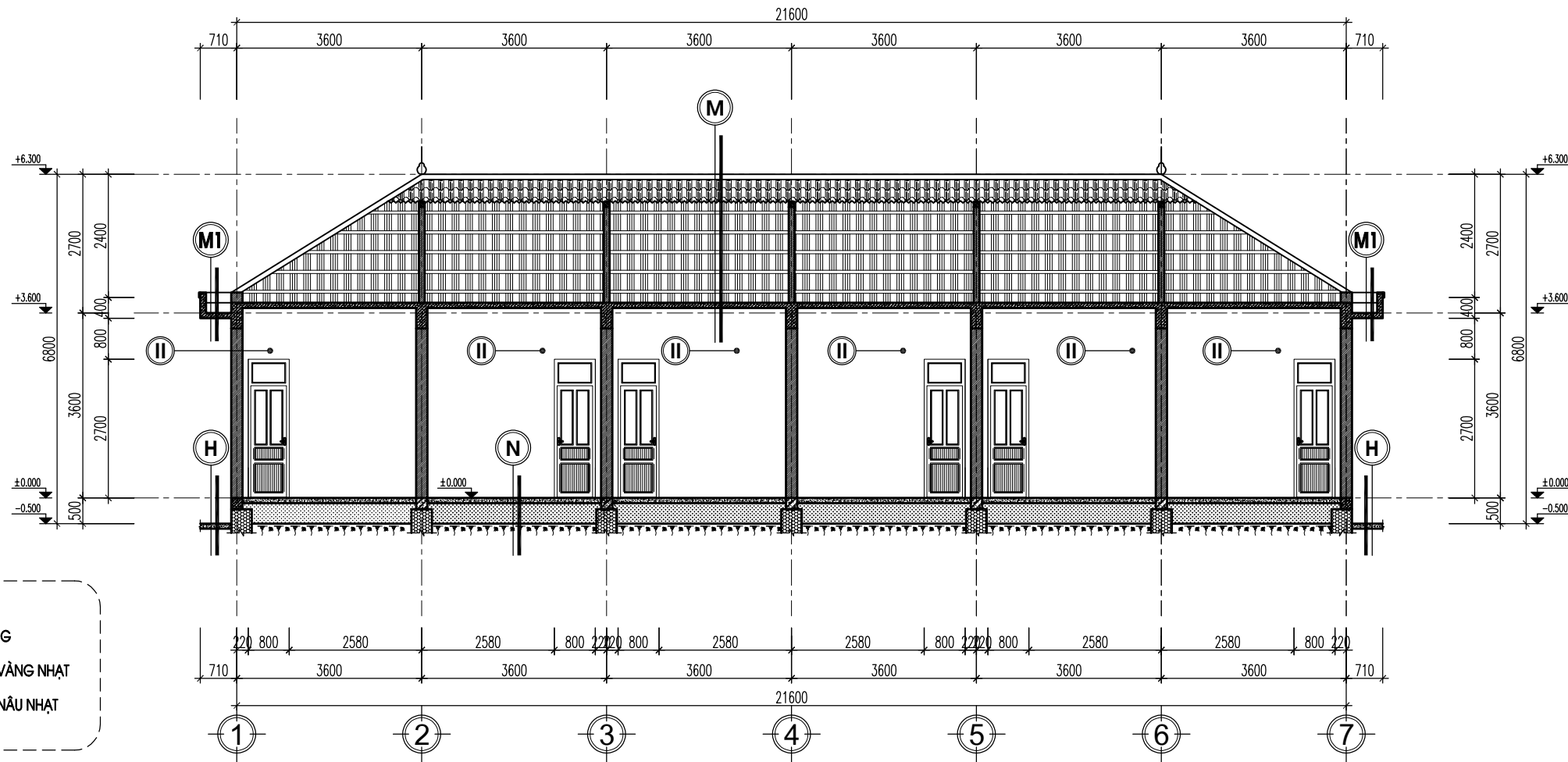
THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ

(NHÀ XÂY. MẪU LT-01)

GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT BẰNG MÁI CÔNG TRÌNH
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG	
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN	
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG	
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG	TỶ LỆ: 1/100 T.K.M NĂM 2025 KT: 04



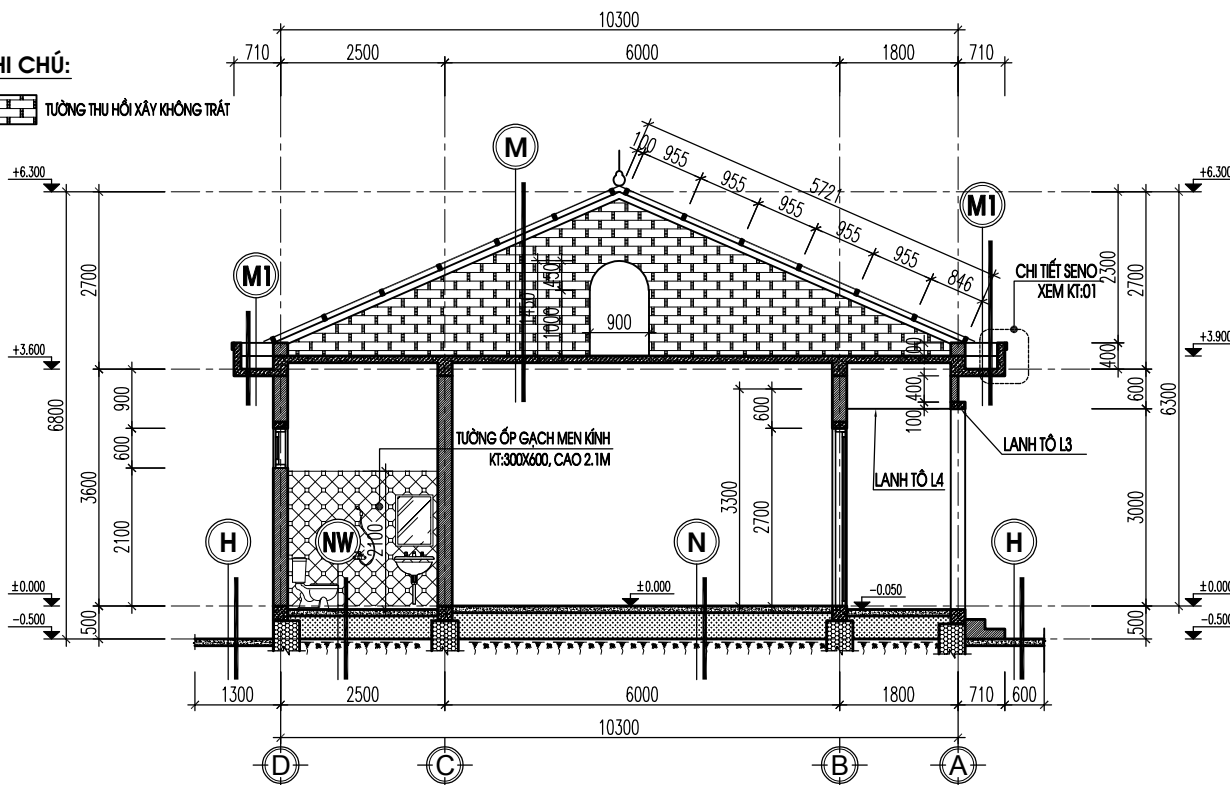
CHÚ THÍCH:

- ① GỜ PHẪO LẮN SƠN MÀU TRẮNG
② MẢNG TƯỜNG LẮN SƠN MÀU VÀNG NHẠT
③ MẢNG TƯỜNG LẮN SƠN MÀU NÂU NHẠT

MẶT CẮT A-A. TL : 1/100

GHI CHÚ:

TƯỜNG THU HỒI XÂY KHÔNG TRÁT



MẶT CẮT B-B. TL : 1/100

M

CẤU TẠO MÁI

- LỚP TÔN MÙI, MÀU XANH, DÂY D=0.4MM
- XÀ GỖ THÉP U80X40X3, SƠN CHỐNG GI 3 NƯỚC
- GIẢNG MÁI B.T.C.T ĐỔ TẠI CHỖ B15 (MÁC 200#)
- TƯỜNG XÂY THU HỒI KHÔNG TRÁT
- TRẦN LẮN SƠN MÀU TRẮNG

N

CẤU TẠO NỀN

- NỀN LÁT GẠCH CERAMIC 600X600
- VỮA LÓT VXM MÁC 50#, D=30
- BÊ TÔNG NỀN ĐÁ 2X4 B12.5 (MÁC 150#), D=100
- LỚP ĐẤT ĐÁM KỶ (K=0.90)
- LỚP ĐẤT TỰ NHIÊN

M1

CẤU TẠO MÁI

- VXM MÁC 75# LẮNG ĐỐC (I=2%) VỀ ỐNG THU NƯỚC MÁI
- SÀN B.T.C.T ĐỔ TẠI CHỖ B15 (MÁC 200#), D=100
- VỮA TRÁT TRẦN VXM MÁC 75#, D=15
- TRẦN LẮN SƠN MÀU TRẮNG

NW

CẤU TẠO NỀN WC

- NỀN LÁT GẠCH CERAMIC CHỐNG TRƠN 300X300 (I=2%)
- VỮA LÓT VXM MÁC 50#, D=30
- BÊ TÔNG NỀN ĐÁ 2X4 B12.5 (MÁC 150#), D=100
- LỚP ĐẤT ĐÁM KỶ (K=0.90)
- LỚP ĐẤT TỰ NHIÊN

H

CẤU TẠO HÈ

- LẮNG ĐỐC VXM MÁC 75#, DÂY 30
- BÊ TÔNG NỀN ĐÁ 2X4 B12.5 (MÁC 150#), D=100
- LỚP ĐẤT TỰ NHIÊN



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsnla.gov.vn/>

Email: ttgdc@qhxd.sxdsnla.gov.vn

HOTLINE: 0212 3752 949; LẠS-XD: 0212 3751 137; CH: KT&PTDT: 0212 3750 702; KT-KT: 0212 3753 698; QLDA: 0212 3851 188; GSH: 0212 3851 866

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ
(NHÀ XÂY MẪU LT-01)

GIÁM ĐỐC

KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KTS. LÒ AN CƯỜNG

CHỦ TRÌ

KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN

Q.TRƯỞNG PHÒNG

KS. ĐẶNG VĂN THẮNG

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

KTS. TRẦN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ

KTS. TRẦN TIẾN DŨNG

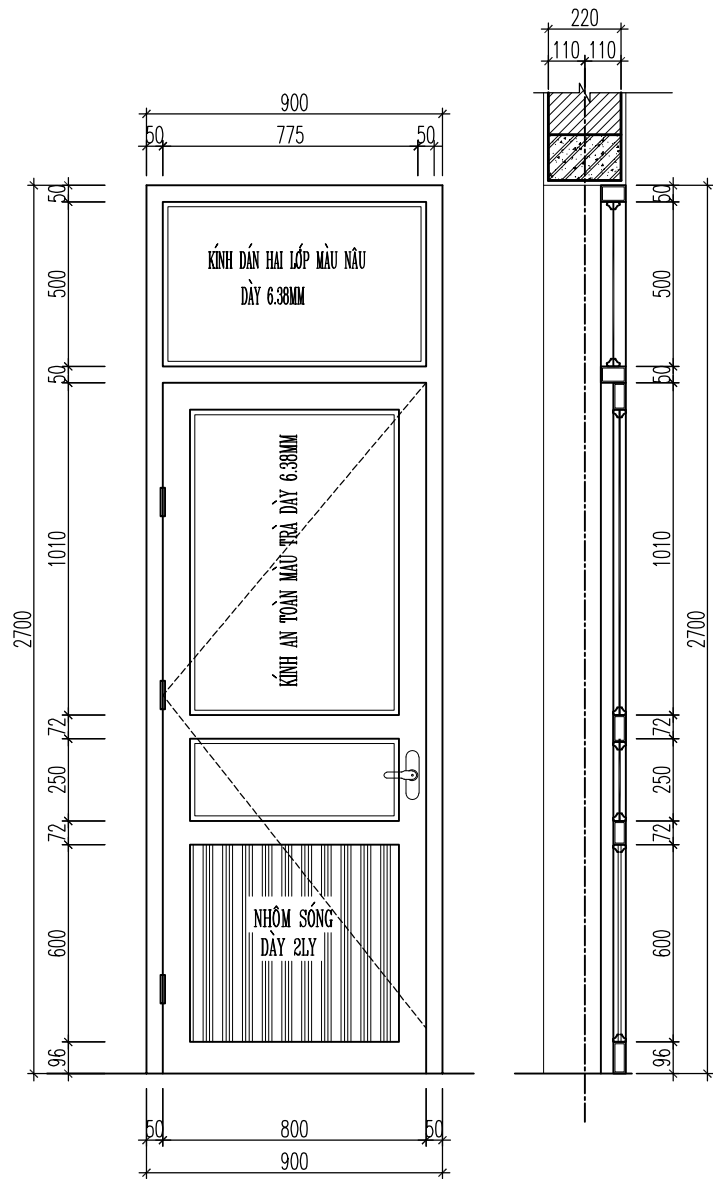
MẶT CẮT A-A
MẶT CẮT B-B

TỶ LỆ: 1/100

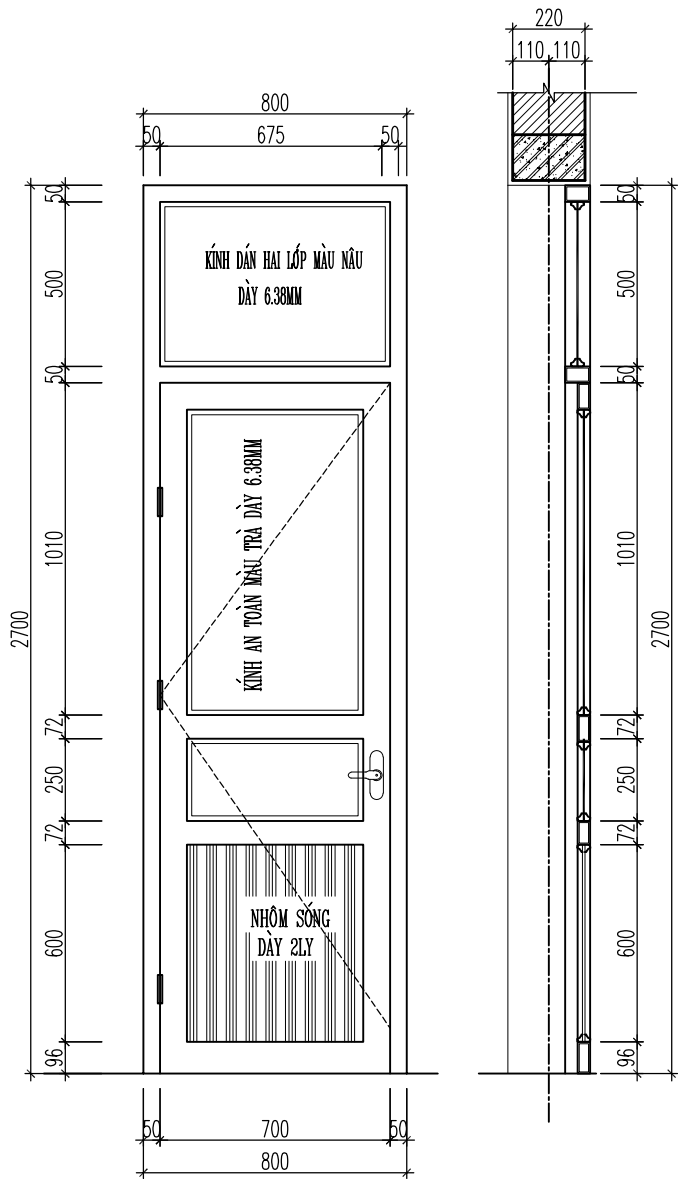
T.K.M

NĂM 2025

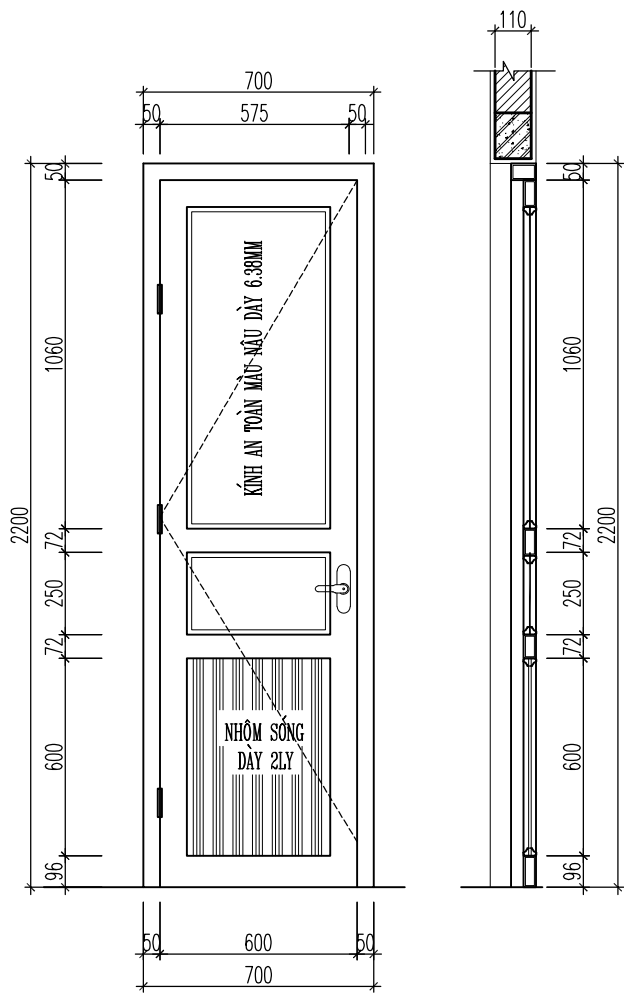
KT: 05



CỬA ĐI D1, TL: 1/20
(SỐ LƯỢNG: 06 BỘ)



CỬA ĐI D2, TL: 1/20
(SỐ LƯỢNG: 12 BỘ)

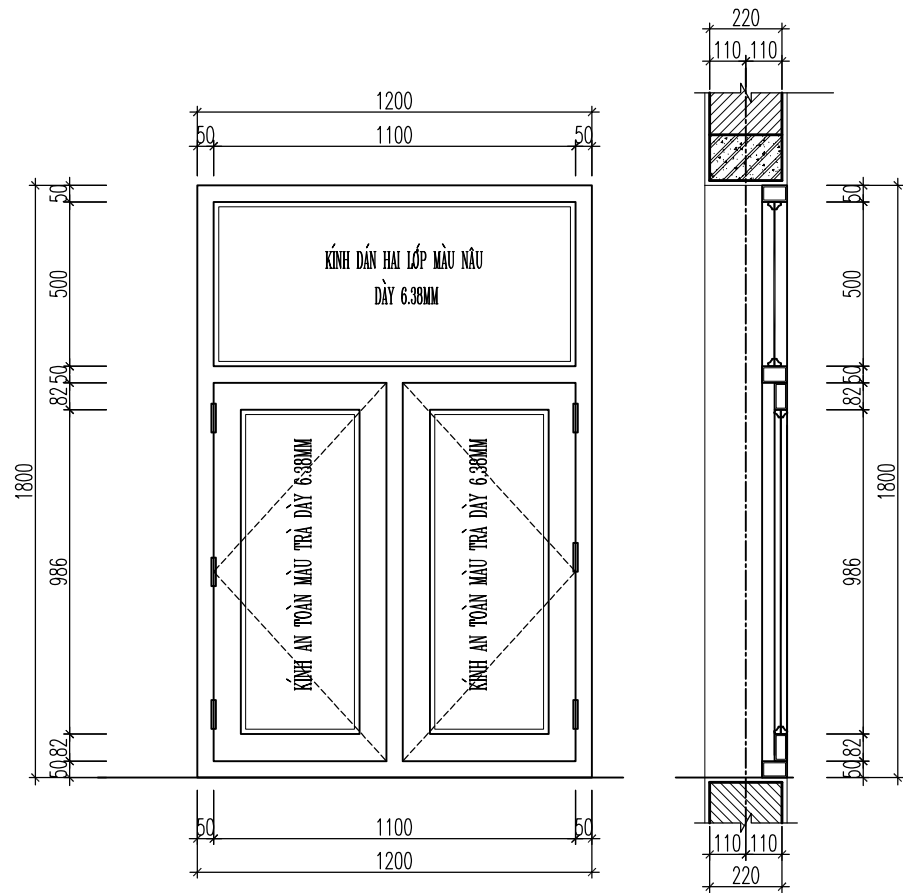


CỬA ĐI D3, TL: 1/20
(SỐ LƯỢNG: 06 BỘ)

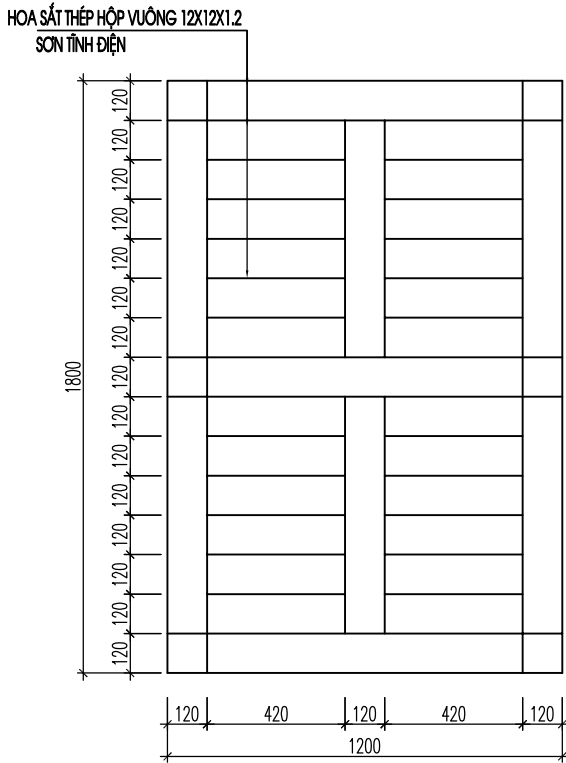
GHI CHÚ

- CỬA ĐI, CỬA SỔ ĐƯỢC THIẾT KẾ BẰNG NHÔM HỆ DÀY 1,4MM (TƯƠNG ĐƯƠNG THAM KHẢO NHÔM VIỆT PHÁP) MÀU GHI SÁNG HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG. KÍCH THƯỚC BAO CỬA, KIỂU DÁNG KIẾN TRÚC VÀ CÁCH THỨC ĐÓNG MỞ CỬA THỰC HIỆN THEO BẢN VẼ THIẾT KẾ, CHI TIẾT CẤU KIỆN NHÔM LÀM CỬA THEO CẤU TẠO CỦA HÃNG SẢN XUẤT.
- CỬA ĐƯỢC CỐ ĐỊNH VÀO TƯỜNG BẰNG VÍT NỖ VÀ BỊT KÍN BẰNG KEO SILICON.

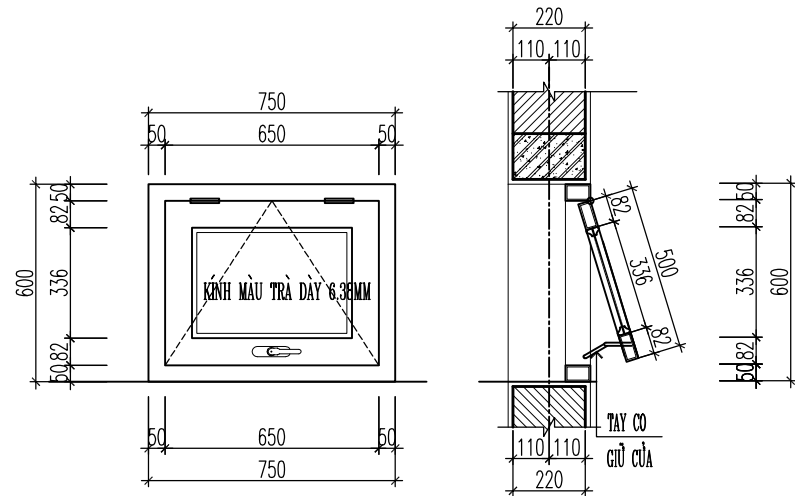
 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttagdc&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; GH, KT&PTDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHF: 0212 3851 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	CHI TIẾT CỬA ĐI D1, D2, D3		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	KT: 06
THIẾT KẾ				NĂM 2025	



CỬA SỐ S1, TL: 1/20
(SỐ LƯỢNG: 06 BỘ)



HOA SẮT CỬA SỐ S1, TL 1/20.,
(SỐ LƯỢNG: 06 CẮT)
(L=26.48M/1 CẤU KIỆN)



CỬA SỐ S2, TL: 1/20
(SỐ LƯỢNG: 06 BỘ)

GHI CHÚ

- CỬA ĐI, CỬA SỐ ĐƯỢC THIẾT KẾ BẰNG NHÔM HỘ DÀY 1,4MM (TƯƠNG ĐƯƠNG THAM KHẢO NHÔM VIỆT PHÁP) MÀU GHI SÁNG HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG. KÍCH THƯỚC BAO CỬA, KIỂU DÁNG KIẾN TRÚC VÀ CÁCH THỨC ĐÓNG MỎ CỬA THỰC HIỆN THEO BẢN VẼ THIẾT KẾ, CHI TIẾT CẤU KIỆN NHÔM LÂM CỬA THEO CẤU TẠO CỦA HÀNG SẢN XUẤT.
- CỬA ĐƯỢC CỐ ĐỊNH VÀO TƯỜNG BẰNG VÍT NỖ VÀ BỊT KÍN BẰNG KEO SILICON.

 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; GH, KT&PTDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHH: 0212 3851 866	SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY: MẪU LT-01)				
	GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	CHI TIẾT CỬA SỐ S1, S2 CHI TIẾT HOA SẮT CỬA SỐ S1	
	QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG		
	CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN		
	Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG		
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	KT: 07
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG		NĂM 2025	

PHẦN KẾT CẤU

GHI CHÚ CHUNG

A. GIỚI THIỆU CÔNG TRÌNH

- CÔNG TRÌNH:LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
- HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ (NHÀ XÂY)
- ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: TỈNH SƠN LA
- QUY MÔ CÔNG TRÌNH: CÔNG TRÌNH CAO 1 TẦNG
- CÁC GHI CHÚ SAU ĐÂY ĐƯỢC ÁP DỤNG CHO TẤT CẢ CÁC BẢN VẼ KẾT CẤU TRONG HỢP ĐỒNG TRỪ KHI CÓ CÁC GHI CHÚ KHÁC GHI THÊM TRONG BẢN VẼ.
- TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC ĐỀU CÓ ĐƠN VỊ LÀ MILIMÉT, CÁC CAO ĐỘ TÍNH BẰNG MÉT SO VỚI MỐC CHUẨN QUY ĐỊNH TRỪ KHI CÓ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC.
- TẤT CẢ CÁC BẢN VẼ KẾT CẤU PHẢI ĐƯỢC ĐỌC CÙNG VỚI CÁC BẢN VẼ KIẾN TRÚC, ĐIỆN, NƯỚC VÀ CÁC CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT KHÁC CÓ LIÊN QUAN.
- TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC VÀ CAO ĐỘ PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA THEO CÁC BẢN VẼ KIẾN TRÚC LIÊN QUAN MỖI NHẤT TRƯỚC KHI THI CÔNG. NẾU PHÁT HIỆN THẤY NHỮNG SAI KHÁC HOẶC CHƯA RÕ RÀNG CẦN THÔNG BÁO NGAY CHO TƯ VẤN THIẾT KẾ

B. CĂN CỨ LẬP HỒ SƠ

- TÀI LIỆU KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
- HỒ SƠ KIẾN TRÚC GỒM MẶT BẰNG, ĐỪNG, CÁC MẶT CẮT VÀ CÁC TÀI LIỆU KHÁC CÓ LIÊN QUAN.
- TCVN 2737-2023: TIÊU CHUẨN TẢI TRỌNG VÀ TÁC ĐỘNG..
- TCVN 5574-2018: KẾT CẤU BÊ TÔNG CỐT THÉP - TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ.
- TCVN 5575-2024: KẾT CẤU THÉP - TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ.
- TCVN 9362-2012: NỀN, NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH - TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ.
- CÁC QUY CHUẨN XÂY DỰNG, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT KHÁC CÓ LIÊN QUAN.

C. GIẢI PHÁP KẾT CẤU

- GIẢI PHÁP KẾT CẤU PHẦN MÓNG: CĂN CỨ VÀO BÁO CÁO KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH, MẶT BẰNG TỔNG THỂ CỦA CÔNG TRÌNH VÀ NỘI LỰC CHÂN CỘT, CHỌN GIẢI PHÁP MÓNG CÔNG TRÌNH DÙNG MÓNG ĐƠN BÊ TÔNG CỐT THÉP.
- GIẢI PHÁP KẾT CẤU PHẦN THÂN: HỆ KHUNG BÊ TÔNG CỐT THÉP TOÀN KHỐI CHỊU LỰC CHÍNH, KẾT HỢP SÀN SƯỜN BÊ TÔNG CỐT THÉP TOÀN KHỐI.

D. LỚP BÊ TÔNG BẢO VỆ

CẤU KIỆN	CHIỀU DÀY LỚP BÊ TÔNG BẢO VỆ
MÓNG	a = 30MM
GIẰNG MÓNG	a = 30MM
CỘT	a = 20MM
DẦM	a = 25MM
SÀN	a = 15MM

E. CÁC KÝ HIỆU CHÍNH TRONG BẢN VẼ

KÝ THIỆU	GHI CHÚ
	KÝ HIỆU CỘT CAO ĐỘ
	KÝ HIỆU TRỤC ĐỐI XỨNG
	KÝ HIỆU TRỤC
	KÝ HIỆU NÉT CẮT
	KÝ HIỆU THÉP TRÒN
	KÝ HIỆU THÉP GAI
	KÝ HIỆU MẶT CẮT

F. VẬT LIỆU XÂY DỰNG:

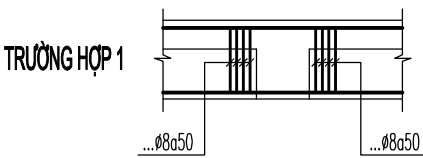
-BÊ TÔNG:

VỊ TRÍ	CẤP ĐỘ BỀN CHỊU NÉN(MÁC)	CƯỜNG ĐỘ CHỊU NÉN		CƯỜNG ĐỘ CHỊU KÉO	
		MPA	KG/CM ²	MPA	KG/CM ²
KẾT CẤU MÓNG	B15(M200#)	8.5	85	0.75	7.5
KẾT CẤU CỘT	B15(M200#)	8.5	85	0.75	7.5
KẾT CẤU DẦM	B15(M200#)	8.5	85	0.75	7.5
KẾT CẤU SÀN	B15(M200#)	8.5	85	0.75	7.5
K.C CẦU THANG BỘ	B15(M200#)	8.5	85	0.75	7.5
KẾT CẤU PHỤ	B15(M200#)	8.5	85	0.75	7.5
-CƯỜNG ĐỘ BÊ TÔNG LÀ CƯỜNG ĐỘ TÍNH TOÁN THEO TRẠNG THÁI GIỚI HẠN THỦ NHẤT.					

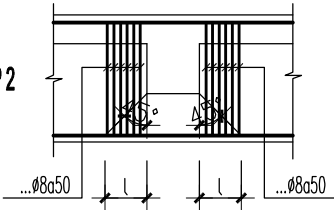
-CỐT THÉP:

ĐƯỜNG KÍNH	NHÓM CỐT THÉP	CƯỜNG ĐỘ CHỊU NÉN		CƯỜNG ĐỘ CHỊU KÉO	
		MPA	KG/CM ²	MPA	KG/CM ²
ø <10MM	CB-240T	210	2100	210	2100
ø ≥10MM	CB-300V	260	2600	260	2600

I. CẤU TẠO ĐẠI NƠI DẦM PHỤ GÁC LÊN DẦM CHÍNH



TRƯỜNG HỢP 2

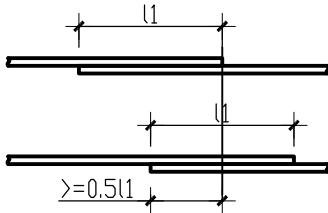


G. NỐI CHỖNG CỐT THÉP

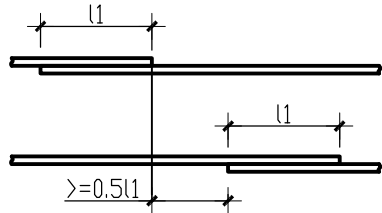
- TRỪ KHI CÓ CHỈ DẪN KHÁC TRÊN BẢN VẼ, CHIỀU DÀI ĐOẠN NỐI CHỖNG CỐT THÉP THEO QUI ĐỊNH BẢNG DƯỚI ĐÂY:(THEO THIẾT KẾ KHÁNG CHẤN)
- CỐT THÉP TRƠN CẦN CÓ MỐC NEO VÀ CÙNG TUÂN THỦ QUI ĐỊNH TRÊN.
- TRỪ KHI CÓ CHỈ DẪN KHÁC TRÊN BẢN VẼ, CÁCH THỨC NỐI CHỖNG CỐT THÉP NHƯ SAU:

CẤU KIỆN	CHIỀU DÀI NỐI CHỖNG
CỘT, VÁCH	40D
DẦM, SÀN	40D

-NỐI CHỖNG KHÔNG CÓ MỐC CHO CỐT THÉP CÓ ĐƯỜNG KÍNH D<=16MM

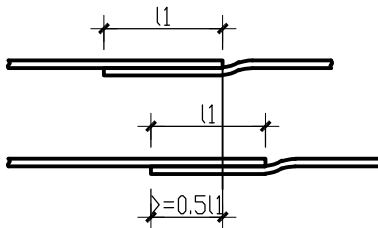


CÁC MỐI NỐI TRÙNG NHAU

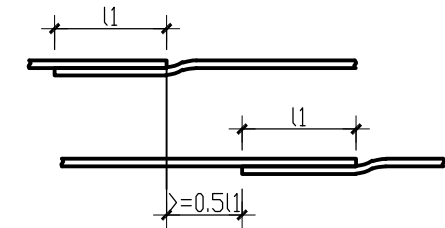


CÁC MỐI NỐI LỆCH NHAU

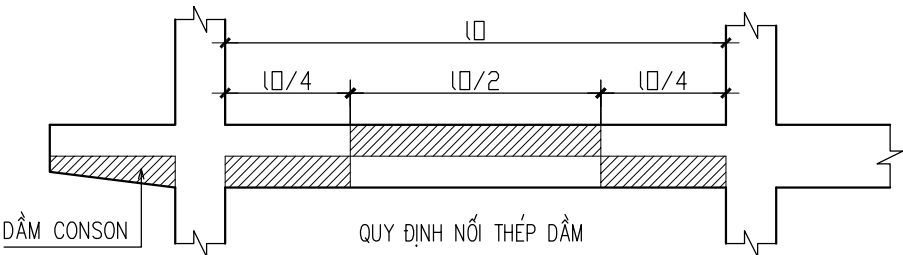
-NỐI CHỖNG KHÔNG CÓ MỐC CHO CỐT THÉP CÓ ĐƯỜNG KÍNH D>16MM



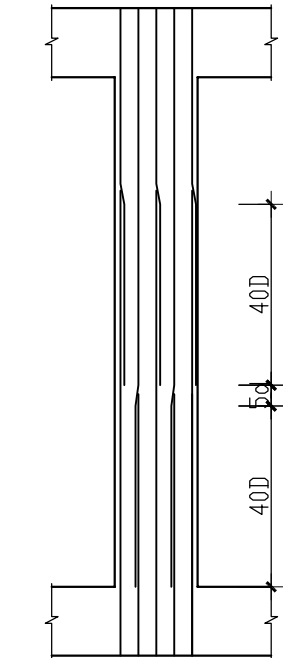
CÁC MỐI NỐI TRÙNG NHAU



CÁC MỐI NỐI LỆCH NHAU



QUY ĐỊNH NỐI THÉP DẦM



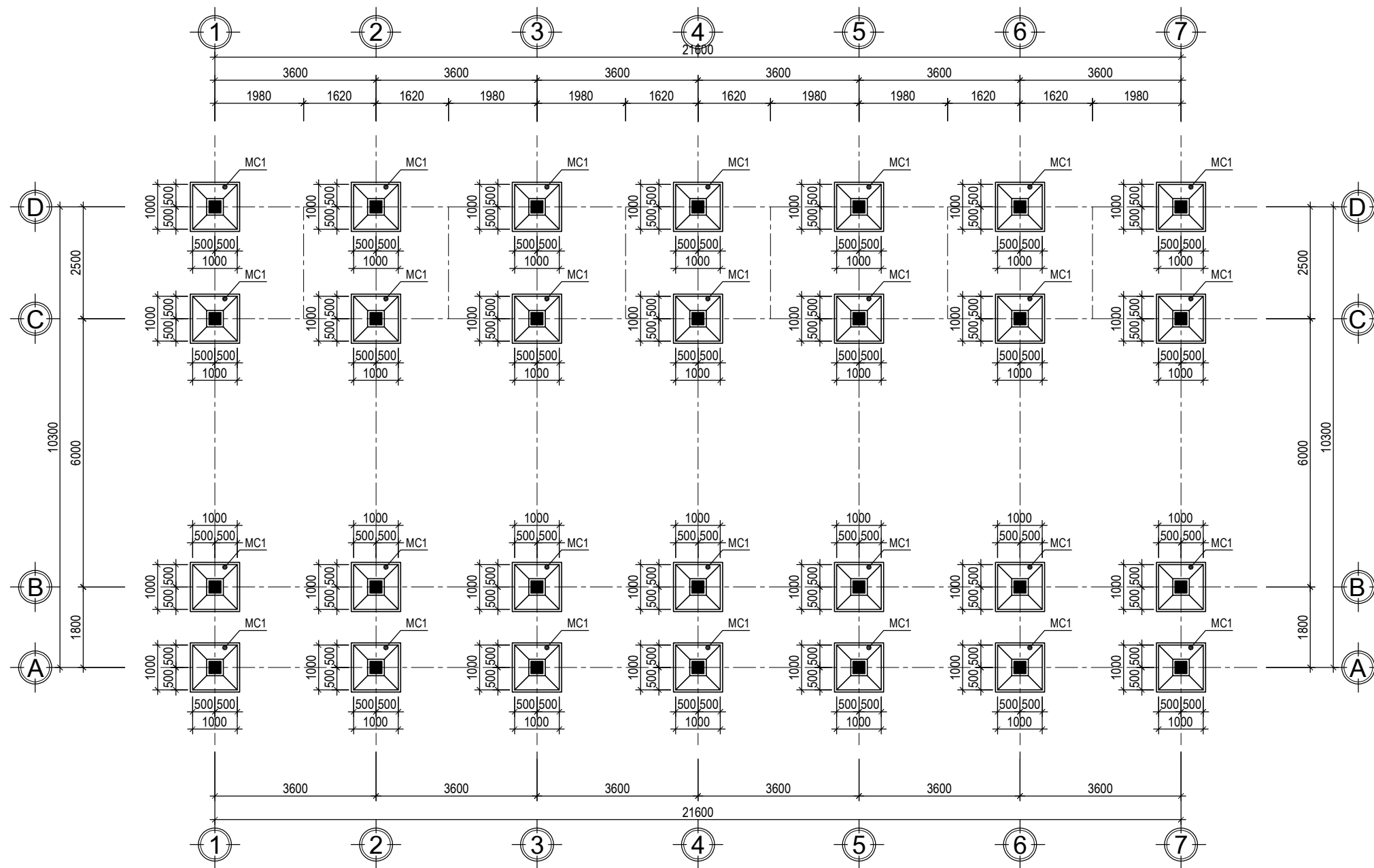
QUY ĐỊNH NỐI THÉP CỘT

H. UỐN CỐT THÉP:

- QUI CÁCH UỐN CỐT THÉP TUÂN THEO TCVN 5574:2012
- UỐN MỐC CHUẨN THEO QUI CÁCH DƯỚI ĐÂY:

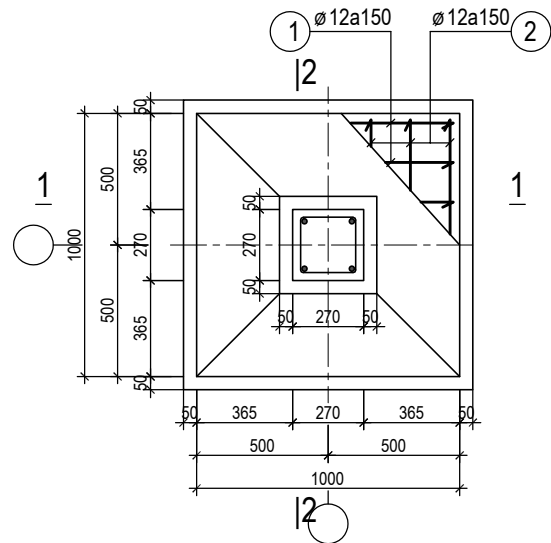
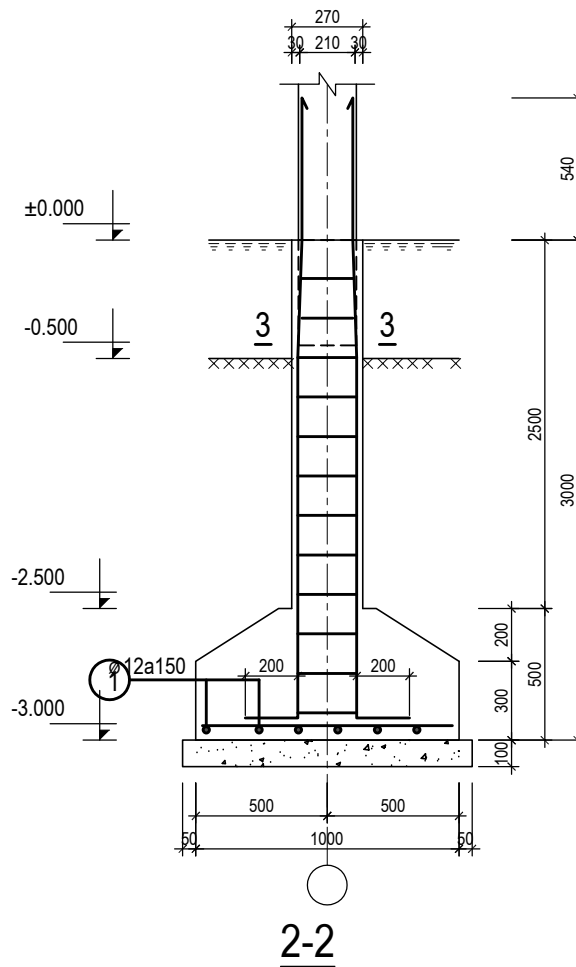
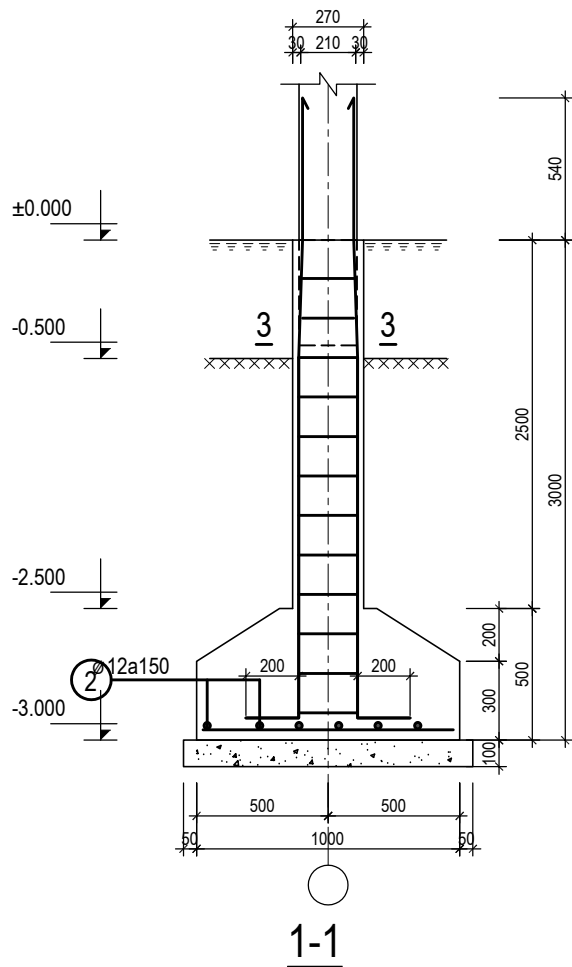


SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TN: 0212 3752 949; LAS-XD: 005: 0212 3751 137; GH, KT&PTDT: 0212 3750 702; KT-KT: 0212 3753 698; QLDA: 0212 3851 188; GSHH: 0212 3851 866		SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)	
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG	
CHỦ TRÌ		KS. VŨ VĂN THẮNG	
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG	
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG	
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG	
GHI CHÚ CHUNG		TỶ LỆ: 1/100	T.K.M
		NĂM 2025	TMC: 00

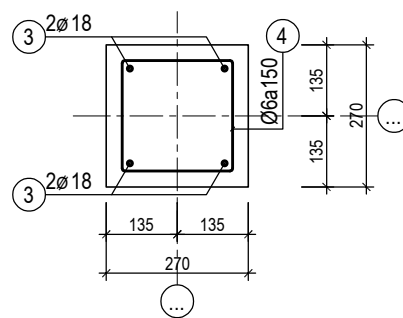


MẶT BẰNG MÓNG CÔNG TRÌNH

 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdccl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; CH, KT&PTDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHH: 0212 3851 866		SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)			
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT BẰNG MÓNG CÔNG TRÌNH		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KS. VŨ VĂN THẮNG			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG			
THIẾT KẾ			TỶ LỆ: 1/100	T.K.M NĂM 2025	KC: 01



MC1 (SỐ LƯỢNG: 28)



3-3

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP (CHO 1 CẤU KIỆN)						
C.K	K.H	HÌNH DÁNG - KÍCH THƯỚC (MM)	Đ.K	C.D I THANH	SỐ.TH	TỔNG C.D
MC1 SỐ LƯỢNG: 28	1	920	12	920	7	6.44
	2	920	12	920	7	6.44
	3	200 3500	18	3700	4	14.8
	4	210 210 50	6	940	17	15.98

GHI CHÚ:

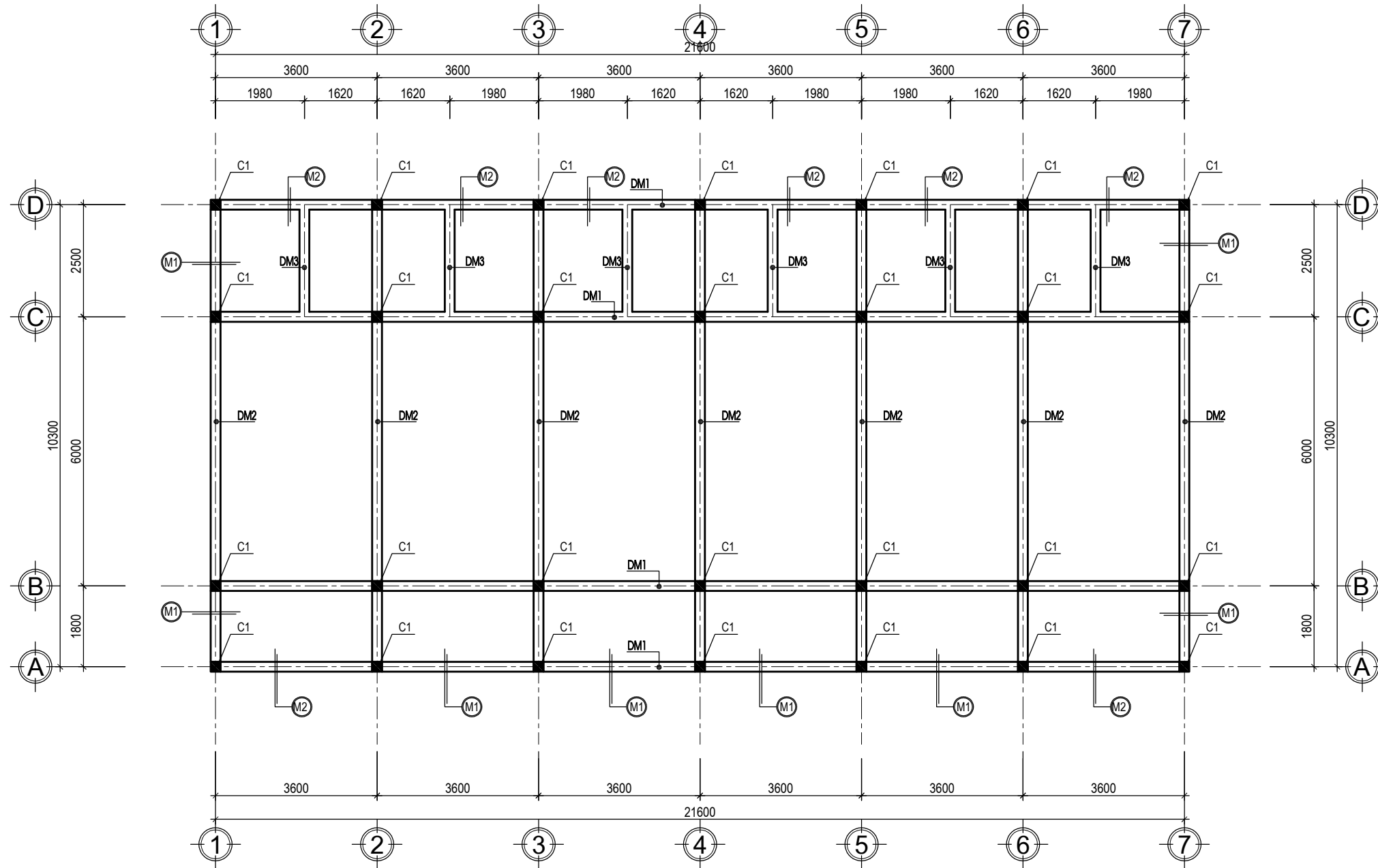
* MÔNG, CỘT, DẦM, SÀN CÔNG TRÌNH ĐƯỢC THI CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP TOÀN KHỐI TẠI CHỖ B15 <MÁC 200#> <CÁT VÀNG, ĐÁ DẦM 1X2 CM & XI MĂNG PCB40>, CỐT THÉP NHÓM CB240-T CỐT ĐAI & CB300-V LÀM CỐT DỌC. CỐT THÉP NHÓM CB240-T & CB-300V CÓ CƯỜNG ĐỘ CHỊU KÉO VÀ CHỊU NÉN $R_s = R_{sw} = 2100$ & 2600KG/CM² (CỐT THÉP < 10 MM DÙNG THÉP NHÓM CB240-T CÓ CƯỜNG ĐỘ CHỊU NÉN VÀ CHỊU KÉO $R_s = R_{sw} = 2100$ KG/CM²; CỐT THÉP ≥ 10 MM DÙNG CỐT THÉP NHÓM CB300-V CÓ CƯỜNG ĐỘ CHỊU NÉN VÀ CHỊU KÉO $R_s = R_{sw} = 2600$ KG/CM²), NỐI THÉP BẰNG LIÊN KẾT BUỘC L = 40D. THÉP NỐI KHÔNG ĐỦ CHIỀU DÀI NỐI THEO THIẾT KẾ PHẢI LIÊN KẾT HÀN VỚI 2 ĐƯỜNG HÀN: LH > 250 MM, HH = 6 MM. CẮT VÀ UỐN THÉP THEO BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP VÀ KẾT HỢP XEM CÁC BẢN VẼ CHI TIẾT <CHÚ Ý THỐNG KÊ THÉP ĐÃ TÍNH NỐI>.

* KHI THI CÔNG CỘT, DẦM, SÀN PHẢI TUYỆT ĐỐI TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ CẮT NỐI, UỐN BUỘC VÀ NEO CỐT THÉP. ĐỒ BÊ TÔNG PHẢI TUÂN THỦ QUY ĐỊNH VỀ ĐIỂM DỪNG, CHIỀU CAO ĐỔ.

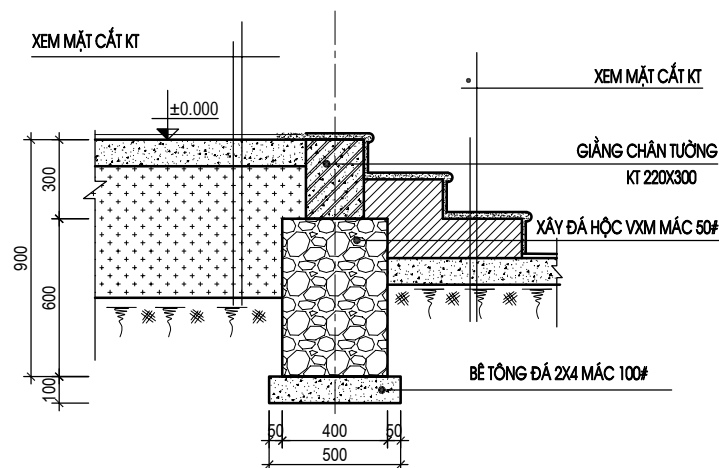
* MÔNG CÔNG TRÌNH ĐƯỢC ĐẶT TRÊN KHU ĐẤT BẰNG PHẪNG ĐÃ ĐƯỢC SAN NÉN CẢI TẠO MẶT BẰNG. NẾU CÓ SỰ CỐ TRONG THI CÔNG ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI CÓ TRÁCH NHIỆM BẢO CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ ĐỂ CÓ PHƯƠNG ÁN MÔNG CHO PHÙ HỢP >.

* XEM KẾT HỢP CÁC BẢN VẼ KIẾN TRÚC VÀ KẾT CẤU KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐỂ THI CÔNG CHO ĐÚNG THIẾT KẾ.

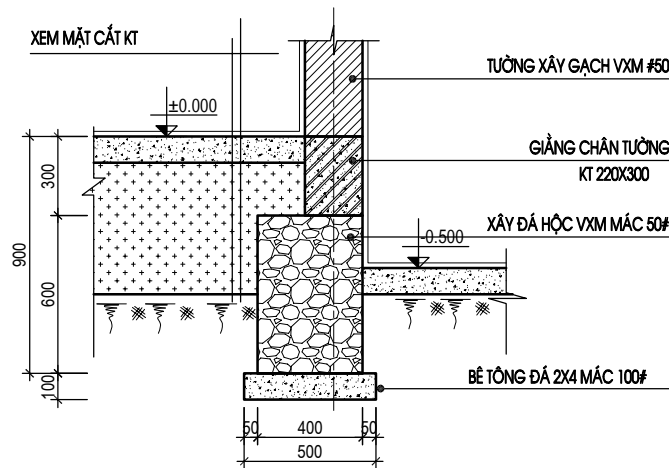
 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttagcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD: 0212 3751 137; GH, KT&PTDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 698; QLDA: 0212 3851 188; GSH: 0212 3851 866	SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)				
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	CHI TIẾT MÔNG MC1		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KS. VŨ VĂN THẮNG			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	KC: 02
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG		NĂM 2025	



MẶT BẰNG DẦM MÓNG, MÓNG BÓ CÔNG TRÌNH

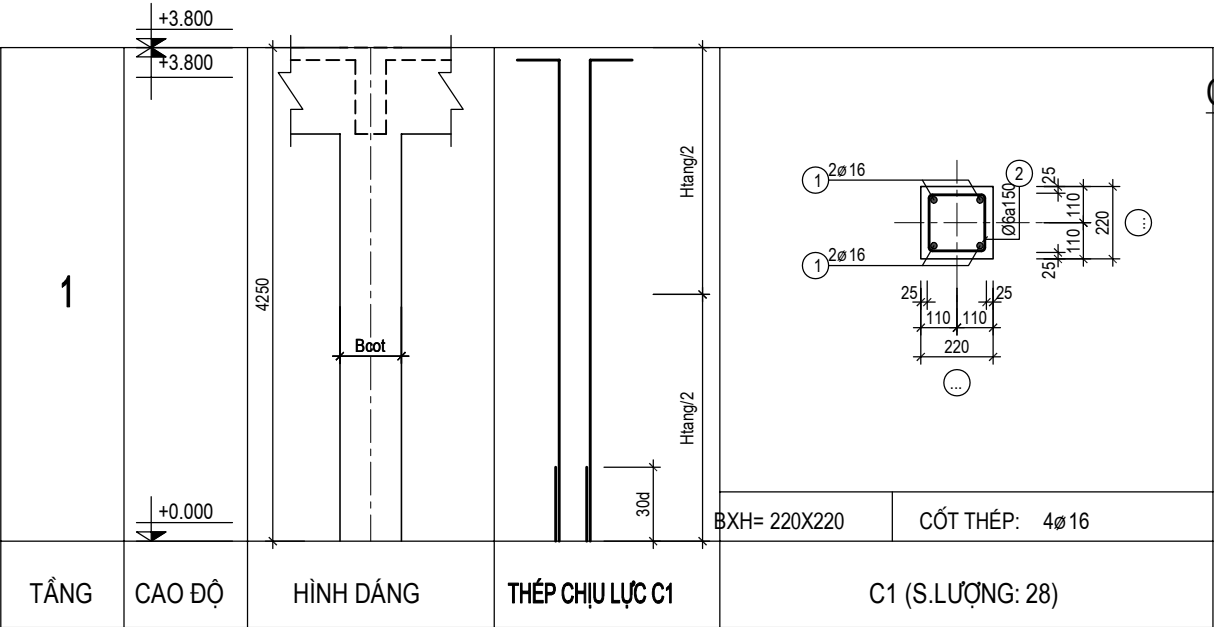


CẮT M1

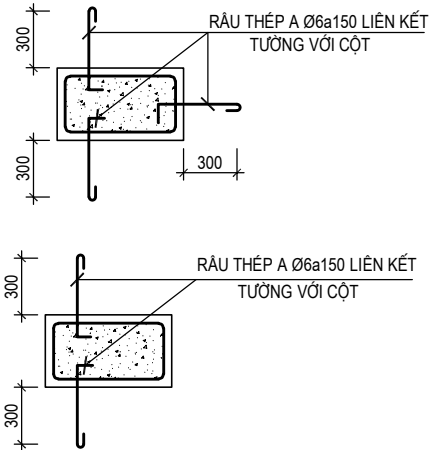


CẮT M2

 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.xdsnla.gov.vn/ Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; CH, KT&PTDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHH: 0212 3851 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT BẰNG DẦM MÓNG CHI TIẾT MÓNG BÓ		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KS. VŨ VĂN THẮNG			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	KC: 03
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG		NĂM 2025	



CHI TIẾT LIÊN KẾT TƯỜNG VỚI CỘT



GHI CHÚ:

* MÓNG, CỘT, DẦM, SÀN CÔNG TRÌNH ĐƯỢC THI CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP TOÀN KHỐI TẠI CHỖ B15 <MÁC 200#> <CÁT VÀNG, ĐÁ DẦM 1X2 CM & XI MĂNG PCB40>, CỐT THÉP NHÓM CB240-T CỐT ĐAI & CB300-V LÀM CỐT DỌC. CỐT THÉP NHÓM CB240-T & CB-300V CÓ CƯỜNG ĐỘ CHỊU KÉO VÀ CHỊU NÉN $R_s = R_{sw} = 2100$ & 2600KG/CM2 (CỐT THÉP < 10 MM DÙNG THÉP NHÓM CB240-T CÓ CƯỜNG ĐỘ CHỊU NÉN VÀ CHỊU KÉO $R_s = R_{sw} = 2100$ KG/CM2; CỐT THÉP ≥ 10 MM DÙNG CỐT THÉP NHÓM CB300-V CÓ CƯỜNG ĐỘ CHỊU NÉN VÀ CHỊU KÉO $R_s = R_{sw} = 2600$ KG/CM2), NỐI THÉP BẰNG LIÊN KẾT BƯỚC $L = 40D$. THÉP NỐI KHÔNG ĐỦ CHIỀU DÀI NỐI THEO THIẾT KẾ PHẢI LIÊN KẾT HÀN VỚI 2 ĐƯỜNG HÀN: $L_H > 250$ MM, $H_H = 6$ MM. CẮT VÀ UỐN THÉP THEO BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP VÀ KẾT HỢP XEM CÁC BẢN VẼ CHI TIẾT <CHÚ Ý THỐNG KÊ THÉP ĐÃ TÍNH NỐI>.

* KHI THI CÔNG CỘT, DẦM, SÀN PHẢI TUYỆT ĐỐI TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ CẮT NỐI, UỐN BƯỚC VÀ NEO CỐT THÉP. ĐỒ BÊ TÔNG PHẢI TUÂN THỦ QUY ĐỊNH VỀ ĐIỂM DỪNG, CHIỀU CAO ĐỔ.

* MÓNG CÔNG TRÌNH ĐƯỢC ĐẶT TRÊN KHU ĐẤT BẰNG PHẪNG ĐÃ ĐƯỢC SAN NÉN CẢI TẠO MẶT BẰNG. NẾU CÓ SỰ CỐ TRONG THI CÔNG ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI CÓ TRÁCH NHIỆM BÁO CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ ĐỂ CỐ PHƯƠNG ÁN MÓNG CHO PHÙ HỢP >.

* XEM KẾT HỢP CÁC BẢN VẼ KIẾN TRÚC VÀ KẾT CẤU KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐỂ THI CÔNG CHO ĐÚNG THIẾT KẾ.

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP (CHO 1 CẤU KIỆN)						
C.K	K.H	HÌNH DÁNG - KÍCH THƯỚC (MM)	Đ.K	C.D 1 THANH	SỐ.TH	TỔNG C.D
CỘT C1 SL: 28	1		16	4050	4	16.2
	2		6	780	28	21.84
A			6	550	700	385



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/> Email: ttgdccl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn

HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; GH, KTR&PDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSH: 0212 3851 866

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

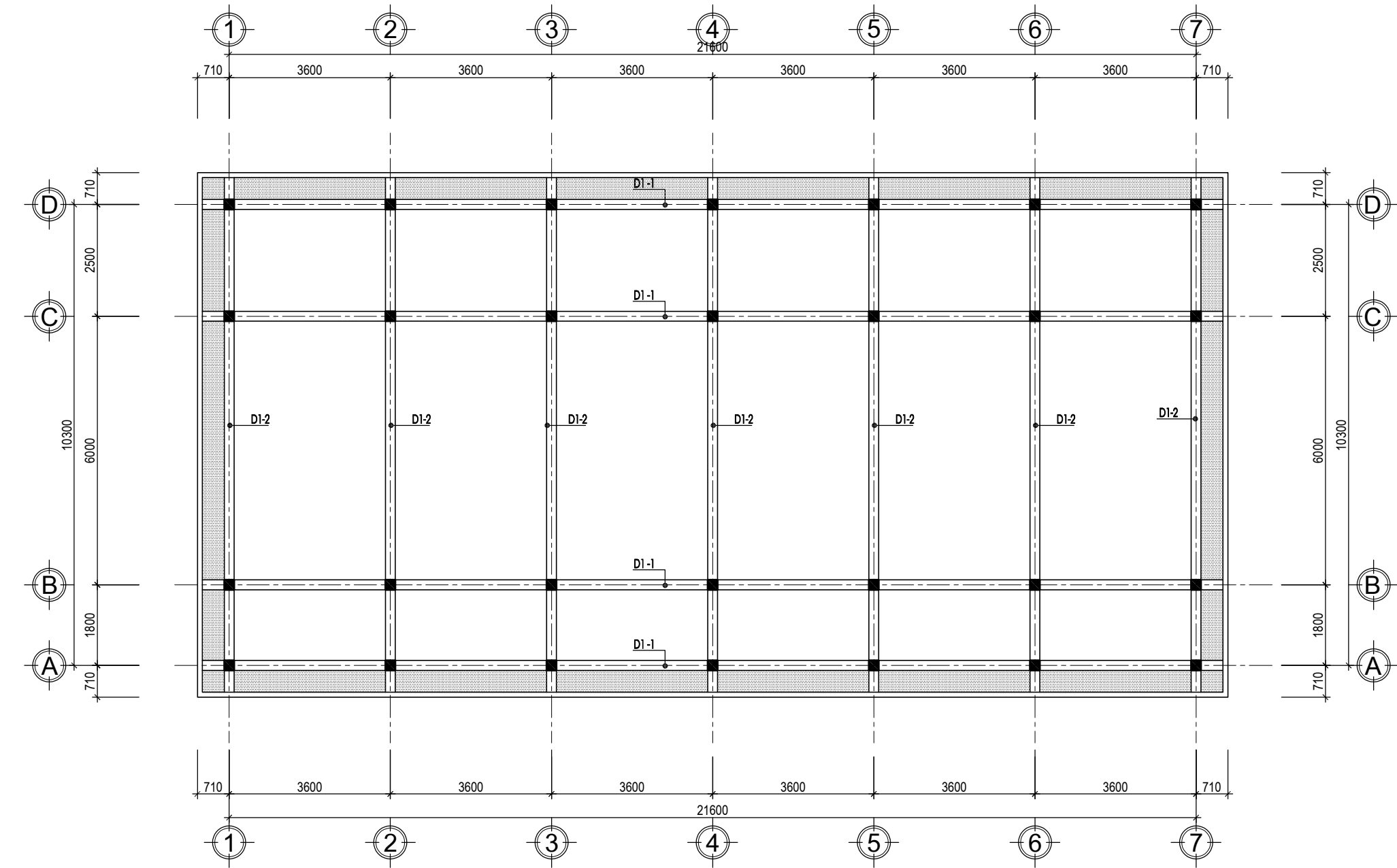
THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ

(NHÀ XÂY. MẪU LT-01)

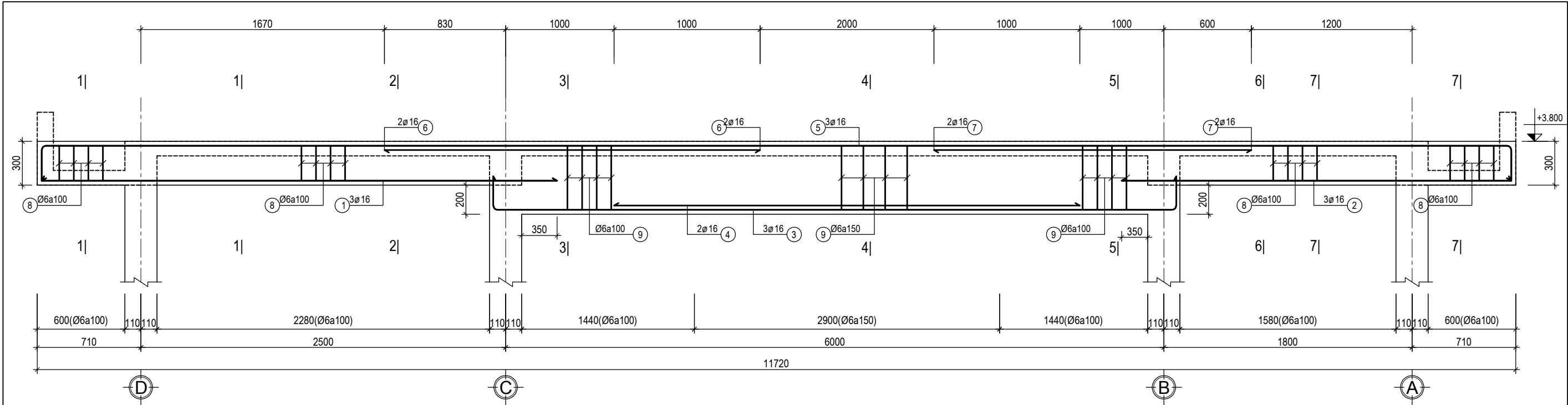
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	CHI TIẾT CỘT C1		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KS. VŨ VĂN THẮNG			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	KC: 05
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG		NĂM 2025	



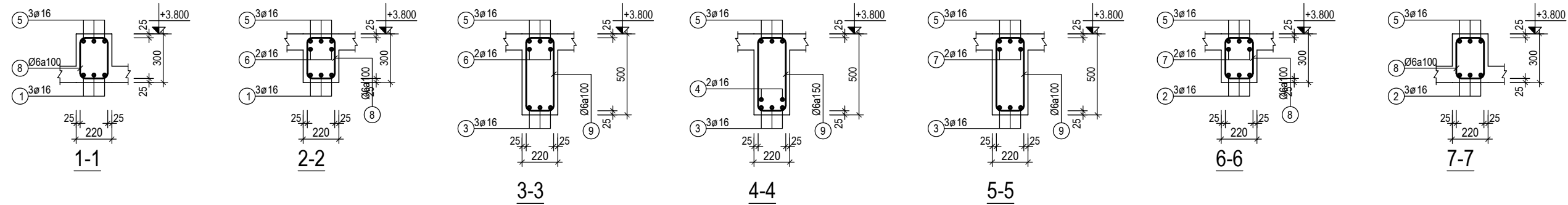
KHU VỰC ĐÓ SÀN BTCT COS +3.600
KHU VỰC ĐÓ SÀN BTCT COS +3.800

MẶT BẰNG KẾT CẤU CẦU COS +3.600

 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD: 0212 3751 137; CH, KT&PTDT: 0212 3750 702; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHH: 0212 3851 866		SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)			
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT BẰNG KẾT CẤU CẦU COS +3.600		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KS. VŨ VĂN THẮNG			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	KC: 06
THIẾT KẾ				NĂM 2025	

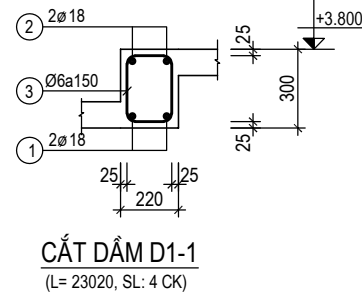


DẦM D1-2 (SỐ LƯỢNG: 7)



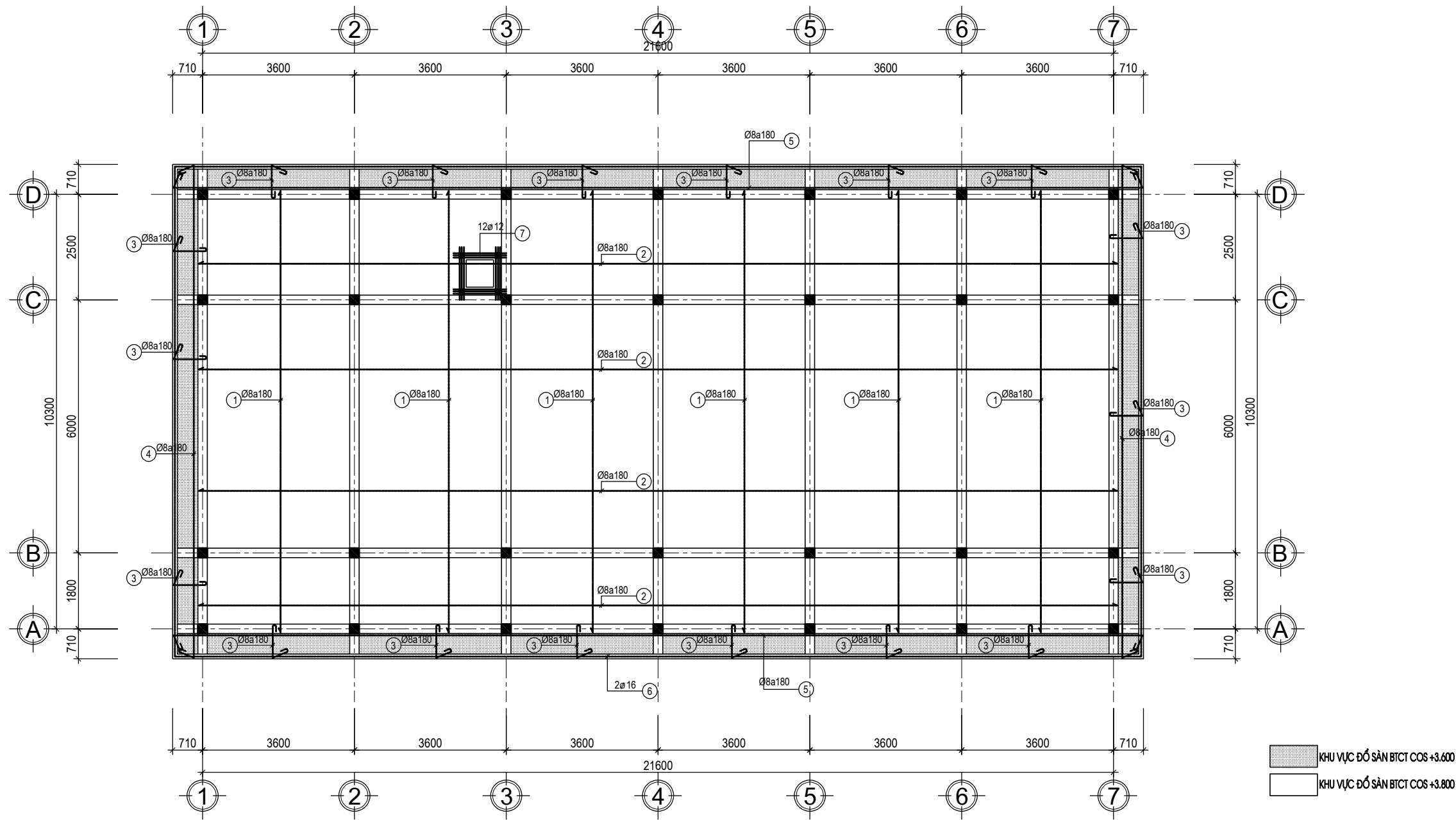
GHI CHÚ:
* CỘT, DẦM, SÀN CÔNG TRÌNH ĐƯỢC THI CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP TOÀN KHỐI TẠI CHỖ B15 (MÁC 200#) <CÁT VÀNG, ĐÁ DẦM 1X2 CM & XI MĂNG PCB40>, CỐT THÉP NHÓM CB-300V & CB-240T. NỐI THÉP BẰNG LIÊN KẾT BUỘC L=40D. THÉP NỐI KHÔNG ĐỦ CHIỀU DÀI NỐI THEO THIẾT KẾ PHẢI LIÊN KẾT HÀN VỚI 2 ĐƯỜNG HÀN: LH > 250 MM, HH=6 MM. CẮT VÀ UỐN THÉP THEO BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP VÀ KẾT HỢP XEM CÁC BẢN VẼ CHI TIẾT<CHÚ Ý THỐNG KÊ THÉP ĐÃ TÍNH NỐI>.
* KHI THI CÔNG CỘT, DẦM, SÀN PHẢI TUYỆT ĐỐI TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ CẮT NỐI, UỐN BUỘC VÀ NEO CỐT THÉP. ĐỒ BÊ TÔNG PHẢI TUÂN THỦ QUY ĐỊNH VỀ ĐIỂM DỪNG, CHIỀU CAO ĐỔ. XEM KẾT HỢP CÁC BẢN VẼ KIẾN TRÚC VÀ KẾT CẤU KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐỂ THI CÔNG CHO ĐÚNG THIẾT KẾ.

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP (CHO 1 CẤU KIỆN)						
C.K	K.H	HÌNH DÁNG - KÍCH THƯỚC (MM)	Đ.K	C.D 1THANH	SỐ.TH	TỔNG C.D
DẦM D1-1 SỐ LƯỢNG: 4	1	22970+720	18	23690	2	47.38
	2	250 22970+720 250	18	24190	2	48.38
	3	250 170 50	6	940	152	142.88
DẦM D1-2 SỐ LƯỢNG: 7	1	3620	16	3620	3	10.86
	2	2920	16	2920	3	8.76
	3	240 6170 240	16	6650	3	19.95
	4	4000	16	4000	2	8
	5	250 11670 250	16	12650	3	37.95
	6	2830	16	2830	2	5.66
	7	2600	16	2600	2	5.2
	8	170 250 50	6	940	51	47.94
	9	170 450 50	6	1340	47	62.98

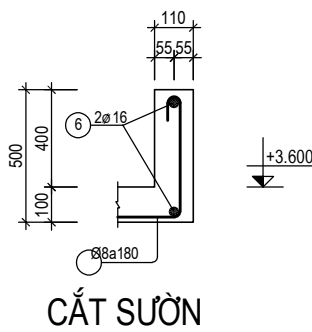


CẮT DẦM D1-1
(L= 23020, SL: 4 CK)

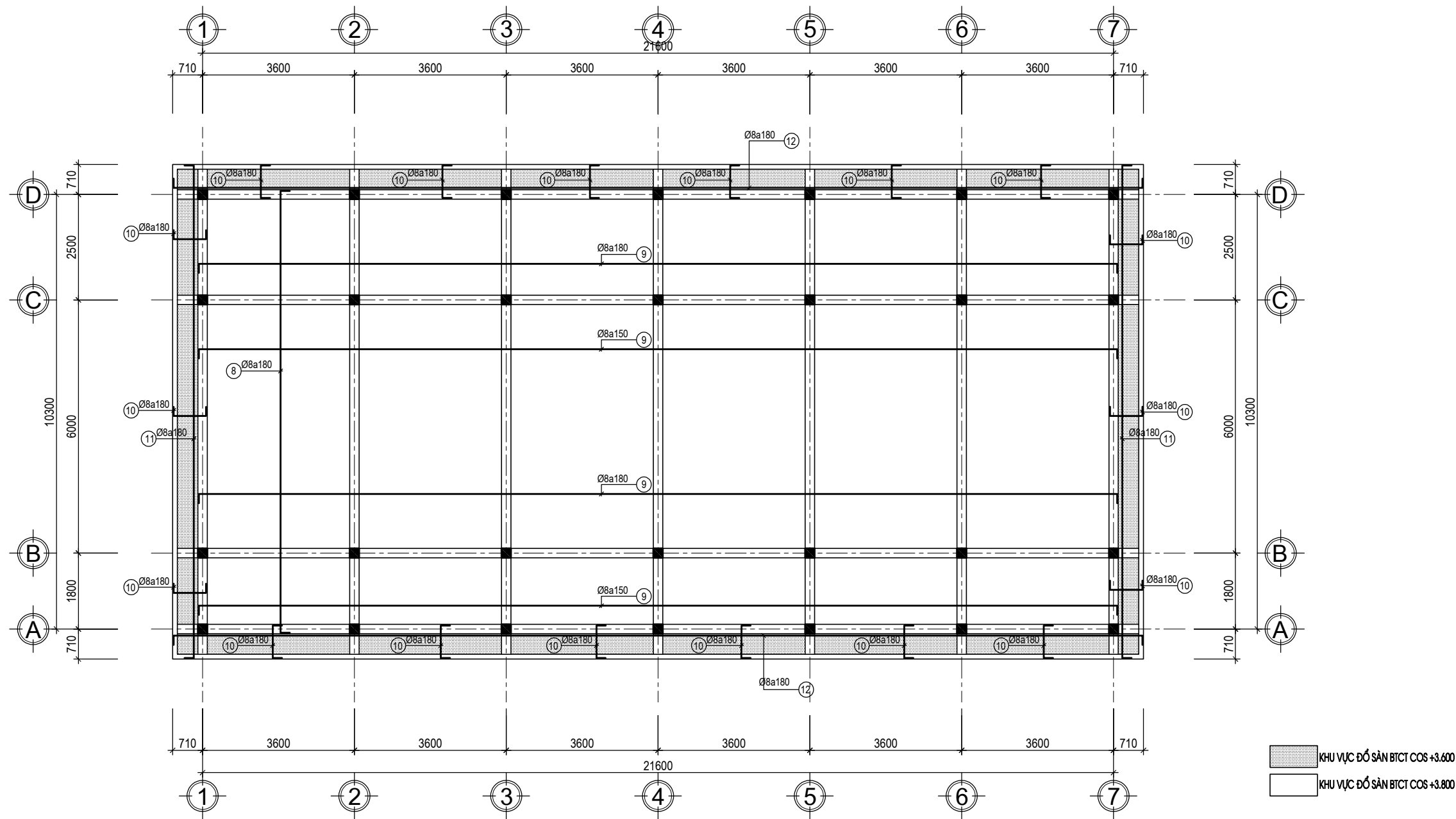
SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; GH, KT&PTDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 698; QLDA: 0212 3851 188; GSHF: 0212 3851 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	CHI TIẾT DẦM D1-1, D1-2		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KS. VŨ VĂN THẮNG			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	KC: 07
THIẾT KẾ				NĂM 2025	



MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP DƯƠNG SÀN COS +3.600, TL 1/100.,



 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsnla.gov.vn/ Email: ttagcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212.3752.949; LAS-XD 605: 0212.3751.137; CH, KTR&PDT: 0212.3750.700; KT-KT: 0212.3753.898; QLDA: 0212.3851.188; GSH: 0212.3851.866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP DƯƠG SÀN COS +3.600		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KS. VŨ VĂN THẮNG			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	KC: 08
THIẾT KẾ				NĂM 2025	



MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP ÂM SÀN COS +3.600, TL 1/100.,



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/> Email: tgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn

HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; GH, K&P-TDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSH: 0212 3851 866

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ

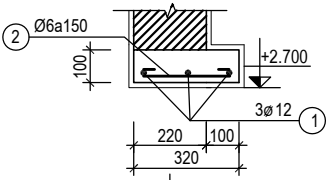
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ

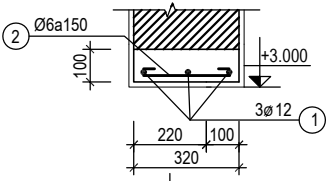
(NHÀ XÂY. MẪU LT-01)

GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP ÂM SÀN COS +3.600
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG	
CHỦ TRÌ		KS. VŨ VĂN THẮNG	
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG	
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG	TỶ LỆ: 1/100 T.K.M NĂM 2025 KC: 09

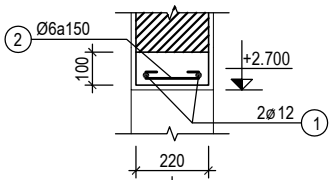
BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP SÀN (CHO 1 CẤU KIỆN)						
C.K	K.H	HÌNH DÁNG - KÍCH THƯỚC (MM)	Đ.K	C.D 1THANH	SỐ.TH	TỔNG C.D
THÉP SÀN COS +3.600 SỐ LƯỢNG: 1	1		8	10570	114	1204.98
	2		8	21870	54	1180.98
	3		8	1320	336	443.52
	4		8	12670	6	76.02
	5		8	23970	6	143.82
	6		16	72880	2	145.76
	7		12	1250	12	15.0
	8		8	10640	114	1212.96
	9		8	21940	54	1184.76
	10		8	940	336	315.84
	11		8	11840	6	71.04
	12		8	23140	6	138.84



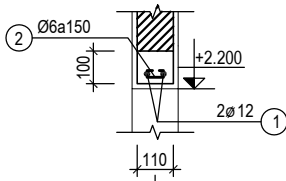
LANH TÔ LS2
(L= 1300, SL: 6 CK)



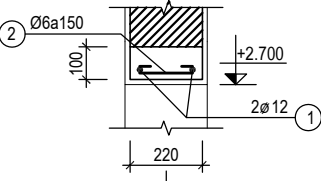
LANH TÔ L4
(L= 6120, SL: 2 CK)



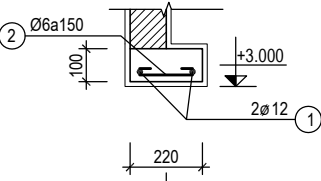
LANH TÔ L1*
(L= 3240, SL: 6 CK)



LANH TÔ L2
(L= 1100, SL: 6 CK)



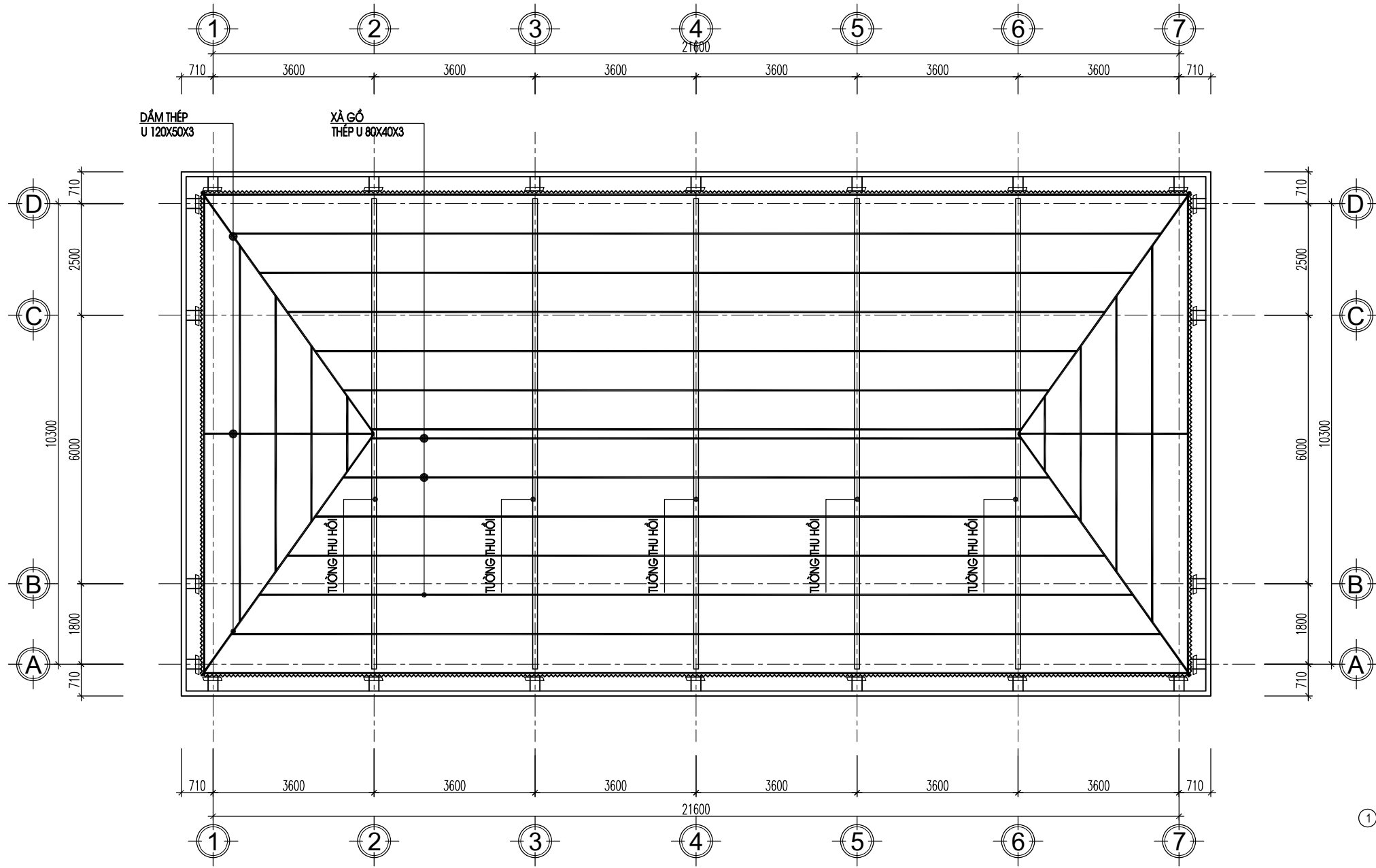
LANH TÔ L1
(L= 1300, SL: 12 CK)



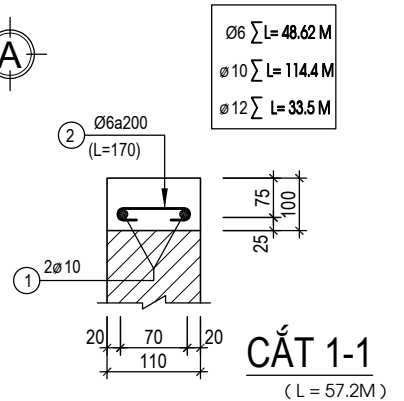
LANH TÔ L3
(L= 14620, SL: 01 CK)

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP (CHO 1 CẤU KIỆN)						
C.K	K.H	HÌNH DÁNG - KÍCH THƯỚC (MM)	Đ.K	C.D 1THANH	SỐ.TH	TỔNG C.D
L1*	1		12	3190	2	6.38
	2		6	280	21	5.88
L1	1		12	1250	2	2.5
	2		6	280	8	2.24
L2	1		12	1250	2	2.5
	2		6	170	7	1.19
LS1	1		12	1150	2	2.3
	2		6	280	8	2.24
L3	1		12	14620	2	29.24
	2		6	280	96	26.88
L4	1		12	6120	3	18.36
	2		6	280	40	11.2

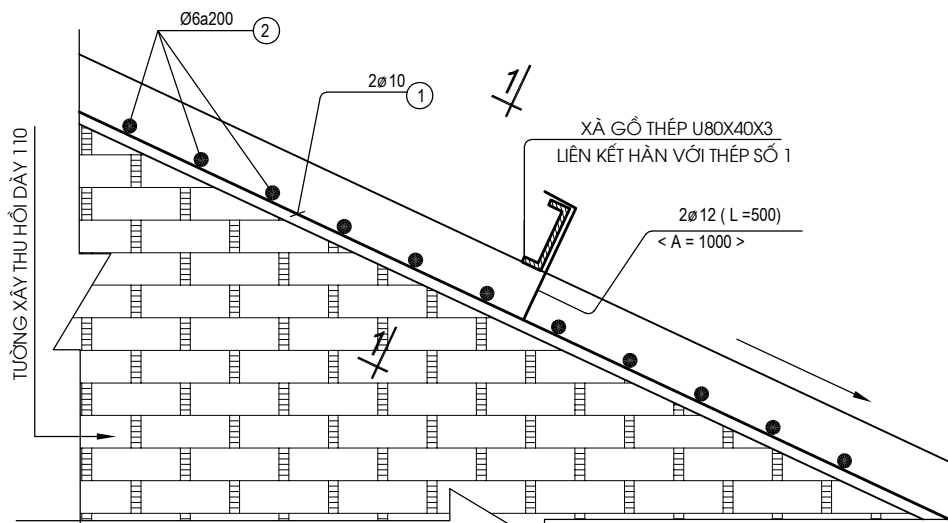
 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: tgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; GH, KTBPTDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHH: 0212 3851 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	CHI TIẾT LANH TÔ THỐNG KÊ THÉP LANH TÔ THỐNG KÊ THÉP SÀN		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KS. VŨ VĂN THẮNG			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN					
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M NĂM 2025	KC: 10



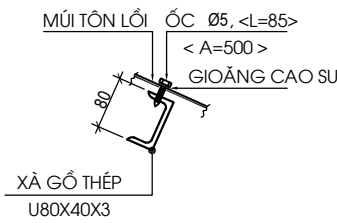
MẶT BẰNG BỐ TRÍ XÀ GỖ., TL:1/100



THỐNG KÊ THÉP			
STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
1	XÀ GỖ THÉP U 80X40X3	M	318.5M
2	DẦM THÉP U 120X50X3	M	34.2M



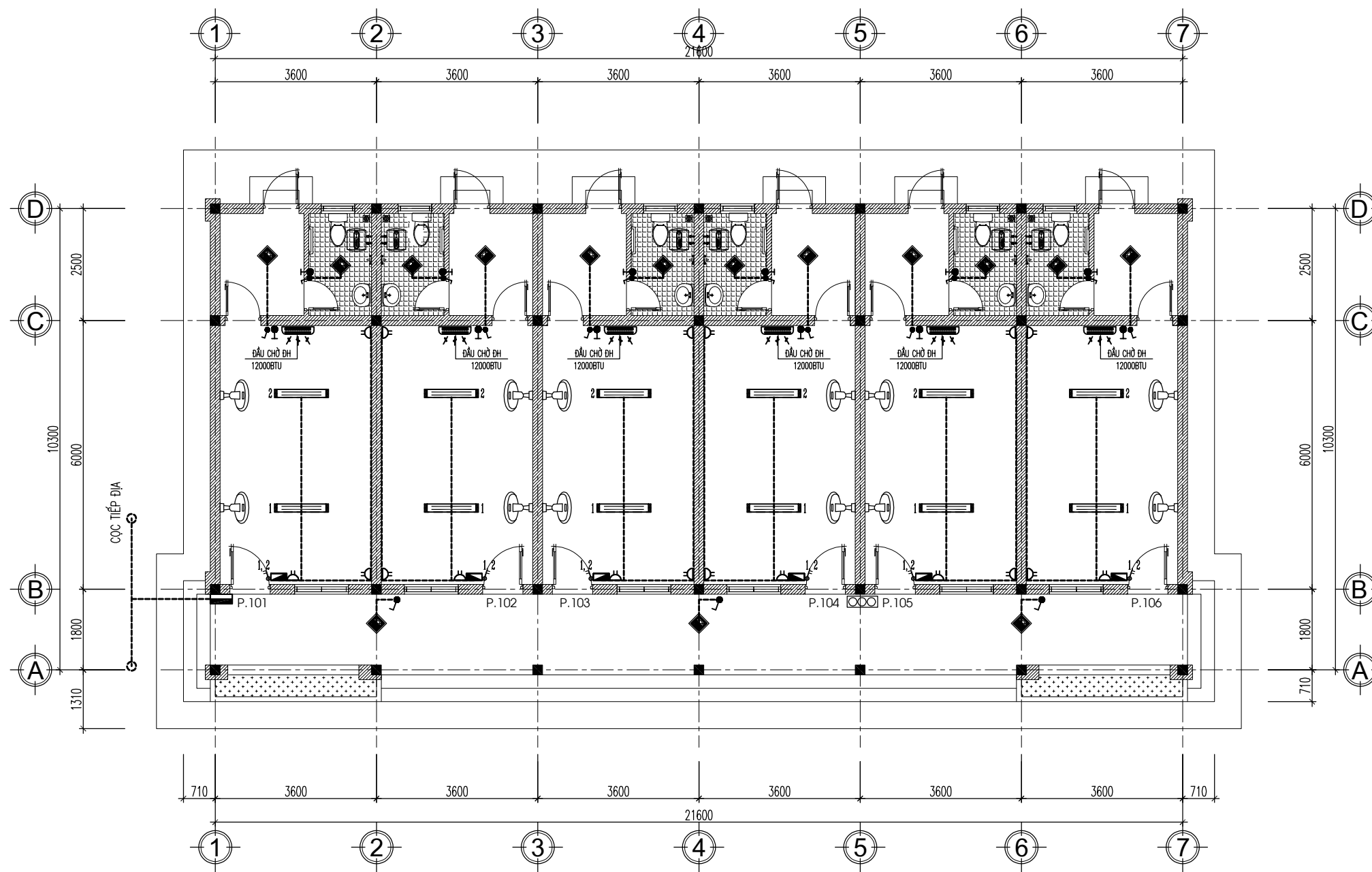
CHI TIẾT GIÀNG XÀ GỖ MÁI



LIÊN KẾT MÁI TÔN VÀ XÀ GỖ

 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; GH, KT&PTDT: 0212 3750 702; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHF: 0212 3851 866		SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)	
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG	
CHỦ TRÌ		KS. VŨ VĂN THẮNG	
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG	
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG	
THIẾT KẾ			
TỶ LỆ: 1/100		T.K.M	KC: 11
		NĂM 2025	

PHẦN CẤP ĐIỆN



MẶT BẰNG CẤP ĐIỆN. TL : 1/100

GHI CHÚ

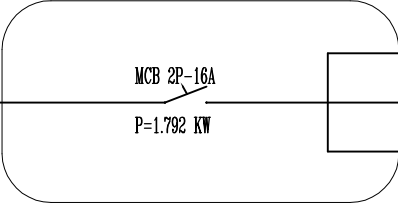
	Ố CẮM ĐÔI 3 CHẤU 16A CÁCH SÀN 1.5M
	BỘ ĐÈN TUY P LED 2X18W, 1.2M
	BỘ ĐÈN TUY P LED 1X18W, 1.2M
	BỘ ĐÈN LED ĐUI XOÁY GẮN TƯỜNG 12W
	BỘ ĐÈN LED ỐP TƯỜNG 1X18W
	CÔNG TẮC ĐẢO CHIỀU, APTOMAT (CÁCH SÀN 1.5M)
	CÔNG TẮC ĐƠN, ĐÔI (CÁCH SÀN 1.5M)

	QUẠT GẮN TƯỜNG 1X60W - CHIẾT ÁP QUẠT
	TỦ ĐIỆN PHÒNG (CÁCH SÀN 1.5M)
	TỦ ĐIỆN TỔNG (CÁCH SÀN 1.5M)
	DÂY DẪN ĐIỆN
	HỘP, BÌNH CỨU HỎA
	GIÁ ĐÓN ĐIỆN
	BỘ ĐÈN LED ỐP TRẦN 1X12W, KT 300X300

 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttagdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; GH, KT&PTDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHH: 0212 3851 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT BẰNG CẤP ĐIỆN		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	Đ: 01
THIẾT KẾ				NĂM 2025	



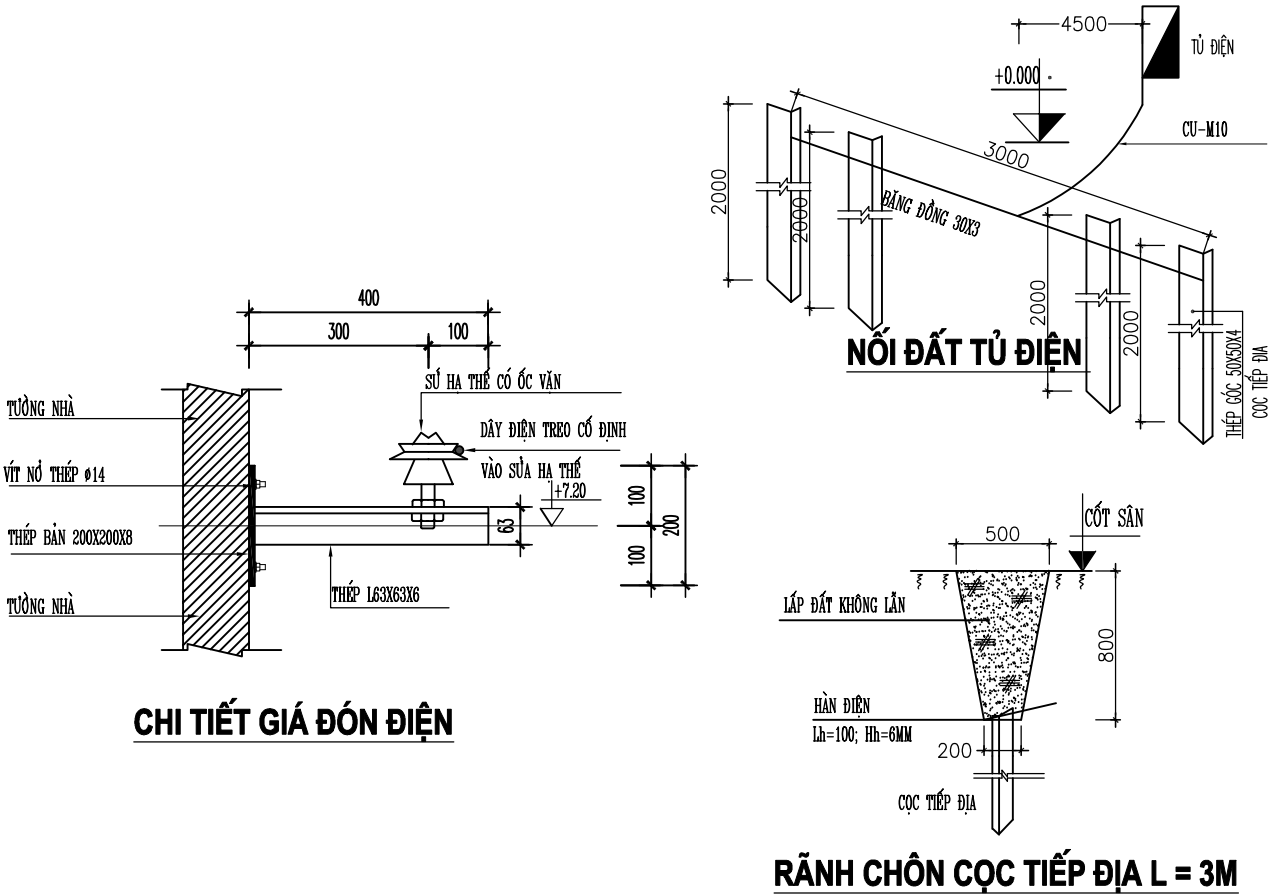
- | | | | | | |
|---|--|------------------------|------------------------------------|-------------------|-------|
|  | SỞ XÂY DỰNG SƠN LA | | SỞ XÂY DỰNG SƠN LA | | |
| | TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG | | THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ | | |
| | Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La | | TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA | | |
| | Website: https://gdqh.xdsnla.gov.vn/ Email: ttgdccl@qhxd.sxd@sonla.gov.vn | | HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRỮ, CÔNG VỤ | | |
| | HC-TT: 02/12/2022 3752 949; LAS-XD 605: 02/12/3751 137; QH, KT&P&T: 02/12/3750 700; KT-KT: 02/12/3753 898; Q/LĐA: 02/12/3851 188; GSHT: 02/12/3851 866 | | (NHÀ XÂY, MẪU LT-01) | | |
| GIÁM ĐỐC | | KS. NGUYỄN TRUNG KIÊN | SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ CẤP ĐIỆN | | |
| QUẢN LÝ KỸ THUẬT | | KTS. LÒ AN CƯỜNG | | | |
| CHỦ TRÌ | | KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN | | | |
| Q.TRƯỞNG PHÒNG | | KS. ĐẶNG VĂN THẮNG | | | |
| CHỦ NHIỆM DỰ ÁN | | | | | |
| THIẾT KẾ | | KTS. TRẦN TIẾN DŨNG | TỶ LỆ: 1/100 | T.K.M
NĂM 2025 | Đ: 02 |

TỦ SINH HOẠT PHÒNG		HÌNH THỨC BẢO VỆ	PHẠM VI ĐI DÂY	PHƯƠNG THỨC ĐI DÂY	CÔNG SUẤT	TỔNG
CU/PVC/PVC 2x4+E(1x4) MM2 TỦ HỘ PHÂN DÂY		CU/PVC/PVC 2x2.5+E(1x2.5) MM2	CẤP ĐIỆN Ổ CẮM	ĐI ÂM TƯỜNG (TRẦN) TRONG ỐNG GHEN CHỐNG CHÁY D20	1600 W	1792 W
		CU/PVC/PVC 2x1.5 MM2	CẤP ĐIỆN CHIẾU SÁNG	ĐI ÂM TƯỜNG (TRẦN) TRONG ỐNG GHEN CHỐNG CHÁY D20	72 W	
		CU/PVC/PVC 2x1.5 MM2	CẤP ĐIỆN QUẠT GẮN TƯỜNG	ĐI ÂM TƯỜNG (TRẦN) TRONG ỐNG GHEN CHỐNG CHÁY D20	120 W	
CU/PVC/PVC 2x16+E(1x16) MM2 TỦ TỦ ĐIỆN TỔNG	MCB 2P-16A P=2500 KW	CU/PVC/PVC 2x4+E(1X4) MM2	CẤP ĐIỆN NÓNG LẠNH	ĐI ÂM TƯỜNG (TRẦN) TRONG ỐNG GHEN CHỐNG CHÁY D20	2.500 W	2500 W
CU/PVC/PVC 2x16+E(1x16) MM2 TỦ TỦ ĐIỆN TỔNG	MCB 2P-16A P=1200 KW	CU/PVC/PVC 2x4+E(1X4) MM2	CẤP ĐIỆN ĐIỀU HÒA	ĐI ÂM TƯỜNG (TRẦN) TRONG ỐNG GHEN CHỐNG CHÁY D20	1.200 W	1200 W

SƠ ĐỒ CẤP ĐIỆN PHÒNG 101, 102, 103, 104, 105, 106 (SL:06)

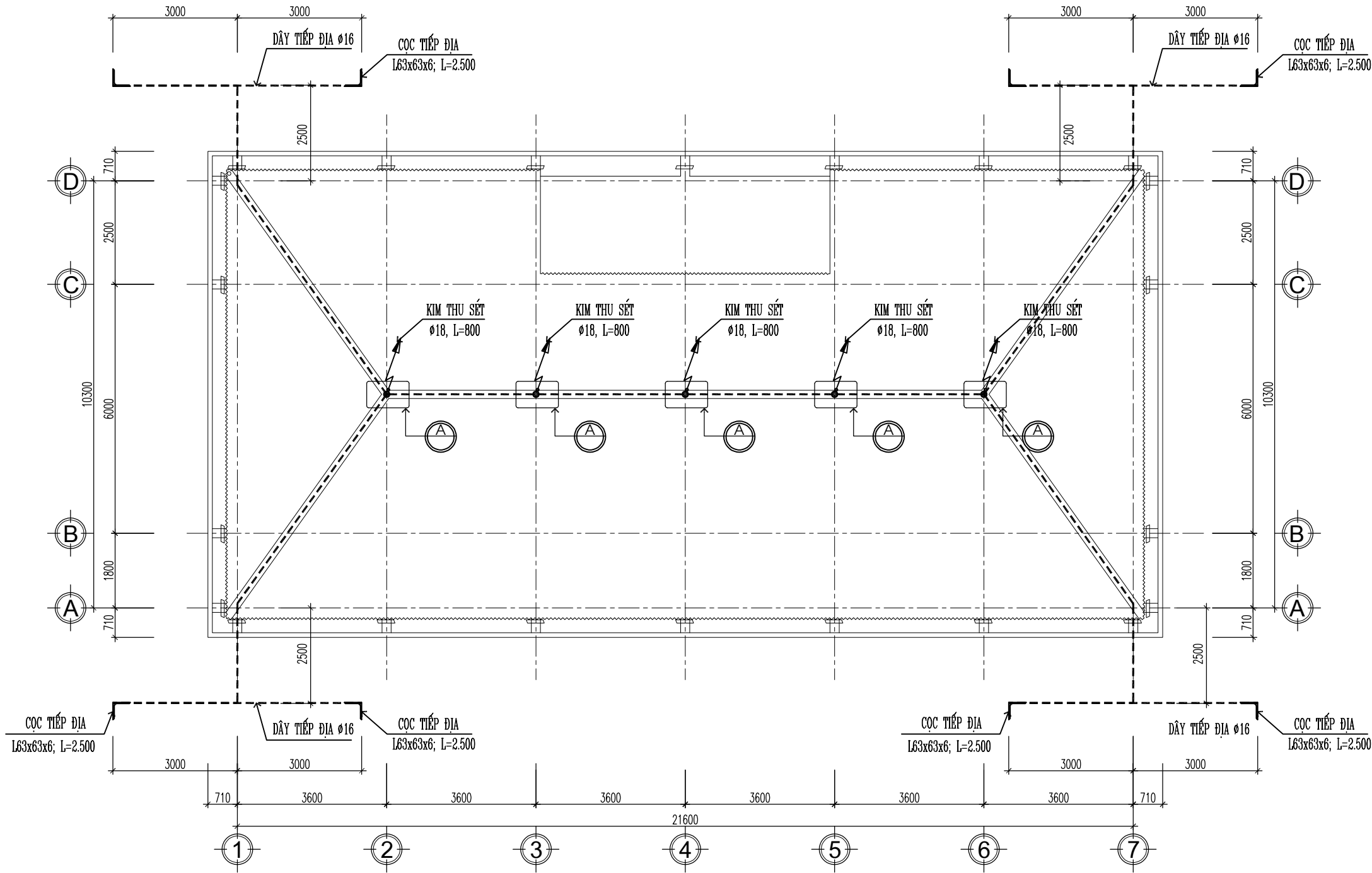
BẢNG THỐNG KÊ

	Ổ CẮM ĐÔI 3 CHẤU(GỒM: MẮT; ĐẾ ÂM...) 16A	BỘ	24	CÁCH SÀN 0.4M
	CÔNG TẮC ĐƠN 1 CHIỀU(GỒM: MẮT; ĐẾ ÂM; HẠT CÔNG TẮC...)	BỘ	15	CÁCH SÀN 1.5M
	CÔNG TẮC ĐÔI 1 CHIỀU(GỒM: MẮT; ĐẾ ÂM; HẠT CÔNG TẮC...)	BỘ	06	CÁCH SÀN 1.5M
	TỦ ĐIỆN TỔNG VỎ SẮT CÓ KHÓA KT 400x300x150	CÁI	01	CÁCH SÀN 1.5M
	TỦ ĐIỆN PHÒNG 2-4 MODUL	CÁI	06	CÁCH SÀN 1.5M
	APTOMAT 2 CỤC 50A-63A (GỒM: MẮT; ĐẾ ÂM...)	CÁI	01-01	CÁCH SÀN 1.5M
	APTOMAT 2 CỤC 16A (GỒM: MẮT; ĐẾ ÂM...)	CÁI	12	CÁCH SÀN 1.5M
	APTOMAT 2 CỤC 6A (GỒM: MẮT; ĐẾ ÂM...)	CÁI	01	CÁCH SÀN 1.5M
	BỘ ĐÈN TUYẾT LED 2X18W GẮN TRẦN DÀI 1.2M (BAO GỒM CẢ MÁNG)	BỘ	12	GẮN TRẦN
	BỘ ĐÈN LED GẮN TRẦN, 1X12W, KT 300X300	BỘ	15	GẮN TƯỜNG
	QUẠT GẮN TƯỜNG 1X60W	BỘ	12	GẮN TƯỜNG
	CU/XLPE/PVC 2X25 MM2	M	100	TAM TÍNH
	CU/PVC/PVC 2X16 MM2	M	200	
	CU/PVC/PVC 2X10 MM2	M	150	
	CU/PVC 1X16 MM2	M	200	
	CU/PVC 1X10 MM2	M	150	
	CU/PVC/PVC 2X4MM2	M	250	
	CU/PVC 1X4 MM2	M	250	
	CU/PVC/PVC 2X2.5MM2	M	200	
	CU/PVC 1X2.5 MM2	M	200	
	CU/PVC/PVC 2X1.5 MM2	M	450	
	ỐNG GEN CHỊU NHIỆT D32	M	200	
	ỐNG GEN CHỊU NHIỆT D20	M	400	
	HỘP PHÂN DÂY 150X150 CÓ CẦU NỐI	CÁI	12	
	CỌC TIẾP ĐỊA THÉP L50X50X4 DÀI 2M	CÁI	4	
	ĐĂNG ĐỒNG 30X3	M	3	
	CU M10	M	5	
	GIÁ ĐÓN ĐIỆN	BỘ	1	
	PULI SỬ HẠ THỂ	BỘ	1	
	HỘP BÌNH CỨU HỎA	CÁI	1	
	BÌNH CỨU HỎA	CÁI	3	
	BẢNG TIÊU LỆNH	CÁI	1	



 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqlh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttagdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; GH, KTB&PTDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHH: 0212 3851 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY, MẪU LT-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ CẤP ĐIỆN PHÒNG THỐNG KÊ VẬT LIỆU		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	Đ: 03
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG		NĂM 2025	

PHẦN THU SẾT



MẶT BẰNG THU SÉT MÁI

TỶ LỆ 1-100

THUYẾT MINH

- CĂN CỨ THIẾT KẾ THU SÉT THEO TCVN: 9385: 2012 CHỐNG SÉT CHO CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG - HƯỚNG DẪN THIẾT KẾ, KIỂM TRA VÀ BẢO DƯỠNG.
- ĐỂ ĐẢM BẢO CHO CÔNG TRÌNH VÀ TÍNH MẠNG CON NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÔNG TRÌNH KHÔNG BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI SÉT ĐÁNH THÌ CẦN PHẢI TRANG BỊ HỆ THỐNG THU SÉT. PHẦN THU SÉT CỦA CÔNG TRÌNH GỒM CÁC BỘ PHẦN
 - BỘ PHẦN THU SÉT: LÀ CÁC KIM THU SÉT CHIỀU DÀI 800 MM ĐƯỢC MẠ KẼM VÀ DÂY THU SÉT THÉP TRÒN 10 MẠ KẼM CHẠY DỌC SẼN0 MÁI. BỘ PHẦN NÀY THU SÉT KHI CÔNG TRÌNH BỊ SÉT ĐÁNH, KHÔNG BỘ PHẦN NÀO TRÊN MÁI CÁCH BỘ PHẦN THU SÉT NẦM NGANG LỚN HƠN 5M.
 - BỘ PHẦN DÂY XƯỚNG: SỬ DỤNG THÉP TRÒN MẠ KẼM 10. DÂY XƯỚNG TẠO RA NHÁNH CÓ ĐIỆN TRỞ THẤP TỪ BỘ PHẦN THU SÉT XƯỚNG CÁC NỐI ĐẤT SAO CHO DÒNG SÉT ĐƯỢC DẪN XƯỚNG MỘT CÁCH AN TOÀN. DÂY XƯỚNG NỐI THẲNG GIỮ BỘ PHẦN THU SÉT VÀ BỘ PHẦN TIẾP ĐỊA.
 - CÁC MỐI NỐI: TẤT CẢ CÁC MỐI NỐI ĐỀU LÀM GIẢN ĐOẠN TRONG HỆ THỐNG CHỐNG SÉT VÌ THỂ SỬ DỤNG CÀNG ÍT MỐI NỐI CÀNG TỐT VÀ NÊN HÀN TẠI CÁC MỐI NỐI. CÁC MỐI NỐI PHẢI CÓ BIỆN PHÁP CHỐNG Ớ GÌ ẮN MÒN.
 - ĐIỂM KIỂM TRA ĐO ĐẶC: MỖI DÂY XƯỚNG PHẢI BỐ TRÍ MỘT ĐIỂM KIỂM TRA ĐO ĐẶC NHƯNG KHÔNG QUÁ LỘ LỊCH, DỄ CÓ TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN. KHI ĐIỆN TRỞ NỐI ĐẤT LỚN HƠN 10 ỒM THÌ PHẢI ĐÓNG THÊM CỌC TIẾP ĐỊA.
 - BỘ PHẦN DÂY DẪN NỐI ĐẤT: LIÊN KẾT GIỮA CÁC THANH NỐI ĐẤT, SỬ DỤNG THÉP 16.
 - BỘ PHẦN CỤC NỐI ĐẤT: TIÊU TÁN DÒNG ĐIỆN SÉT VÀO ĐẤT, SỬ DỤNG THÉP GÓC 63x63x6 CHIỀU DÀI 2.5 M DÓNG VÀO ĐẤT, ĐIỆN TRỞ NỐI ĐẤT KHÔNG LỚN HƠN 10 ỒM, KHOẢNG CÁCH GIỮA CÁC CỌC TIẾP ĐỊA KHÔNG NHỎ HƠN 3 M. BỘ PHẦN CỤC NỐI ĐẤT KHÔNG ĐƯỢC SƠN CÁCH ĐIỆN, KHI LẤP ĐẤT TRÁNH VÀ CHẠM MẠNH LÀM BONG MỖI HÀN GIỮA DÂY TIẾP ĐỊA VÀ THANH THU SÉT,
 - KHÔNG ĐIỂM NÀO TRÊN MÁI CÁCH BỘ PHẦN THU DẪN SÉT LỚN HƠN 5 M. DÂY THU DẪN SÉT CÁCH 80 MM VÀ LIÊN KẾT VỚI SẼN0 BẰNG CÁCH HÀN DÂY VÀO THÉP 10 CẤM VÀO SẼN0.
 - ĐIỆN TRỞ TIẾP ĐỊA HỆ THỐNG CHỐNG SÉT ĐẢM BẢO NHỎ HƠN HOẶC BẰNG 10 ỒM.

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/> Email: ttgdccl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn

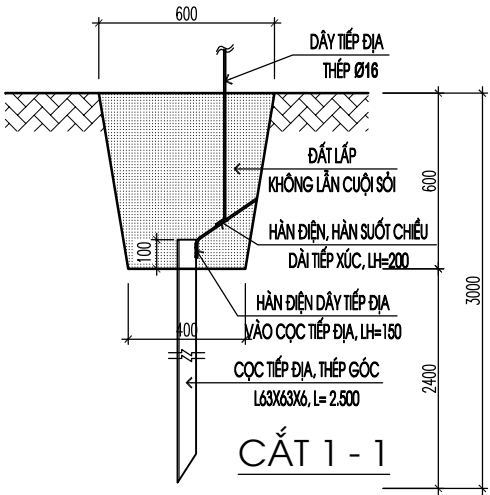
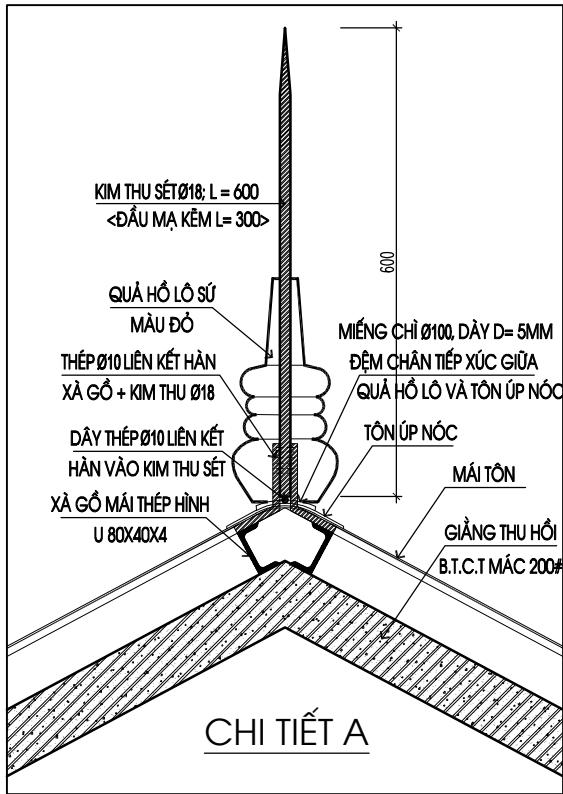
HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; CH, KTB-TDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 698; QLDA: 0212 3851 188; GSHH: 0212 3851 866

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)

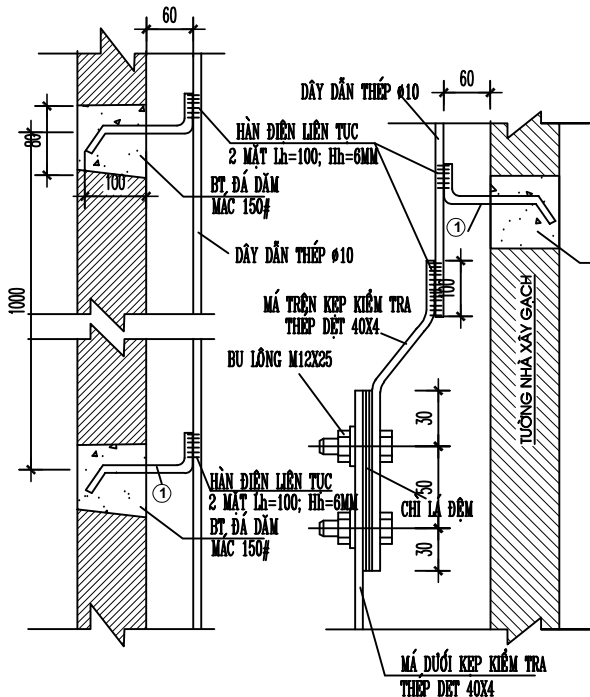
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT BẰNG MÁI CÔNG TRÌNH
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG	
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN	
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG	
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG	TỶ LỆ: 1/100 T.K.M NĂM 2025 TS: 01



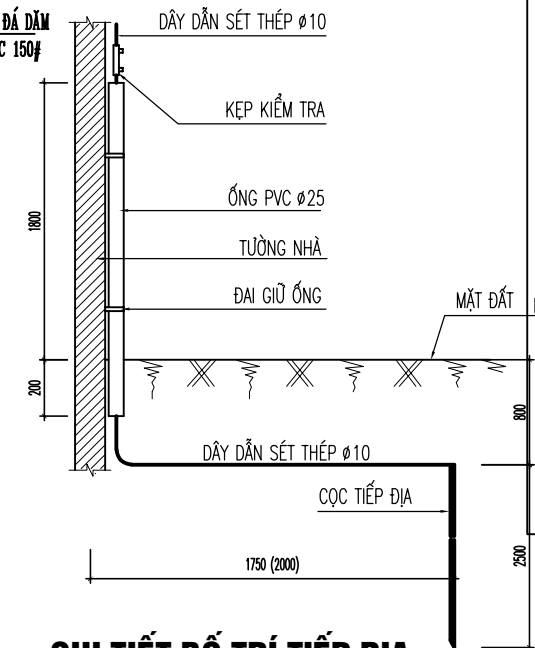
GHI CHÚ:

- * TOÀN BỘ CÁC MỐI NỐI TRONG CÔNG TRÌNH ĐỀU ĐƯỢC HÀN ĐIỆN, H_h = 6 mm. BỘ PHẬN TIẾP ĐỊA KHÔNG ĐƯỢC SƠN CHỐNG GỈ, QUÉT HẮC ÍN, BÔI NHỰA ĐƯỜNG.
- * CỌC TIẾP ĐỊA ĐƯỢC ĐẶT CÁC CÔNG TRÌNH 3 MÉT, KHOẢNG CÁCH GIỮA 2 CỌC TIẾP ĐỊA LIÊN KẾ L = 6 MÉT. CỌC TIẾP ĐƯỢC CHÔN SÂU 0,8 MÉT SO VỚI CỐT SÀN.
- * ĐIỆN TRỞ CỦA BỘ PHẬN TIẾP ĐỊA <= 10 Ω.
- * MỐI NỐI CỦA KIM THU SÉT VỚI DÂY THU VÀ MÁI GIỐNG NHƯ CHI TIẾT: E.
- * LƯU Ý: KHI LẮP ĐẶT TRÁNH VA CHẠM MẠNH ĐỂ KHÔNG LÀM BONG CÁC MỐI HÀN CỦA CÁC MỐI NỐI GIỮA DÂY TIẾP ĐỊA VÀ CỌC THU SÉT, CÁC BẬT THÉP CHÔN TRONG BÊ TÔNG PHẢI ĐƯỢC SƠN CÁCH ĐIỆN.

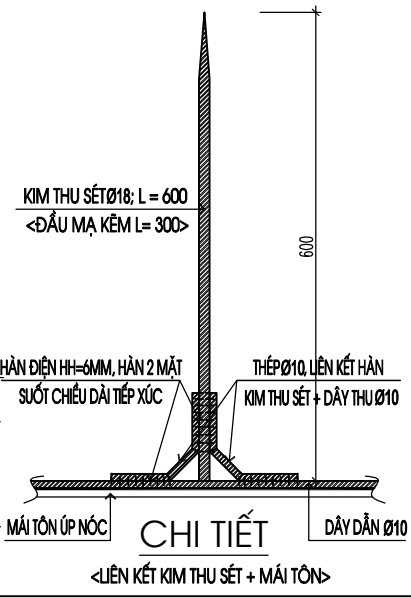
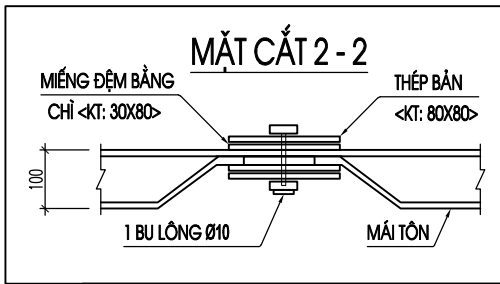
KẸP KIỂM TRA (BỐ TRÍ TẠI 6 ĐIỂM DÂY XUỐNG)



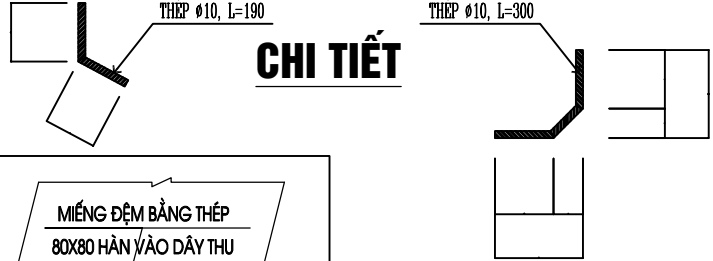
LIÊN KẾT DÂY DẪN SÉT VÀO TƯỜNG



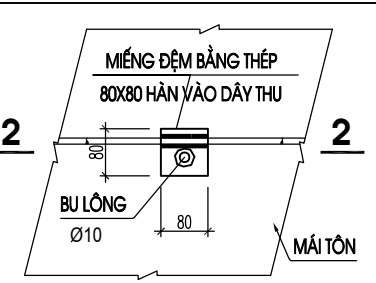
CHI TIẾT BỐ TRÍ TIẾP ĐỊA



CHI TIẾT



CHI TIẾT



MẶT BẰNG CHI TIẾT

LƯU Ý:

- * TOÀN BỘ KIM THU SÉT, DÂY THU, DÂY DẪN SÉT PHẢI ĐƯỢC MẠ KÈM
- * KHOẢNG CÁCH DÂY XUỐNG TÍNH THEO CHU VI MÁI ĐẢM BẢO <= 20M.
- * TRỊ SỐ ĐIỆN TRỞ BỘ PHẬN TIẾP ĐẤT PHẢI ĐẢM BẢO RẤT <=10 Ω

C.K	STT	CHUNG LOẠI VẬT LIỆU	KÍ HIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
BỘ PHẬN THU SÉT	①	CỌC TIẾP ĐỊA L63x63x6; L = 2,50 M	—	CÁI	08	HÀN LIÊN KẾT VỚI DÂY TIẾP ĐỊA Ø16
	②	DÂY TIẾP ĐỊA Ø16;	—	M	24	HÀN LIÊN KẾT VỚI DÂY THU Ø10 VÀ CỌC TIẾP ĐỊA 63x63x6
	③	BẬT THÉP Ø10; CHÈ ĐUÔI CÁ; L = 0,35 M	—	CÁI	16	DÙNG ĐỂ HÀN KIỆN KẾT DÂY DẪN SẮT TƯỜNG
	④	DÂY DẪN Ø10 MẠ KÈM;	—	M	65	HÀN LIÊN KẾT CÁC KIM THU SÉT NỐI VỚI DÂY TIẾP ĐỊA
	⑤	QUẢ BẰNG HỒ LỒ SỬ, MÀU ĐỎ	—	CÁI	06	LỒNG KIM THU SÉT TRÊN MÁI
	⑥	KIM THU SÉT Ø18, L= 800 <ĐẦU KIM MẠ THIẾC L= 300>	—	CÁI	06	ĐẶT TẠI ĐỈNH MÁI + MẶT TRÊN BỜ SẼ NỖ MÁI
	⑦	MIẾNG CHÌ Ø100MM, DÀY D= 5 mm	—	CÁI	06	LÓT MẶT TIẾP XÚC GIỮA QUẢ HỒ LỒ SỬ VÀ MÁI TÓN ÚP NÓC
	⑧	MIẾNG ĐỆM BẰNG CHÌ; DÀY D= 5 mm; KT: 30x80	—	CÁI	80	LÓT MẶT TIẾP XÚC DÂY DẪN VÀ MÁI TÓN
	⑨	THÉP BẢN DÀY D= 5 mm; KT: 80x80	—	CÁI	80	KẸP GIỮ DÂY DẪN
	⑩	BU LÔNG Ø10	—	CÁI	40	LIÊN KẾT CÁC THÉP BẢN, MIẾNG ĐỆM
	⑪	THÉP Ø12; L = 300 mm	—	CÁI	12	DÙNG LIÊN KẾT KIM THU SÉT VÀ DÂY DẪN TRÊN MÁI
	⑫	THÉP Ø12; L = 190 mm	—	CÁI	12	DÙNG LIÊN KẾT KIM THU SÉT VÀ DÂY DẪN TRÊN MÁI
	⑬	ỐNG PVC D27, L = 2000 mm; KẸP KIỂM TRA	—	CÁI	3-3	

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG
Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La
Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/> Email: ttgdcil&qhxd.sxd@sonla.gov.vn
HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD: 0212 3751 137; GH, KT&PDT: 0212 3750 702; KT-KT: 0212 3753 698; QLDA: 0212 3851 188; GSH: 0212 3851 866

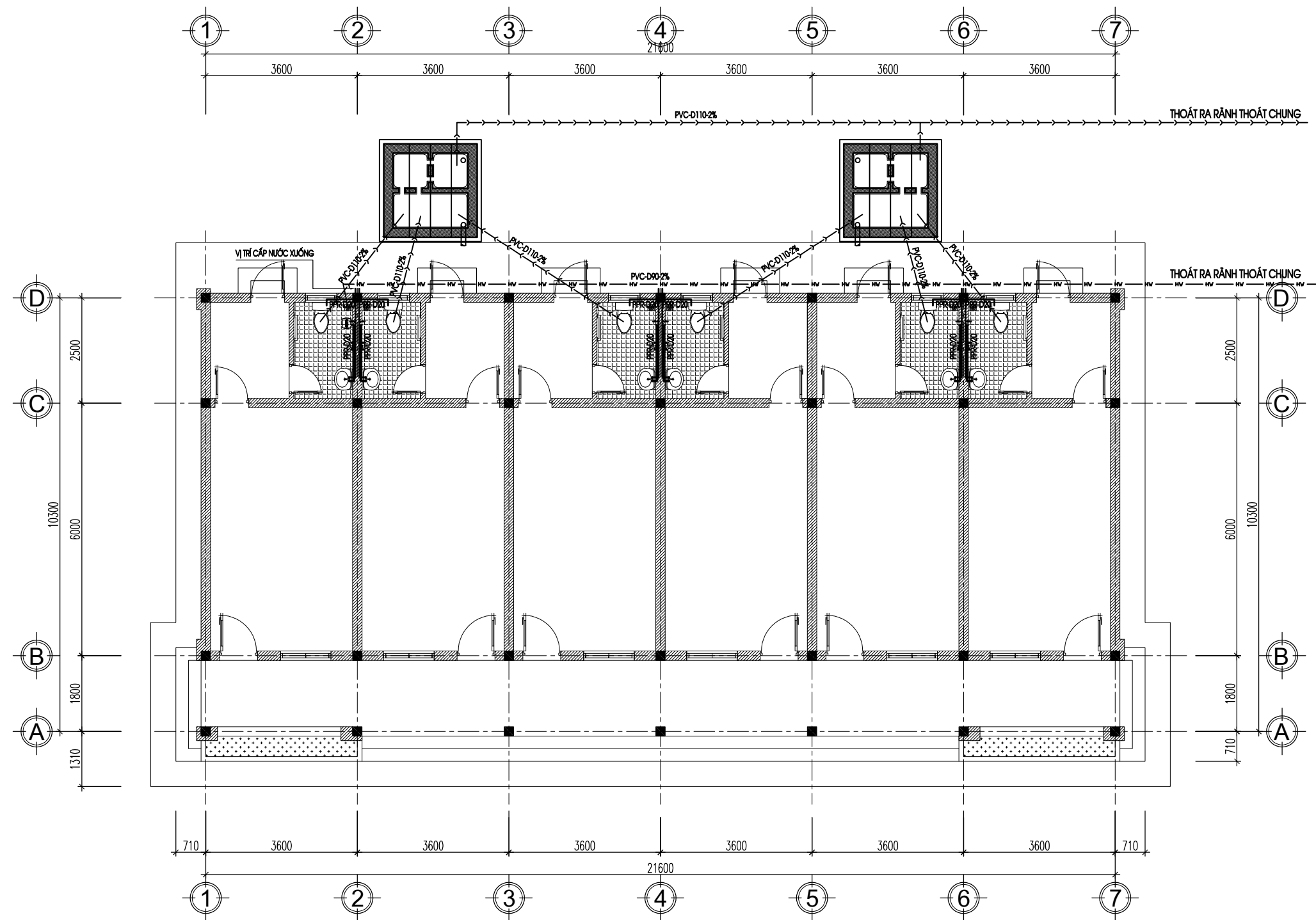
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG
THIẾT KẾ		

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA
THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)

CHI TIẾT THU SÉT

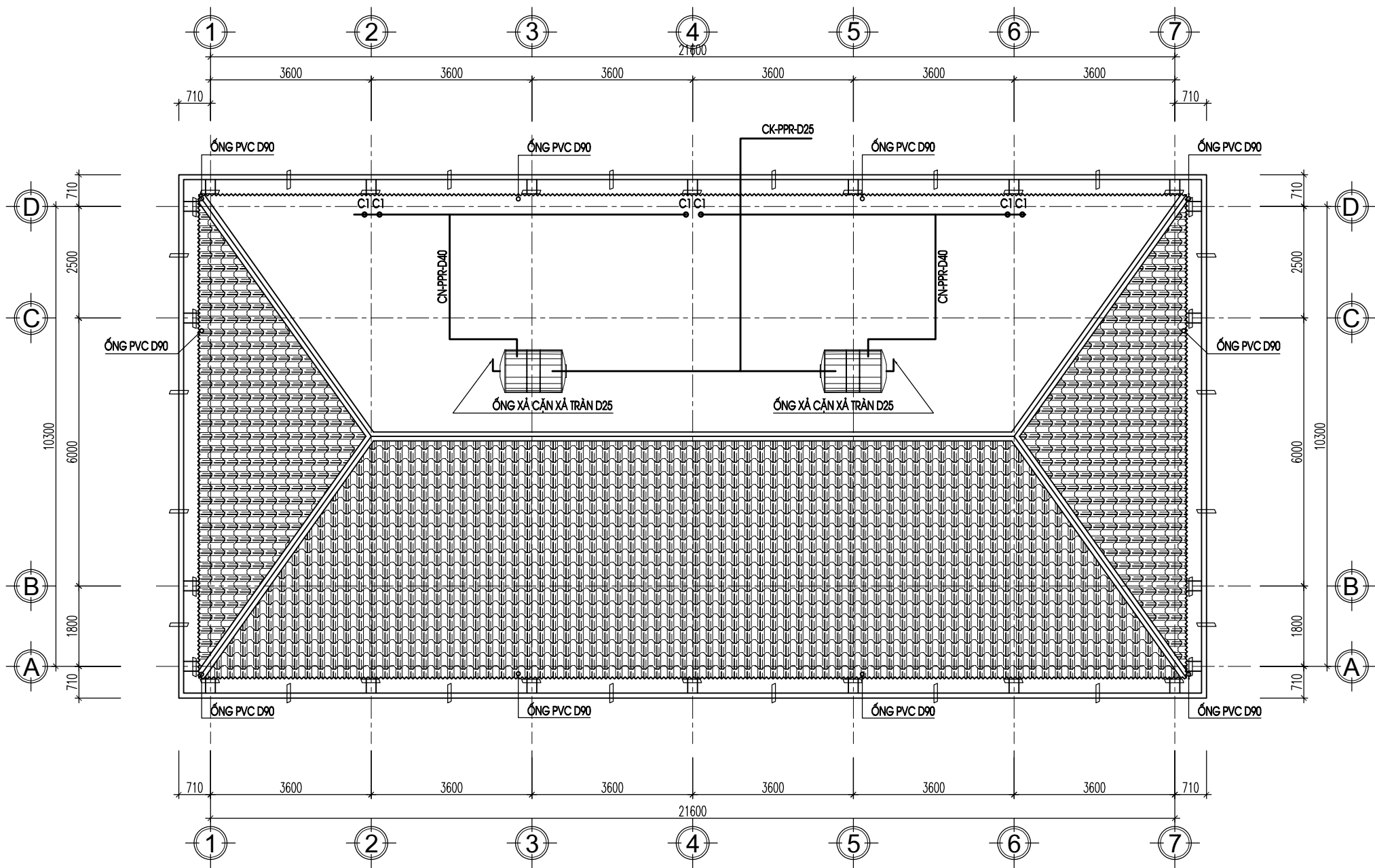
TỶ LỆ: 1/100	T.K.M NĂM 2025	TS: 02
--------------	-------------------	--------

PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC

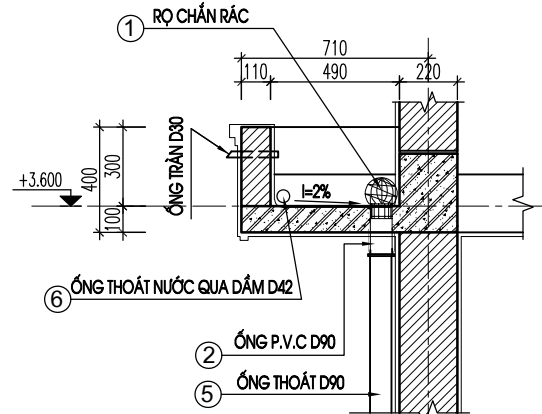


MẶT BẰNG CẤP THOÁT NƯỚC ., TL:1/100

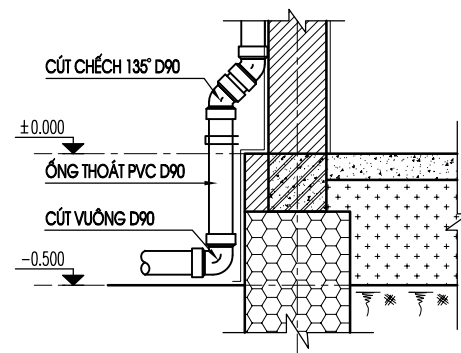
 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; GH, KTB&TDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHH: 0212 3851 866										SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)				
	VAN PHAO		VAN 1 CHIỀU		CHÓP THÔNG HƠI		ỐNG CẤP NƯỚC LẠNH SINH HOẠT		ỐNG THOÁT NƯỚC CHO XÍ , TIỂU	GIÁM ĐỐC QUẢN LÝ KỸ THUẬT CHỦ TRÌ Q.TRƯỞNG PHÒNG CHỦ NHIỆM DỰ ÁN THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN KTS. LÒ AN CƯỜNG KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN KS. ĐẶNG VĂN THẮNG KTS. TRẦN TIẾN DŨNG	MẶT BẰNG CẤP THOÁT NƯỚC		
	CÔNG CHUYỂN	 	PHỄU THU NƯỚC		LAVABO		ỐNG CẤP NƯỚC LẠNH LÊN BỂ NƯỚC TRÊN MÁI		ỐNG THOÁT NƯỚC SÀN					
	RÁC CO		XÍ BỆT											
	VAN KHÓA		BÌNH NÓNG LẠNH											
												TỶ LỆ: 1/100	T.K.M NĂM 2025	CTN: 01



MẶT BẰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÁI., TL:1/100



CT. THOÁT NƯỚC SÊ NÔ. TL: 1/25



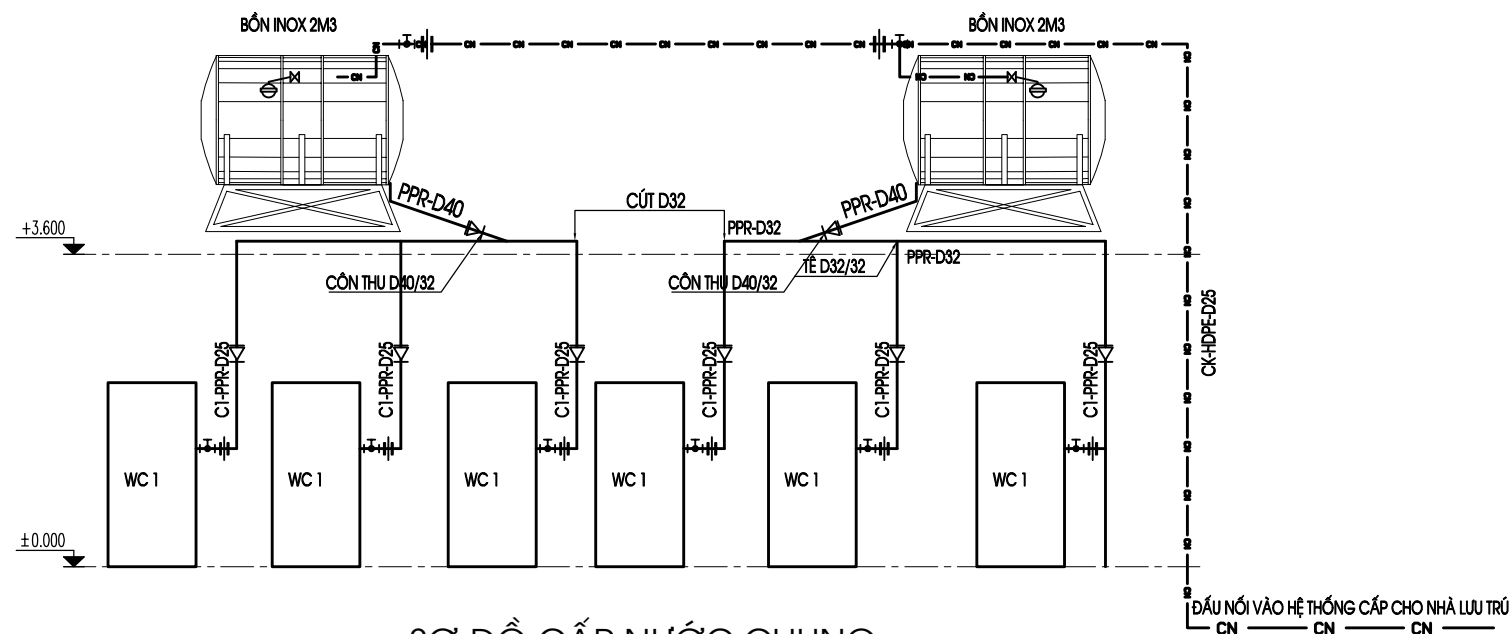
CT. THOÁT NƯỚC CHÂN CỘNG TRÌNH. TL: 1/25

BẢNG TỔNG HỢP THOÁT NƯỚC MÁI

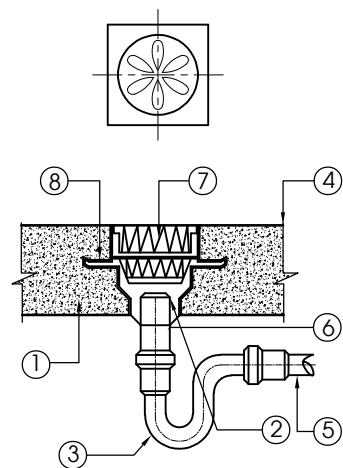
STT	TÊN VẬT LIỆU - THIẾT BỊ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
1	ỐNG NHỰA PVC Ø90	M	44
2	CÚT CHÉCH PVC 135° Ø90	CÁI	20
3	CÚT VUÔNG PVC Ø90	CÁI	10
4	RỌ CHẤN RÁC	CÁI	10
5	ỐNG THOÁT NƯỚC QUA DẤM D42, L=270	M	5.4
6	ĐẠI GIỮ ỐNG	CÁI	30

	VAN PHAO		VAN 1 CHIỀU		CHÓP THÔNG HƠI		ỐNG CẤP NƯỚC LẠNH SINH HOẠT		ỐNG THOÁT NƯỚC CHO XÍ , TIỂU
	CÔN CHUYỂN		PHỄU THU NƯỚC		LAVABO		ỐNG CẤP NƯỚC LẠNH LÊN BỐN NƯỚC TRÊN MÁI		ỐNG THOÁT NƯỚC SÀN
	RÁCCO		XÍ BỆT						
	VAN KHÓA		BÌNH NÓNG LẠNH						

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqlh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; CH, KT&PTDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHH: 0212 3851 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÁ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT BẰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÁI		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	CTN: 02
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG		NĂM 2025	

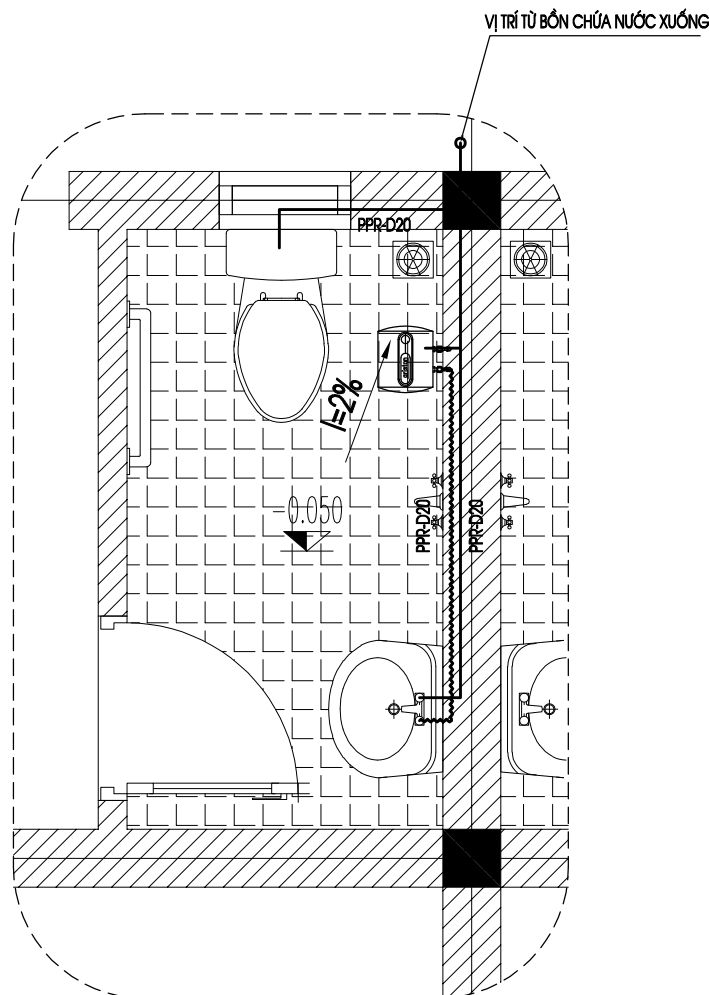


SƠ ĐỒ CẤP NƯỚC CHUNG

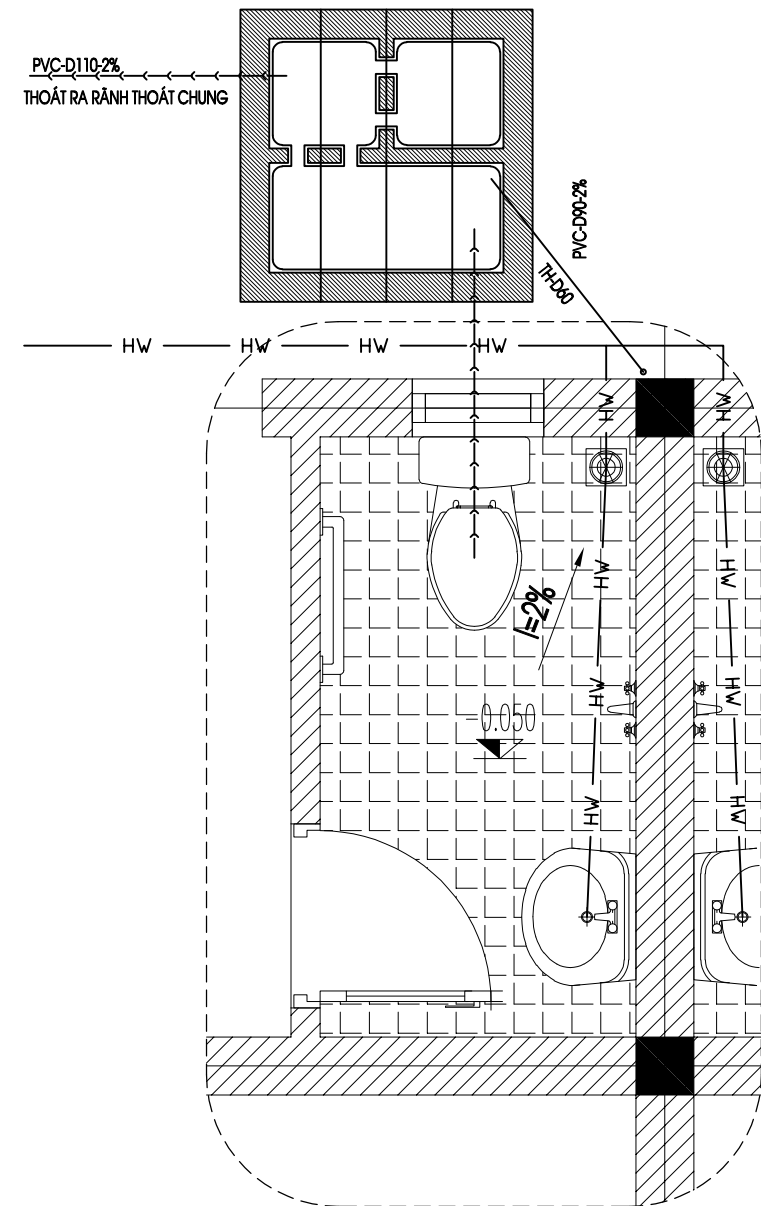


CHI TIẾT LẮP ĐẶT PHỄU THU SÀN

- 1 BÊ TÔNG NỀN
- 2 VỊ TRÍ THOÁT NƯỚC CỦA SÀN
- 3 XI PHÒNG CON THỎ
- 4 DỐC THOÁT NƯỚC
- 5 ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC
- 6 ỐNG NỐI
- 7 VỊ TRÍ RÁC
- 8 TẮM CHẮN KHE NỐI



MẶT BẰNG CẤP NƯỚC WC1 (SL:06)



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC WC1 (SL:06)

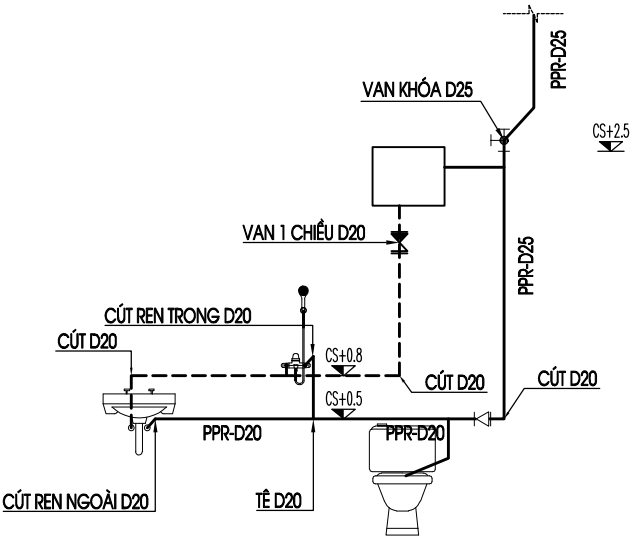
 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcql&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; GH, KTB&PTD: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 698; QLDA: 0212 3851 188; GSH: 0212 3851 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ CẤP THOÁT NƯỚC		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN			TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	CTN: 03
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG		NĂM 2025	

BẢNG THỐNG KÊ VL CẤP NƯỚC

S.T.T	TÊN VẬT LIỆU	K.H	Đ.V	S.L
①	ỐNG NHỰA HÀN NHIỆT PP-R Ø40		M	5
②	ỐNG NHỰA HÀN NHIỆT PP-R Ø32		M	20
③	ỐNG NHỰA HÀN NHIỆT PP-R Ø25		M	25
④	ỐNG NHỰA HÀN NHIỆT PP-R Ø20		M	42
⑤	CÔN NHIỆT PP-R Ø40/32		CÁI	2
⑥	CÔN NHIỆT PP-R Ø32/25		CÁI	06
⑦	CÔN NHIỆT PP-R Ø25/20		CÁI	12
⑧	VAN KHÓA NHIỆT PP-R Ø25		CÁI	6
⑨	RẮC CỎ NHIỆT PP-R Ø25		CÁI	6
⑩	CÚT NHIỆT THƯỜNG PP-R Ø40; Ø32		CÁI	4; 4
⑪	CÚT NHIỆT THƯỜNG PP-R Ø25		CÁI	6
⑫	CÚT NHIỆT THƯỜNG PP-R Ø20		CÁI	12
⑬	TÊ NHIỆT THƯỜNG PP-R Ø32/25		CÁI	6
⑭	TÊ NHIỆT THƯỜNG PP-R Ø25		CÁI	6
⑮	TÊ NHIỆT THƯỜNG PP-R Ø20		CÁI	24
⑯	CÚT NHIỆT REN TRONG PP-R Ø20		CÁI	12
⑰	CÚT NHIỆT REN NGOÀI PP-R Ø20		CÁI	18
⑱				

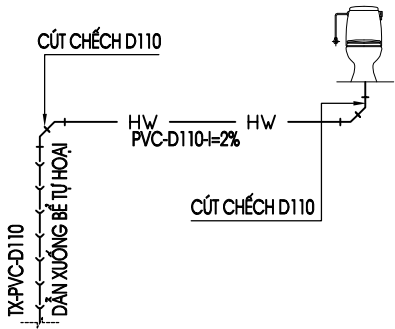
BẢNG THỐNG KÊ VL THOÁT NƯỚC

S.T.T	TÊN VẬT LIỆU	K.H	Đ.V	S.L
①	ỐNG PVC Ø110	—	M	50
②	ỐNG PVC Ø90	—	M	30
③	ỐNG PVC Ø42	—	M	21
④	CÚT 90°Ø90; CÚT 135°Ø90	L	CÁI	8;14
⑤	CÚT Ø42/42	L	CÁI	06
⑥	CÔN THU Ø90/42	∇	CÁI	06
⑦	Y Ø90	Y	CÁI	6
⑧	ỐNG PVC Ø25	—	M	1
⑨	CÚT Ø25/25	L	CÁI	6
⑩	TÊ Ø25/25	L	CÁI	2
⑪	KHOÁ Ø25		CÁI	2
⑫	MĂNG SÔNG REN NGOÀI Ø25		CÁI	2
⑬				
⑬				
⑭				



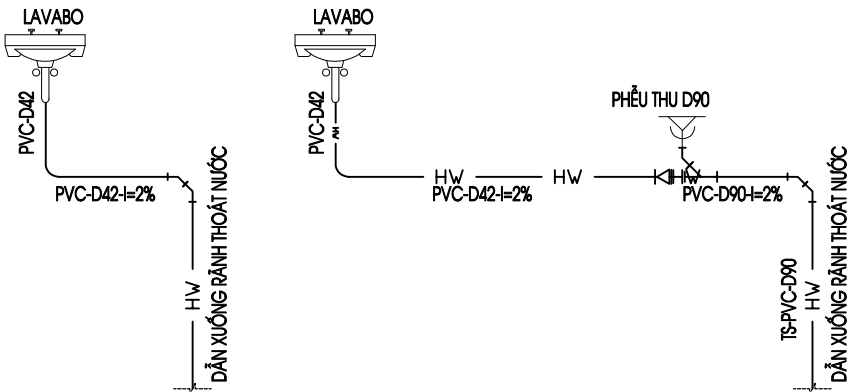
SƠ ĐỒ CẤP NƯỚC WC 1

(SL: 06)



SƠ ĐỒ THOÁT XÍ WC 1

(SL: 06)



SƠ ĐỒ THOÁT SÀN WC 1

(SL: 06)

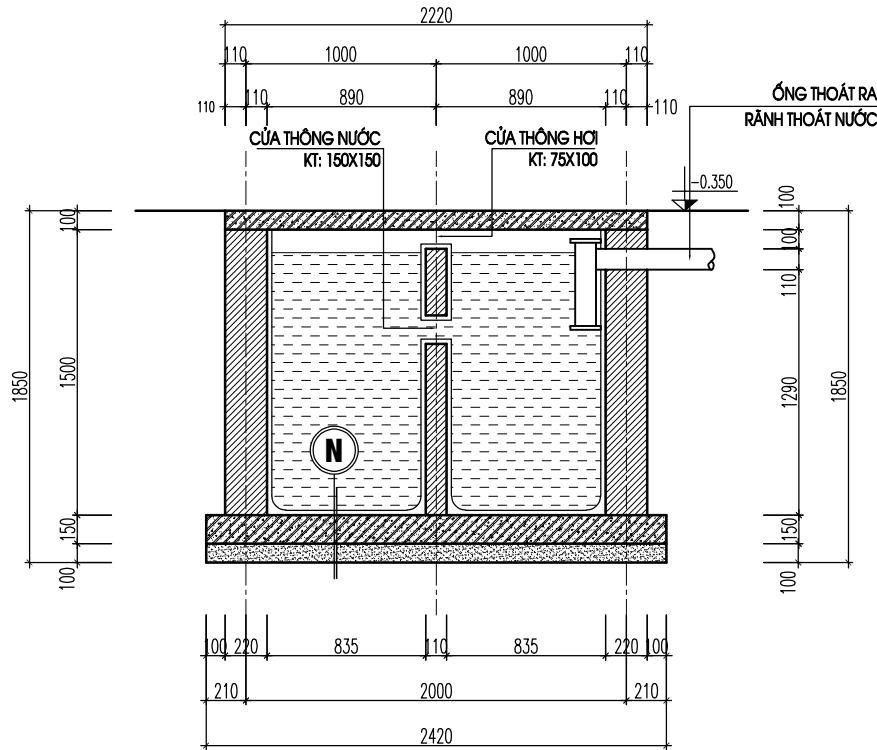
	VAN PHAO		VAN 1 CHIỀU		CHÓP THÔNG HƠI		ỐNG CẤP NƯỚC LẠNH SINH HOẠT		ỐNG THOÁT NƯỚC CHO XÍ , TIỂU
	CÔN CHUYỂN		PHỄU THU NƯỚC		LAVABO		ỐNG CẤP NƯỚC LẠNH LÊN BỒN NƯỚC TRÊN MÁI		ỐNG THOÁT NƯỚC SÀN
	RẮC CỎ		XÍ BỆT						
	VAN KHÓA		BÌNH NÓNG LẠNH						

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG
Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La
Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/> Email: ttagcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn
HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; GH, KT&PTDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 698; QLDA: 0212 3851 188; GSH: 0212 3851 866

GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA
THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)

TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	CTN: 04
	NĂM 2025	



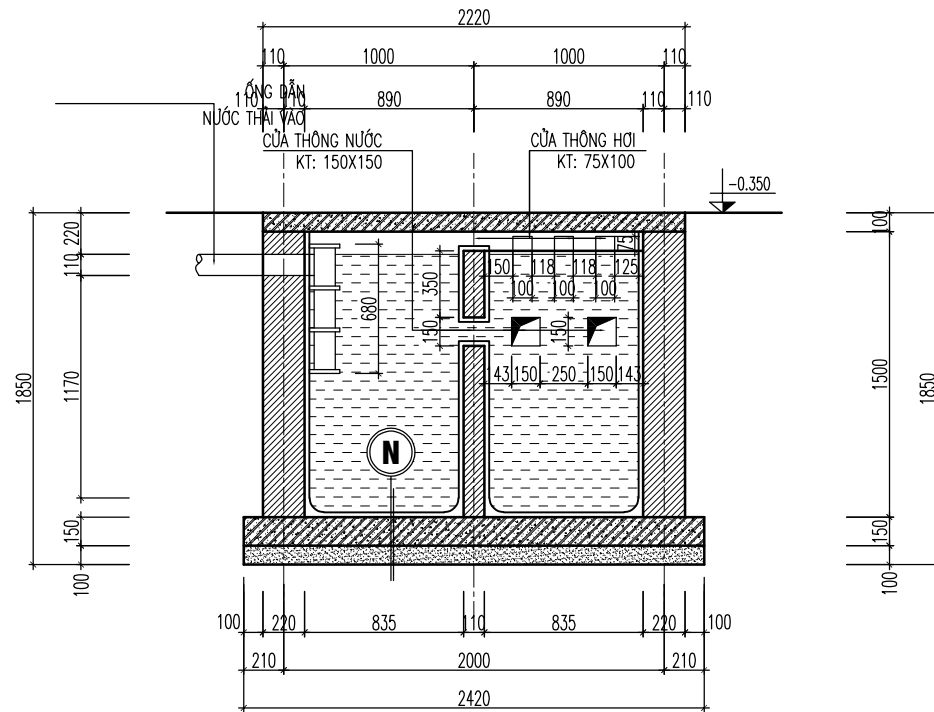
MẶT CẮT B - B

THỐNG KÊ THÉP CHO 1 CẤU KIỆN

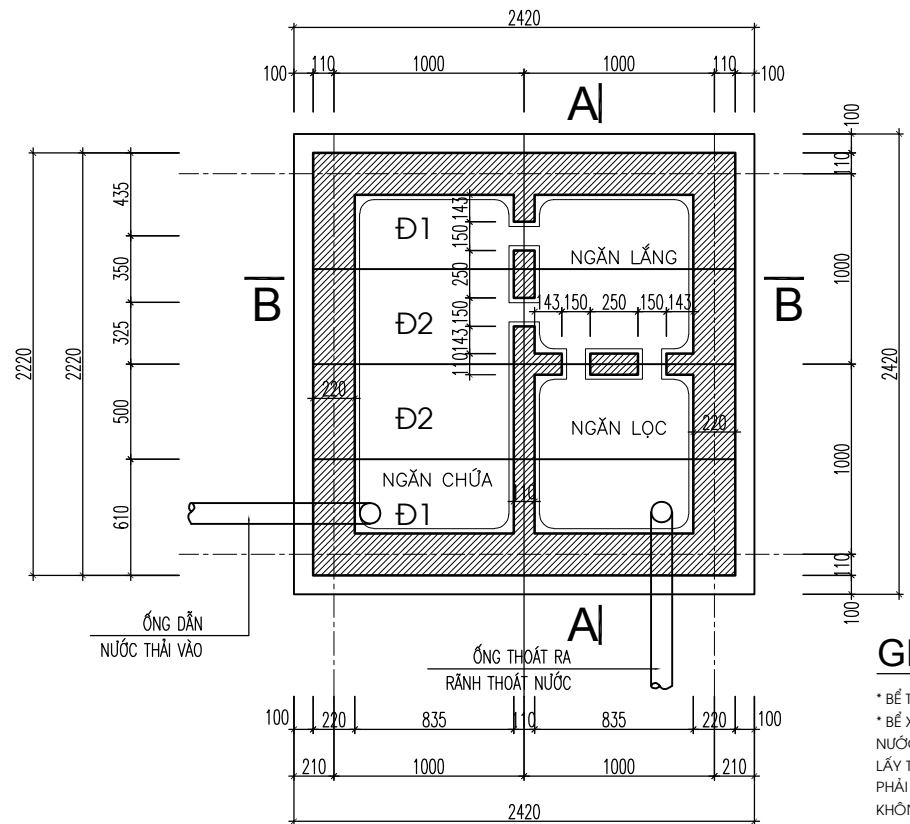
C.K	K.H	HÌNH DÁNG - KÍCH THƯỚC (MM)	Đ.K	C.D 1 THANH	SỐ.TH	TỔNG C.D
ĐÁY BỂ	①	110 2380 110	8	2.600	17	44.200
	②	110 2380 110	8	2.600	17	44.200
	③	50 2380 50	8	2.480	17	42.160
	④	50 2380 50	8	2.480	17	42.160
Đ1 (SL: 02)	①	50 570 50	8	0.670	16	10.720
	②	50 2180 50 100 100 50	8	2.280	5	11.400
	③	50 100 100 50	8	0.600	2	1.200
Đ2 (SL: 02)	④	50 460 50	8	0.560	16	8.960
	⑤	50 2180 50 100 100 50	8	2.280	4	9.120
	⑥	50 100 100 50	8	0.600	2	1.200



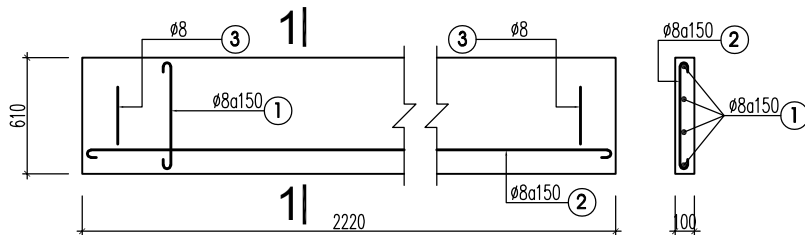
- LĂNG VỮA XI MĂNG MẮC 75#, D=25, l=2%
- BÊ TÔNG CỐT THÉP MẮC 200#, D=150
- CÁT ĐEN TƯỚI NƯỚC ĐẦM CHẶT, D=100
- LỚP ĐẤT NGUYÊN THỎ



MẶT CẮT A - A

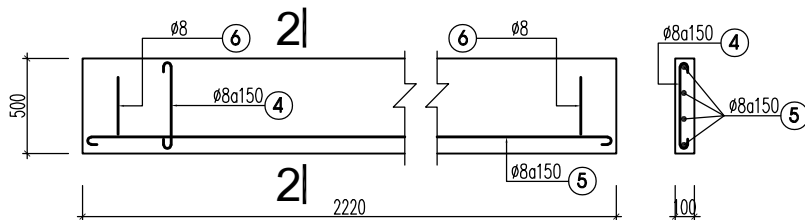


MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI 1 (1 BỂ)



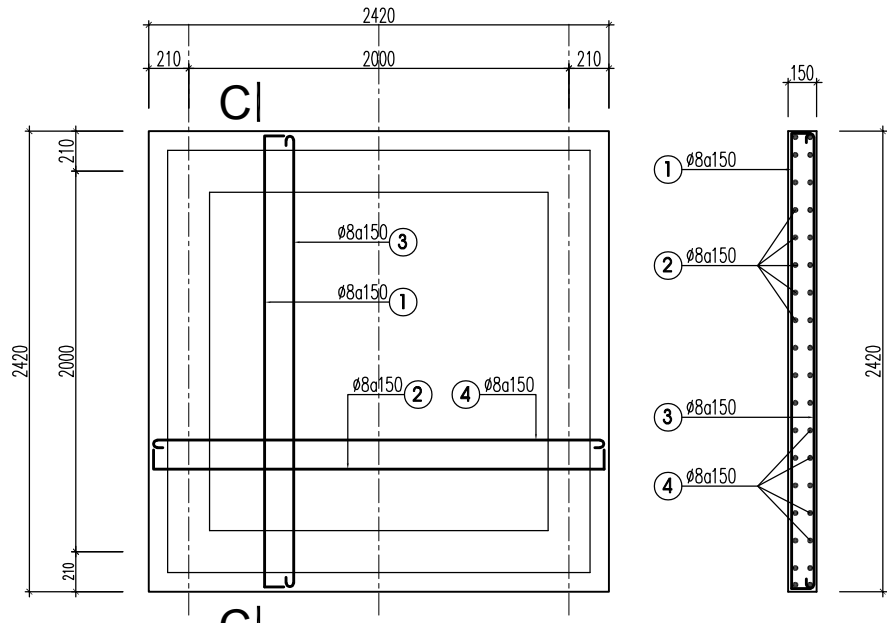
ĐAN NẮP BỂ Đ1 (SL: 02)

MẶT CẮT 1 - 1



ĐAN NẮP BỂ Đ2 (SL: 02)

MẶT CẮT 2 - 2



MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP ĐÁY BỂ

MẶT CẮT C - C

GHI CHÚ:

- BỂ TỰ HOẠI KÍCH THƯỚC: 2000X2000X1500. VỊ TRÍ BỂ TỰ HOẠI XEM BẢN VẼ THOÁT NƯỚC.
- BỂ XÂY GẠCH CHỈ ĐẶC MẮC 75#, VỚI VỮA XI MĂNG MẮC 75#, GẠCH XÂY PHẢI NHỮNG NƯỚC KÌ TRƯỚC KHI XÂY PHẢI DẢI LỚP VỮA LÊN CHỖ ĐỊNH XÂY, RỒI MÔI ĐẶT VIÊN GẠCH, LẤY TAY ĐI MẠNH LÊN VIÊN GẠCH, CHO VỮA PHÙI RA XUNG QUANH, MẠCH ĐỨNG CÙNG PHẢI THẬT NÓ VỮA, VỮA PHÙI RA KHÔNG GẬT ĐI, MẠCH VỮA DÂY KHÔNG QUẢ 12MM. KHÔNG ĐƯỢC XÂY 3 DỌC 1 NGANG. KHI XÂY, XÂY THEO LỐI CHỮ CÔNG, THÀNH BỂ TRONG TRẮT VỮA XI MĂNG MẮC 75# DÂY 25MM, LẤY BAY MIẾT MẠCH RỒI ĐÁNH MÀU BẰNG VỮA XI MĂNG NGUYÊN CHẤT.
- LĂNG ĐÁY BỂ VỮA XI MĂNG MẮC 75# DÂY D=25, LĂNG LÂM 2 LẦN, LẦN ĐẦU DÂY 15, LẦN SAU DÂY 10, ĐÁNH MÀU BẰNG VỮA XI MĂNG NGUYÊN CHẤT.
- XÂY BỂ PHẢI DÙNG XI MĂNG POỐC LĂNG PCB30 CÔNG NGHỆ LÒ QUAY.

 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgacil&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TN: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; CH, KTR&TDT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 698; QLDA: 0212 3851 188; GSH: 0212 3851 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ, CÔNG VỤ (NHÀ XÂY. MẪU LT-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI (SỐ LƯỢNG: 2 CÁI)		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN					
THIẾT KẾ		KTS. TRẦN TIẾN DŨNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	CTN: 05
				NĂM 2025	



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/>

Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn

HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; QH, KT&PTĐT: 0212 37500 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHT: 0212 3851 866

HỒ SƠ DỰ TOÁN XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ: **SỞ XÂY DỰNG SƠN LA**

DỰ ÁN: **LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

HẠNG MỤC: **MẪU NHÀ LƯU TRÚ 1 TẦNG (NHÀ XÂY) (KÝ HIỆU MẪU: LT-01)**

ĐỊA ĐIỂM XD: **TỈNH SƠN LA**

Sơn La, ngày ... tháng 7 năm 2025



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/>

Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn

HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; QH, KT&PTĐT: 0212 37500 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHT: 0212 3851 866

HỒ SƠ DỰ TOÁN XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ: **SỞ XÂY DỰNG SƠN LA**

DỰ ÁN: **LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

HẠNG MỤC: **MẪU NHÀ LƯU TRÚ 1 TẦNG (NHÀ XÂY) (KÝ HIỆU MẪU: LT-01)**

ĐỊA ĐIỂM XD: **TỈNH SƠN LA**

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN
GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Trung Kiên

Sơn La, ngày ... tháng 7 năm 2025



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/>

Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn

HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; QH, KT&PTĐT: 0212 37500 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHT: 0212 3851 866

HỒ SƠ DỰ TOÁN XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ: **SỞ XÂY DỰNG SƠN LA**

DỰ ÁN: **LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

HẠNG MỤC: **MẪU NHÀ LƯU TRÚ 1 TẦNG (NHÀ XÂY) (KÝ HIỆU MẪU: LT-01)**

ĐỊA ĐIỂM XD: **TỈNH SƠN LA**

GIÁ TRỊ DỰ TOÁN: **1.502.854.000,0** Đồng

(Bằng chữ: Một tỷ năm trăm linh hai triệu tám trăm năm mươi tư nghìn đồng chẵn)

Trong đó: Chi phí xây dựng: 37.452.850,0 đồng

LẬP DỰ TOÁN

CHỦ TRÌ

TRƯỞNG PHÒNG

Sơn La, ngày .. tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Anh

Hoàng Thị Sinh

Đặng Văn Thắng

Nguyễn Trung Kiên

Chứng chỉ hành nghề số: SOL-00110815

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

DỰ ÁN : LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC : MẪU NHÀ LƯU TRÚ 1 TẦNG (NHÀ XÂY) (KÝ HIỆU MẪU: LT-01)

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	<i>Chi phí Vật liệu</i>	<i>VL</i>	A	860.605.411
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng dự toán hạng mục	862.100.730
	+ Chênh lệch vật liệu	CL	Theo bảng bù giá	-1.495.319
	Cộng	A	A1 + CL	860.605.411
2	<i>Chi phí Nhân công</i>	<i>NC</i>	B	432.394.429
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng dự toán hạng mục	413.370.442
	+ Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng bù giá	19.023.986
	Cộng	B	B1 + CLNC	432.394.429
3	<i>Chi phí Máy thi công</i>	<i>M</i>	C	34.591.928
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng dự toán hạng mục	33.878.306
	+ Chênh lệch Máy thi công	CLMay	Theo bảng bù giá	713.622
	Cộng	C	C1 + CLMay	34.591.928
	<i>Cộng chi phí trực tiếp</i>	<i>T</i>	VL + NC + M	1.327.591.768
II	CHI PHÍ CHUNG	C	T x 7,3%	96.914.199
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+C) x 5,5%	78.347.828
	<i>Chi phí xây dựng trước thuế</i>	<i>G</i>	(T+C+TL)	1.502.853.795
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	1.502.853.795
	LÀM TRÒN			1.502.854.000
Bảng chữ: Một tỷ năm trăm linh hai triệu tám trăm năm mươi tư nghìn đồng chẵn./.				

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN : LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC : MẪU NHÀ LƯU TRÚ 1 TẦNG (NHÀ XÂY) (KÝ HIỆU MẪU: LT-01)

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	HM	MẪU NHÀ LƯU TRÚ 1 TẦNG (NHÀ XÂY) - LT-01								
	*	PHẦN MÓNG								
1	AB.25113	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	1,4829		899.292	1.334.509	0	1.333.560	1.978.943
		Móng cột:								
		Mở rộng sang mỗi bên 0.2m từ KC								
		MC1: $28*1,4*1,4*2,6/100 = 1,4269$								
		Móng băng M1+M2:								
		Trục A: $(21,6+1,8*2-8*1,4)*0,5*0,4/100 = 0,028$								
		Trục D: $(21,6+1,8*2-8*1,4)*0,5*0,4/100 = 0,028$								
2	AF.11110	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, M100, PCB30	m3	3,388	709.751	256.363	55.653	2.404.636	868.558	188.552
		MC1: $28*1,1*1,1*0,1 = 3,388$								
3	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, M200, PCB30	m3	11,2129	857.792	294.698	56.007	9.618.336	3.304.419	628.001
		MC1: $28*1*1*0,3 = 8,4$								
		$28*0,2/6*(1*1+0,37*0,37+1,37*1,37) = 2,8129$								
4	AF.12212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m2, chiều cao <= 6m, đá 1x2, M200, PCB30	m3	5,103	891.764	825.300	81.631	4.550.672	4.211.506	416.563
		MC1: $28*0,27*0,27*2,5 = 5,103$								

5	AF.61110	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,0993	15.195.400	2.816.500	114.463	1.508.903	279.678	11.366
		<i>ĐK6:</i>								
		<i>MC1: $28*15,98*0,222/1000 = 0,0993$</i>								
6	AF.61120	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	1,149	15.397.600	2.009.540	560.534	17.691.842	2.308.961	644.054
		<i>ĐK12:</i>								
		<i>28*(6,44+6,44)*0,888/1000 = 0,3202</i>								
		<i>ĐK18:</i>								
		<i>MC1: $28*14,8*2/1000 = 0,8288$</i>								
7	AF.82521	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	0,336	1.664.572	7.602.226	392.925	559.296	2.554.348	132.023
		<i>MC1: $28*1*4*0,3/100 = 0,336$</i>								
8	AF.86361	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao <= 28m	100m2	0,756	2.622.279	8.512.331	1.116.382	1.982.443	6.435.322	843.985
		<i>MC1: $28*0,27*4*2,5/100 = 0,756$</i>								
9	AF.11131	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 2x4, M150, PCB30	m3	2,304	774.228	256.363	55.653	1.783.821	590.660	128.225
		<i>Móng băng M1+M2:</i>								
		<i>Trục A: $(21,6+1,8*2-8*0,27)*0,5*0,1 = 1,152$</i>								
		<i>Trục D: $(21,6+1,8*2-8*0,27)*0,5*0,1 = 1,152$</i>								
10	AE.11113	Xây đá hộc, xây móng, chiều dày <= 60cm, vữa XM PCB30, cát vàng, M75	m3	11,0592	587.118	474.220	15.884	6.493.055	5.244.494	175.664
		<i>Móng băng M1+M2:</i>								
		<i>Trục A: $(21,6+1,8*2-8*0,27)*0,4*0,6 = 5,5296$</i>								
		<i>Trục D: $(21,6+1,8*2-8*0,27)*0,4*0,6 = 5,5296$</i>								
11	AB.11313	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	m3	3,5923		249.468		0	896.164	0
		<i>Dầm móng:</i>								
		<i>DM2: $7*(6-0,27)*0,32*0,1 = 1,2835$</i>								
		<i>Bồn hoa:</i>								

		$2*(3,6+2*0,6)*0,21*0,3 = 0,6048$								
		<i>Tam cấp 1:14,4*0,6*0,1 = 0,864</i>								
		<i>Tam cấp 2:2*2,62*0,6*0,1 = 0,3144</i>								
		<i>Tam cấp 3:6*1,46*0,6*0,1 = 0,5256</i>								
12	AF.11131P	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 2x4, M150, PCB40	m3	4,0537	732.563	256.363	55.653	2.969.591	1.039.219	225.601
		<i>Dầm móng:</i>								
		$DM2: 7*(6-0,27)*0,32*0,1 = 1,2835$								
		$7*(2,5-0,22)*0,32*0,1 = 0,5107$								
		$7*(1,8-0,22)*0,32*0,1 = 0,3539$								
		<i>Bồn hoa:</i>								
		$2*(3,6+2*0,6)*0,21*0,1 = 0,2016$								
		<i>Tam cấp 1:14,4*0,6*0,1 = 0,864</i>								
		<i>Tam cấp 2:2*2,62*0,6*0,1 = 0,3144</i>								
		<i>Tam cấp 3:6*1,46*0,6*0,1 = 0,5256</i>								
13	AE.21114	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M100	m3	5,039	889.745	372.040	10.490	4.483.425	1.874.710	52.859
		<i>Bồn hoa:</i>								
		$2*(3,6+2*0,6)*0,11*0,65 = 0,6864$								
		$2*3,38*(0,11*0,8+0,22*0,1) = 0,7436$								
		<i>Tam cấp 1:14,4*0,15*(0,6+0,3) = 1,944</i>								
		<i>Tam cấp 2:2*2,62*0,6*0,15 = 0,4716</i>								
		$2*2,1*0,3*0,15 = 0,189$								
		<i>Tam cấp 3:6*1,46*0,6*0,15 = 0,7884</i>								
		$6*0,8*0,3*0,15 = 0,216$								
14	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK <= 10 mm, cao <= 4 m	tấn	0,2656	15.195.400	4.032.180	114.463	4.035.898	1.070.947	30.401
		<i>ĐK6:</i>								
		$DM1 : 4*129,6*0,222/1000 = 0,1151$								
		$DM2 : 7*(23,4+61,1)*0,222/1000 = 0,1313$								
		$DM3 : 6*14,4*0,222/1000 = 0,0192$								
15	AF.61521	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK <= 18 mm, cao <= 4 m	tấn	1,8318	15.399.100	2.420.880	565.978	28.208.071	4.434.568	1.036.759

		ĐK16:								
		DM1 : $4*(67,2+68,64)*1,58/1000 = 0,8585$								
		DM2 : $7*(8,13+6,03+20,07+32,97+5,66+5,2)*1,58/1000 = 0,8633$								
		DM3 : $6*(5,32+6,28)*1,58/1000 = 0,11$								
16	AF.81141	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	1,1284	7.508.507	7.205.000		8.472.599	8.130.122	0
		DM1 : $4*(21,6-6*0,27)*0,3*2/100 = 0,4795$								
		DM2 : $7*(6-0,22)*0,5*2/100 = 0,4046$								
		$7*(2,5-0,22)*0,3*2/100 = 0,0958$								
		$7*(1,8-0,22)*0,3*2/100 = 0,0664$								
		DM3 : $6*(2,5-0,22)*0,3*2/100 = 0,0821$								
17	AF.12313	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, PC30, đá 1x2	m3	12,4116	913.757	639.711	81.631	11.341.186	7.939.837	1.013.171
		DM1 : $4*(21,6-6*0,27)*0,3*0,22 = 5,2747$								
		DM2 : $7*(6-0,22)*0,5*0,22 = 4,4506$								
		$7*(2,5-0,22)*0,3*0,22 = 1,0534$								
		$7*(1,8-0,22)*0,3*0,22 = 0,73$								
		DM3 : $6*(2,5-0,22)*0,3*0,22 = 0,9029$								
18	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	1,2531		1.245.329	1.443.882	0	1.560.522	1.809.329
		Nền nhà:								
		$(21,6-6*0,22)*(7,8-2*0,22)*0,4/100 = 0,597$								
		Khu vệ sinh:								
		$(21,6-6*0,22)*(2,5-0,22)*0,35/100 = 0,1618$								
		Lấp đất chân móng (bằng 1/3kl đào):								
		$1,4829/3 = 0,4943$								
19	AF.11321	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 2x4, M150, PCB30	m3	19,5499	781.970	285.114	55.653	15.287.435	5.573.950	1.088.011
		Nền nhà:								

		$(21,6-6*0,22)*(7,8-2*0,22)*0,1 = 14,9261$								
		Khu vệ sinh:								
		$(21,6-6*0,22)*(2,5-0,22)*0,1 = 4,6238$								
	T*	Tổng: PHẦN MÓNG						121.391.212	59.651.545	10.403.506
	*	PHẦN THÂN								
20	AF.12212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, M200, PCB30	m3	5,0142	891.764	825.300	81.631	4.471.483	4.138.219	409.314
		Đã trừ sàn dày 100mm:								
		$C1: 28*0,22*0,22*3,7 = 5,0142$								
21	AF.86361	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28m$	100m2	0,9117	2.622.279	8.512.331	1.116.382	2.390.732	7.760.692	1.017.805
		Đã trừ sàn dày 100mm:								
		$C1: 28*0,22*4*3,7/100 = 0,9117$								
22	AF.61411	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,3271	15.195.400	3.704.680	114.463	4.970.415	1.211.801	37.441
		$C1: 28*21,84*0,395/1000 = 0,2416$								
		Râu thép: $385*0,222/1000 = 0,0855$								
23	AF.61421	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,7167	15.402.100	2.415.640	577.283	11.038.685	1.731.289	413.739
		$C1: 28*16,2*1,58/1000 = 0,7167$								
24	AF.61511	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,4194	15.195.400	4.032.180	114.463	6.372.951	1.691.096	48.006
		$D1-1: 5*142,88*0,222/1000 = 0,1586$								
		$D1-2: 7*(47,94+62,98)*0,222/1000 = 0,1724$								
		$TH: (80,08*0,222+114,4*0,617)/1000 = 0,0884$								
25	AF.61521	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	2,0533	15.399.100	2.420.880	565.978	31.618.972	4.970.793	1.162.123
		$D1-1: 5*(47,38+48,38)*2/1000 = 0,9576$								

		$D1-2: 7 \cdot (10,86+8,76+19,95+8+37,95+5,66+5,2) \cdot 1,58/1000 = 1,066$								
		$TH: 33,5 \cdot 0,888/1000 = 0,0297$								
26	AF.81141	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	0,5448	7.508.507	7.205.000		4.090.635	3.925.284	0
		$D1-1: 4 \cdot (23,02-7 \cdot 0,22) \cdot 2 \cdot 0,2/100 = 0,3437$								
		$D1-2: 2 \cdot (11,72-4 \cdot 0,22) \cdot 2 \cdot 0,2/100 = 0,0867$								
		$TH: 57,2 \cdot 2 \cdot 0,1/100 = 0,1144$								
27	AF.12313	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6m, đá 1x2, M250, PCB30	m3	11,2839	913.757	639.711	81.631	10.310.743	7.218.435	921.116
		$D1-1: 5 \cdot (21,6-6 \cdot 0,22) \cdot 0,22 \cdot 0,2 = 4,4616$								
		$DM2: 7 \cdot (6-0,22) \cdot 0,45 \cdot 0,22 = 4,0055$								
		$7 \cdot (3,21-0,33) \cdot 0,2 \cdot 0,22 = 0,887$								
		$7 \cdot (2,51-0,33) \cdot 0,2 \cdot 0,22 = 0,6714$								
		$TH: 57,2 \cdot 0,22 \cdot 0,1 = 1,2584$								
28	AF.12412	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, M200, PCB30	m3	29,9309	857.792	487.320	105.781	25.674.487	14.585.926	3.166.121
		Cos +3.800:								
		$10,52 \cdot 21,82 \cdot 0,1 = 22,9546$								
		Cos +3.600:								
		$(10,52+23,02) \cdot 2 \cdot 0,6 \cdot 0,1 = 4,0248$								
		$(10,52+23,02) \cdot 2 \cdot 0,4 \cdot 0,11 = 2,9515$								
29	AF.86111	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn sàn mái, chiều cao ≤ 28m	100m2	3,3664	2.441.138	5.688.160	1.116.382	8.217.847	19.148.622	3.758.188
		Cos +3.800:								
		$10,52 \cdot 21,82/100 = 2,2955$								
		$(10,52+21,82) \cdot 2 \cdot 0,1/100 = 0,0647$								
		Cos +3.600:								
		$(10,52+23,02) \cdot 2 \cdot (0,6+0,4+0,5)/100 = 1,0062$								

30	AF.61711	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$ (1204,98+1180,98+443,52+76,02+143,82+1212,96+1184,76+315,84+71,04+138,84)*0,395/1000 = 2,3592	tấn	2,3592	15.195.400	3.641.800	184.149	35.848.988	8.591.735	434.444
31	AF.61721	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$ ĐK 12: $15*0,888/1000 = 0,0133$ ĐK 16: $145,76*1,58/1000 = 0,2303$	tấn	0,2436	15.397.025	2.630.480	632.494	3.750.715	640.785	154.076
32	AF.12512	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, M200, PCB30 L1: $12*1,3*0,22*0,1 = 0,3432$ L1*: $6*3,24*0,22*0,1 = 0,4277$ L2: $6*1,1*0,11*0,1 = 0,0726$ L3: $1*14,62*0,22*0,1 = 0,3216$ L4: $2*6,12*0,32*0,1 = 0,3917$ LS2: $6*1,3*0,22*0,1 = 0,1716$	m3	1,7284	857.792	696.920	105.781	1.482.608	1.204.557	182.832
33	AF.81152	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan L1: $12*1,3*(0,22+2*0,1)/100 = 0,0655$ L1*: $6*3,24*(0,22+2*0,1)/100 = 0,0816$ L2: $6*1,1*(0,11+2*0,1)/100 = 0,0205$ L3: $1*14,62*(0,22+2*0,1)/100 = 0,0614$ L4: $2*6,12*(0,32+2*0,1)/100 = 0,0636$ LS2: $3*1,3*(0,22+2*0,1)/100 = 0,0164$	100m2	0,309	6.282.932	7.459.140		1.941.426	2.304.874	0
34	AF.61612	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$ L1*: $6*5,88*0,222/1000 = 0,0078$ L1: $12*2,24*0,222/1000 = 0,006$ L2: $6*1,19*0,222/1000 = 0,0016$	tấn	0,0294	15.195.400	4.922.980	176.220	446.745	144.736	5.181

		$L3: 1*26,88*0,222/1000 = 0,006$								
		$L4: 2*11,2*0,222/1000 = 0,005$								
		$LS12: 6*2,24*0,222/1000 = 0,003$								
35	AF.61622	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao <= 28m	tấn	0,1448	15.397.025	4.178.900	620.601	2.229.489	605.105	89.863
		$L1*: 6*6,38*0,888/1000 = 0,034$								
		$L1: 12*2,5*0,888/1000 = 0,0266$								
		$L2: 6*2,5*0,888/1000 = 0,0133$								
		$L3: 1*29,24*0,888/1000 = 0,026$								
		$L4: 2*18,36*0,888/1000 = 0,0326$								
		$LS2: 6*2,3*0,888/1000 = 0,0123$								
36	AE.23112	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây cột, trụ, chiều cao <= 6m, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M50	m3	3,2648	864.820	786.000	10.789	2.823.464	2.566.133	35.224
		$CT1: 2*(0,5*0,33-0,22*0,22)*3,5 = 0,8162$								
		$CT2: 2*(0,5*0,33-0,22*0,22)*3,5 = 0,8162$								
		$CT3: 2*2*(0,5*0,33-0,22*0,22)*3,5 = 1,6324$								
37	AE.22223	Xây gạch không nung, xây tường thẳng, chiều dày <=33 cm, cao <=16 m, vữa XM mác 50 (Vữa xi măng PC30)	m3	91,7565	901.839	437.540	57.131	82.749.590	40.147.139	5.242.141
		$Trục A: 2*(3,82-2*0,5)*0,22*0,5 = 0,6204$								
		$Trục B, C, D:$								
		$3*(21,6-6*0,22)*0,22*3,5 = 46,8468$								
		$Trục 1+7:$								
		$2*(8,94-2*0,5-0,22)*0,22*3,5 = 11,8888$								
		$Trục 2.3.4.5.6:$								
		$5*(8,5-2*0,22)*0,22*3,5 = 31,031$								
		$Thu hồi: 5*10,52*0,22*2,4/2 = 13,8864$								
		$Tường chắn: (21,6+10,3)*2*0,22*0,2 = 2,8072$								

		Trừ cửa:								
		$D1: -6*0,9*2,7*0,22 = -3,2076$								
		$D2: -12*0,8*2,7*0,22 = -5,7024$								
		$S1: -6*1,2*1,8*0,22 = -2,8512$								
		$S2: -6*0,75*0,6*0,22 = -0,594$								
		$OT: -5*0,9*1,45*0,22 = -1,4355$								
		Trừ lanh tô:								
		$L1*: -6*3,24*0,22*0,1 = -0,4277$								
		$L1: -12*1,3*0,22*0,1 = -0,3432$								
		$L3: -1*14,62*0,22*0,1 = -0,3216$								
		$L4: -2*6,12*0,22*0,1 = -0,2693$								
		$LS2: -6*1,3*0,22*0,1 = -0,1716$								
38	AE.22113	Xây tường thẳng gạch chỉ đặc 6,5x10,5x22, dày <= 11 cm, cao <= 4 m, VXM M50	m3	4,9214	954.097	497.800	9.591	4.695.493	2.449.873	47.201
		$Trục A: 4*(3,6-0,22)*0,11*0,5 = 0,7436$								
		Tường ngăn khu vệ sinh:								
		$6*(2,5-0,22)*0,11*3,5 = 5,2668$								
		Trừ cửa:								
		$D3: -6*0,7*2,2*0,11 = -1,0164$								
		Trừ lanh tô:								
		$L2: -6*1,1*0,11*0,1 = -0,0726$								
39	AI.11221	Sản xuất xà gồ thép	tấn	1,3286	17.353.190	1.598.373		23.055.448	2.123.598	0
		Thép U80x40x3:								
		$318,5*3,63/1000 = 1,1562$								
		Thép U120x50x3: $34,2*5,04/1000 = 0,1724$								
40	AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	1,3286	206.307	776.434	1.533.317	274.099	1.031.570	2.037.165
		1,3286								
41	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	116,968	22.556	24.628		2.638.330	2.880.688	0
		sơn sắt								
		Thép U80x40x3:								
		$318,5*0,32 = 101,92$								

		<i>Thép U120x50x3:34,2*0,44 = 15,048</i>								
42	AK.12222	Lợp mái che tường bằng tôn múi, dài bất kỳ	100m2	2,9647	14.875.866	1.179.000		44.102.480	3.495.381	0
		<i>2*21,82*5,721/100 = 2,4966</i>								
		<i>2*10,52*4,45/2/100 = 0,4681</i>								
	T*	Tổng: PHẦN THÂN						315.195.825	134.568.331	19.161.979
	*	PHẦN HOÀN THIỆN								
43	AK.41223	Láng nền sàn có đánh màu, dày 3cm, vữa XM PCB30 M75	m2	37,068	30.576	35.551	1.499	1.133.391	1.317.804	55.565
		<i>Sê nô: (10,52+23,02)*2*0,5 = 33,54</i>								
		<i>Mặt bên cửa dầm trên sê nô: 18*(0,6-0,11)*2*0,2 = 3,528</i>								
44	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	37,068	135.252	7.860		5.013.521	291.354	0
45	AK.21122	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM PCB30 M50	m2	261,8996	13.787	68.120	599	3.610.810	17.840.601	156.878
		<i>Chân tường:</i>								
		<i>(21,82+10,52*2)*0,5 = 21,43</i>								
		<i>Trừ tam cấp: -2*2,62*0,5 = -2,62</i>								
		<i>-6*1,46*0,5 = -4,38</i>								
		<i>Bồn hoa: 2*(3,6+2*0,6)*(0,45+0,11) = 5,376</i>								
		<i>2*3,38*(0,9+0,8+0,22+0,11) = 13,7228</i>								
		<i>Tường nhà:</i>								
		<i>(21,82+10,52*2)*3,5 = 150,01</i>								
		<i>Trục A: 21,82*0,5 = 10,91</i>								
		<i>sênô: (23,02+11,72)*2*(0,4+0,5+0,11) = 70,1748</i>								
		<i>Tường chắn: (10,52+21,82)*2*0,2 = 12,936</i>								
		<i>D2: -6*0,8*2,7 = -12,96</i>								
		<i>S2 : -6*0,75*0,6 = -2,7</i>								
46	AK.21222	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM PCB30 M50	m2	669,848	13.787	52.400	599	9.235.194	35.100.035	401.239
		<i>6*(3,38+5,78)*2*3,7 = 406,704</i>								

		$6*(2,07+2,28)*2*3,7 = 193,14$								
		WC: $6*(1,4+2,28)*2*(3,7-2,1) = 70,656$								
		Hành lang: $21,82*3,7 = 80,734$								
		Trục A: $21,82*0,7 = 15,274$								
		D1 : $-6*0,9*2,7*2 = -29,16$								
		D2: $-6*0,8*2,7*2 = -25,92$								
		$-6*0,8*2,7 = -12,96$								
		S1 : $-6*1,2*1,8*2 = -25,92$								
		S2 : $-6*0,75*0,6 = -2,7$								
47	AK.22123	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM PCB30 M75	m2	62,774	16.793	147.892	899	1.054.164	9.283.772	56.434
		$2*2*(0,5+0,33)*2*3,5 = 23,24$								
		Má cửa:								
		D1 : $6*(0,9+2*2,7)*0,22 = 8,316$								
		D2: $12*(0,8+2*2,7)*0,22 = 16,368$								
		D3: $6*(0,7+2*2,2)*0,11 = 3,366$								
		S1 : $6*(1,2+1,8)*2*0,22 = 7,92$								
		S2 : $6*(0,75+0,6)*2*0,22 = 3,564$								
48	AK.23213	Trát trần, vữa XM PCB30 M75	m2	241,8584	16.793	142.204	899	4.061.528	34.393.232	217.431
		Cos +3.800:								
		$6*3,38*5,78 = 117,2184$								
		WC+ hành lang: $6*(3,6-0,22-0,11)*2,28 = 44,7336$								
		Hành lang: $21,82*1,58 = 34,4756$								
		Cos +3.600:								
		$(10,52+23,02)*2*0,6 = 40,248$								
		L3: $(14,62-4*0,22)*0,22 = 3,0228$								
		LS2: $9*0,8*(2*0,1+0,1) = 2,16$								
49	SB.61413	Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB30	m2	5,6648	16.793	113.763		95.129	644.445	0
		Hành lang: $7*1,58*0,2*2 = 4,424$								
		Trục A (đoạn 1-2, 6-7): $2*2,82*0,22 = 1,2408$								

50	AK.51240	Lát nền, sàn bằng gạch chống trơn 300x300mm, vữa XM cát mịn mác 75 (Vữa xi măng PC30)	m2	19,614	136.354	48.349	838	2.674.447	948.317	16.437
		$6*1,4*2,28 = 19,152$								
		$D3: 6*0,7*0,11 = 0,462$								
51	AK.51260	Lát nền, sàn bằng gạch 500x500mm, vữa XM cát mịn mác 75 (Vữa xi măng PC30)	m2	180,5756	135.682	42.661	1.117	24.500.859	7.703.536	201.703
		$6*3,38*5,78 = 117,2184$								
		$6*(3,6-0,33-1,4)*2,28 = 25,5816$								
		Hành lang:								
		$21,82*1,58 = 34,4756$								
		$D1 : 6*0,9*0,22 = 1,188$								
		$D2: 12*0,8*0,22 = 2,112$								
52	AK.56220P	Lát đá bậc tam cấp vữa XM PCB40 M75	m2	26,82	585.882	99.543	5.583	15.713.355	2.669.743	149.736
		$Tam cấp 1: 14,4*(0,6+0,45) = 15,12$								
		$Tam cấp 2: 2*2,62*(0,3+0,15) = 2,358$								
		$2*2,1*(0,3+2*0,15) = 2,52$								
		$Tam cấp 3: 6*1,46*(0,3+0,15) = 3,942$								
		$6*0,8*(0,3+2*0,15) = 2,88$								
53	AK.31130	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 300x600 mm, vữa XM cát mịn mác 75 (Vữa xi măng PC30)	m2	83,916	121.151	110.919	5.583	10.166.507	9.307.879	468.503
		Khu vệ sinh:								
		$6*(1,4+2,28)*2*2,1 = 92,736$								
		Trừ cửa:								
		$D3 : -6*0,7*2,1 = -8,82$								
54	AK.84221	Sơn dầu, trần, tường trong nhà không bả, 1 nước lót 1 nước phủ	m2	980,1452	23.498	12.052		23.031.452	11.812.710	0
		Tường trong:								
		669,848								
		Trụ cột:								
		62,774								
		Trần:								

		241,8584								
		Dầm:								
		5,6648								
55	AK.84223	Sơn tường ngoài nhà không bả, 1 nước lót 1 nước phủ	m2	261,8996	30.599	13.362		8.013.866	3.499.502	0
		261,8996								
56	2022/2025	Hoa sắt cửa cả sơn theo yêu cầu kỹ thuật (đã bao gồm công lắp dựng)	kg	124,7208	32.000			3.991.066	0	0
		Thép vuông 10x10:								
		$S1: 6 \times 26,48 \times 0,785 = 124,7208$								
57	2202/2025	Cửa đi, cửa sổ nhôm Việt Pháp bao gồm cả lắp dựng	m2	66,72	1.200.000			80.064.000	0	0
		$D1: 6 \times 0,9 \times 2,7 = 14,58$								
		$D2: 12 \times 0,8 \times 2,7 = 25,92$								
		$D3: 6 \times 0,8 \times 2,2 = 10,56$								
		$S1: 6 \times 1,2 \times 1,8 = 12,96$								
		$S2: 6 \times 0,75 \times 0,6 = 2,7$								
58	2202/2025	Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	24,	400.000			9.600.000	0	0
		$D1: 6 = 6$								
		$D2: 12 = 12$								
		$D3: 6 = 6$								
59	AL.61110	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao <= 16 m	100m2	4,0748	436.370	1.441.000	48.104	1.778.120	5.871.787	196.014
		$(21,82+10,52) \times 2 \times 6,3/100 = 4,0748$								
	T*	Tổng: PHẦN HOÀN THIỆN						203.737.410	140.684.718	1.919.939
	*	PHẦN THOÁT NƯỚC MÁI								
60	BB.41409	Lắp đặt ống nhựa nổi bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống 90mm	100m	0,44	5.032.243	2.826.980		2.214.187	1.243.871	0
		$44/100 = 0,44$								
61	BB.75409A	Lắp đặt cút nhựa chéo nổi bằng phương pháp măng sông, đường kính 90mm	cái	20,	17.086	41.920		341.720	838.400	0
62	BB.75409A	Lắp đặt cút nhựa nổi bằng phương pháp măng sông, đường kính 89mm	cái	10,	17.086	41.920		170.860	419.200	0
63	TT	Rọ chắn rác	cái	10,	30.000	10.000		300.000	100.000	0

64	TT	Đai giữ ống	cái	30,	5.000	5.000		150.000	150.000	0
65	BB.41405	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống 42mm	100m	0,054	1.878.147	1.957.140		101.420	105.686	0
		5,4/100 = 0,054								
	T*	Tổng: PHẦN THOÁT NƯỚC MÁI						3.278.187	2.857.157	0
	*	PHẦN ĐIỆN								
66	BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	24,	51.758	25.152		1.242.192	603.648	0
67	BA.17101	Lắp đặt công tắc đơn 1 chiều	cái	15,	32.160	20.960		482.400	314.400	0
68	BA.17102	Lắp đặt công tắc đôi 1 chiều	cái	6,	48.240	23.056		289.440	138.336	0
69	2202/2025	Tủ điện tổng	Cái	1,	1.124.000			1.124.000	0	0
70	2202/2025	Tủ điện phòng	Cái	6,	389.000			2.334.000	0	0
71	BA.18203	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 63Ampe	cái	1,	79.560	60.260		79.560	60.260	0
72	BA.18202	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện <= 50Ampe	cái	1,	80.340	39.300		80.340	39.300	0
73	BA.18202	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 16Ampe	cái	12,	80.340	39.300		964.080	471.600	0
74	BA.18201	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện <= 10Ampe	cái	1,	81.900	28.820		81.900	28.820	0
75	BA.13310	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	bộ	27,	121.800	39.300		3.288.600	1.061.100	0
		12+15 = 27								
76	BA.11120	Lắp đặt quạt treo tường	cái	12,	454.500	39.300	1.507	5.454.000	471.600	18.084
77	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x2,5mm ²	m	100,	34.614	7.336		3.461.400	733.600	0
78	BA.16204	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x16mm ²	m	200,	207.304	10.742		41.460.800	2.148.400	0
79	BA.16203	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột <= 10mm ²	m	150,	83.508	8.646		12.526.200	1.296.900	0
80	BA.16106	Lắp đặt dây đơn 1x16mm ²	m	200,	105.449	9.432		21.089.800	1.886.400	0
81	BA.16105	Lắp đặt dây đơn <= 10mm ²	m	150,	37.072	7.860		5.560.800	1.179.000	0
82	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột <= 4mm ²	m	250,	34.614	7.336		8.653.500	1.834.000	0
83	BA.16104	Lắp đặt dây đơn 1x4mm ²	m	250,	27.804	7.074		6.951.000	1.768.500	0
84	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x2,5mm ²	m	200,	34.614	7.336		6.922.800	1.467.200	0
85	BA.16103	Lắp đặt dây đơn 1x1,5mm ²	m	200,	9.769	6.288		1.953.800	1.257.600	0
86	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột <= 1.5mm ²	m	450,	34.614	7.336		15.576.300	3.301.200	0
87	BA.14403	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính 32mm	m	200,	15.995	44.540	181	3.199.000	8.908.000	36.200

88	BA.14401	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính 20mm	m	400,	9.064	28.820	151	3.625.600	11.528.000	60.400
89	BA.15402	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, diện tích hộp <= 225cm ²	hộp	12,	26.250	55.020	301	315.000	660.240	3.612
90	BA.19101	Gia công và đóng cọc chống sét	cọc	4,	210.000	131.000		840.000	524.000	0
91	TT	Băng đồng 30x3	m	3,				0	0	0
92	BA.19302	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột và mái nhà, loại dây thép D10mm	m	5,	660	17.816	2.601	3.300	89.080	13.005
		<i>Chỉ tính VL que hàn</i>								
93	TT	Dây tiếp địa D10 mạ kẽm	m	5,	25.000			125.000	0	0
94	BA.37101	Lắp giá đón điện	bộ	1,	30.000	340.600		30.000	340.600	0
95	TT	Pu li sứ hạ thế						0	0	0
96	TT	Hộp đựng bình chữa cháy 500x600x170	cái	1,	550.000			550.000	0	0
97	TT	Bình chữa cháy MFZ4	bình	3,	350.000			1.050.000	0	0
98	TT	Bộ tiêu lệnh + nội quy chữa cháy	bộ	1,	150.000			150.000	0	0
	T*	Tổng: PHẦN ĐIỆN						149.464.812	42.111.784	131.301
	*	HỆ THỐNG CHỐNG SÉT								
99	BA.19101	Gia công và đóng cọc chống sét	cọc	8,	210.000	131.000		1.680.000	1.048.000	0
100	BA.19502	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim 1,0m	cái	6,	44.000	204.360	66.509	264.000	1.226.160	399.054
101	BA.19302	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột và mái nhà, loại dây thép D10mm	m	65,	12.772	17.816	2.601	830.180	1.158.040	169.065
102	BA.19303	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột và mái nhà, loại dây thép D16mm	m	24,	16.308	32.488	2.601	391.392	779.712	62.424
103	AB.11313	Đào móng bằng, thủ công, rộng <= 3 m, sâu <= 1 m, đất C3	m ³	7,2		249.468		0	1.796.170	0
		$24*(0,6+0,4)*0,6*0,5 = 7,2$								
104	AB.13111	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m ³	7,2		112.663		0	811.174	0
105	TT	Quả hồ lô màu đỏ	quả	6,	35.000	5.000		210.000	30.000	0
106	TT	Bật thép ĐK10, L=350	cái	16,	15.000	1.500		240.000	24.000	0
107	TT	Miếng đệm bằng thép 80x80	cái	80,	8.000	1.500		640.000	120.000	0
108	TT	Miếng lót bằng chì 30x80	cái	80,	5.000	1.500		400.000	120.000	0
109	TT	Miếng chì ĐK 100, D=5mm	cái	6,	10.000	1.500		60.000	9.000	0
110	2202/2025	Thép D12	kg	5,2214	14.430			75.345	0	0

		$(12*0,3+12*0,19)*0,888 = 5,2214$								
111	TT	Bu lông đk10	cái	40,	5.500			220.000	0	0
112	BB.41102	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 27mm	100m	0,06	1.063.243	765.040		63.795	45.902	0
		$3*2/100 = 0,06$								
113	TT	Kepk kiểm tra	cái	3,				0	0	0
	T*	Tổng: HỆ THỐNG CHỐNG SÉT						5.074.711	7.168.158	630.543
	*	CẤP THOÁT NƯỚC								
		1. THOÁT NƯỚC:								
114	BB.41309	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 110mm	100m	0,5	6.556.465	3.219.980	8.372	3.278.233	1.609.990	4.186
		$50/100 = 0,5$								
115	BB.41308	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 90mm	100m	0,3	4.563.838	2.675.020	6.495	1.369.151	802.506	1.949
		$30/100 = 0,3$								
116	BB.41304	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 42mm	100m	0,21	1.836.566	2.182.460	3.609	385.679	458.317	758
		$21/100 = 0,21$								
117	BB.75105A	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính 90mm	cái	22,	15.042	13.100		330.924	288.200	0
		$8+14 = 22$								
118	BB.75102A	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính 42mm	cái	6,	3.764	9.170		22.584	55.020	0
119	BB.75105	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính 90/42mm	cái	6,	15.042	13.100		90.252	78.600	0
120	BB.75105	Lắp đặt y nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính 90mm	cái	6,	15.042	13.100		90.252	78.600	0
121	BB.41302	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 25mm	100m	0,01	1.056.061	1.878.540	2.454	10.561	18.785	25
		$1/100 = 0,01$								

122	BB.75403A	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 25/25mm	cái	6,	2.239	15.720		13.434	94.320	0
123	BB.75403A	Lắp đặt tê nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đường kính 25/25mm	cái	2,	2.239	15.720		4.478	31.440	0
124	BB.86601	Lắp đặt van ren, đường kính van <= 25mm	cái	2,	77.048	28.441		154.096	56.882	0
125	BB.77203	Măng sông ren ngoài d25	cái	2,	18.353	17.292		36.706	34.584	0
		2. VẬT LIỆU + THIẾT BỊ CẤP NƯỚC								
126	BB.91402	Lắp đặt vòi tắm hương sen 2 vòi, 1 hương sen	bộ	6,	1.950.195	65.500		11.701.170	393.000	0
127	BB.91702	Lắp đặt phễu thu đường kính 90mm	cái	6,	29.094	49.780		174.564	298.680	0
128	BB.91201	Lắp đặt chậu xí bệt	bộ	6,	1.815.182	393.000		10.891.092	2.358.000	0
129	BB.91901	Lắp đặt gương soi	cái	6,	250.250	34.060	301	1.501.500	204.360	1.806
130	BB.91101	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	bộ	6,	710.071	131.000		4.260.426	786.000	0
131	BB.91501	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	bộ	6,	193.019	44.540		1.158.114	267.240	0
132	BB.91904	Lắp đặt hộp đựng xà bông	cái	6,	150.150	23.580	151	900.900	141.480	906
133	BB.92001	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	6,	171.626	34.060		1.029.756	204.360	0
134	BB.91903	Lắp đặt giá treo	cái	6,	35.035	23.580	151	210.210	141.480	906
135	TT	Vít nở 8cm, 3cm	cái	100,	3.000	1.000		300.000	100.000	0
		<i>100 = 100</i>								
136	TT	Van phao	cái	1,	250.000			250.000	0	0
137	BB.92104	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox, dung tích bể 2,0m3	bể	1,	8.399.931	628.800		8.399.931	628.800	0
138	TT	Băng tan	cuộn	20,	5.000			100.000	0	0
		3. ỐNG NƯỚC PP-R								
139	BB.42041	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 40mm, chiều dày 3,7mm	100m	0,05	6.809.807	1.813.040	9.613	340.490	90.652	481
		<i>5/100 = 0,05</i>								
140	BB.42031	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 32mm, chiều dày 2,9mm	100m	0,2	5.051.423	1.671.560	8.314	1.010.285	334.312	1.663
		<i>20/100 = 0,2</i>								
141	BB.42021	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 25mm, chiều dày 2,8mm	100m	0,25	3.884.970	1.530.080	7.000	971.243	382.520	1.750

		$25/100 = 0,25$								
142	BB.42011	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 20mm, chiều dày 2,3mm	100m	0,42	2.175.906	1.391.220	5.745	913.881	584.312	2.413
		$42/100 = 0,42$								
143	BB.80141	Lắp đặt côn nhựa PPR bằng phương pháp hàn đường kính 40/32mm, chiều dày 3,7mm	cái	2,	9.541	21.484	289	19.082	42.968	578
144	BB.80131	Lắp đặt côn nhựa PPR bằng phương pháp hàn đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	cái	6,	7.271	20.960	245	43.626	125.760	1.470
145	BB.80121	Lắp đặt côn nhựa PPR bằng phương pháp hàn đường kính 25/20mm, chiều dày 2,8mm	cái	12,	6.181	20.174	217	74.172	242.088	2.604
146	BB.86601	Lắp đặt van ren, đường kính van <= 25mm	cái	6,	77.048	28.441		462.288	170.646	0
147	BB.80121A	Lắp đặt rắc co nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính 25mm	cái	6,	6.181	20.174	217	37.086	121.044	1.302
148	BB.80141A	Lắp đặt cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	cái	4,	9.541	21.484	289	38.164	85.936	1.156
149	BB.80131A	Lắp đặt cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	cái	4,	7.271	20.960	245	29.084	83.840	980
150	BB.80121A	Lắp đặt cút nhiệt thường PPR nối bằng phương pháp măng sông, đường kính cút d=25mm	cái	6,	6.181	20.174	217	37.086	121.044	1.302
151	BB.80111A	Lắp đặt cút nhiệt thường PPR nối bằng phương pháp măng sông, đường kính cút d=20mm	cái	12,	4.360	19.388	173	52.320	232.656	2.076
152	BB.80131A	Lắp đặt tê nhiệt thường PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính 32/25mm	cái	6,	7.271	20.960	245	43.626	125.760	1.470
153	BB.80121A	Lắp đặt tê nhiệt thường PP-R nối bằng phương pháp hàn, đường kính 25mm	cái	6,	6.181	20.174	217	37.086	121.044	1.302
154	BB.80111A	Lắp đặt tê nhiệt thường PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính 20mm	cái	24,	4.360	19.388	173	104.640	465.312	4.152
155	BB.80111A	Lắp đặt cút nhựa PPR ren ngoài nối bằng phương pháp hàn, đường kính 20mm	cái	18,	4.360	19.388	173	78.480	348.984	3.114

156	BB.80121A	Lắp đặt cút nhựa PPR ren trong nối bằng phương pháp hàn, đường kính 20mm	cái	12,	6.181	20.174	217	74.172	242.088	2.604
		4. BỂ TỰ HOẠI (2 BỂ)								
157	AB.25103	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	100m3	0,325		927.458	1.636.262	0	301.424	531.785
		$2*2,42*2,42*2,22*1,25/100 = 0,325$								
158	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,325		1.245.329	1.443.882	0	404.732	469.262
159	AB.13411	Đắp cát nền móng công trình	m3	1,1713	447.984	90.533		524.724	106.041	0
		$2*2,42*2,42*0,1 = 1,1713$								
160	AF.12413	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 200 (Vữa xi măng PC30)	m3	1,7569	913.757	487.320	105.781	1.605.380	856.173	185.847
		$2*2,42*2,42*0,15 = 1,7569$								
161	AF.63110	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép giếng nước, giếng cấp, đường kính <=10 mm	tấn	0,1364	15.195.400	5.465.320	114.463	2.072.653	745.470	15.613
		$\Phi K8 : 2* (44,2*2+42,16*2)*0,395/1000 = 0,1364$								
162	AE.26114	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây bể chứa, vữa XM mác 75 (Vữa xi măng PC30)	m3	6,1188	959.399	943.200	11.089	5.870.371	5.771.252	67.851
		$2*8*1,5*0,22 = 5,28$								
		$2*1,78*1,5*0,11 = 0,5874$								
		$2*0,835*1,5*0,11 = 0,2756$								
		Trừ cửa thông nước:								
		$-2*4*0,15*0,15*0,11 = -0,0198$								
		Trừ cửa thông hơi:								
		$-2*4*0,1*0,05*0,11 = -0,0044$								
163	AG.11413	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200 (Vữa xi măng PC30)	m3	0,6216	900.363	462.413	30.946	559.666	287.436	19.236
		$2*4*2,22*0,5*0,07 = 0,6216$								
164	AG.13221	Sản xuất, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa con sơn	tấn	0,0547	15.397.100	3.167.580	982.183	842.221	173.267	53.725
		$\Phi K6 : 2*4*8,4*0,222/1000 = 0,0149$								

		$\text{ĐK8} : 2*4*(11,4+1,2)*0,395/1000 = 0,0398$								
165	AG.31311	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bê tông đúc sẵn, ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	100m2	0,0305	882.841	6.712.440		26.927	204.729	0
		$2*4*(2,22+0,5)*2*0,07/100 = 0,0305$								
166	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg bằng cần cẩu	cầu kiện	8,		7.188	24.364	0	57.504	194.912
		$2*4 = 8$								
167	AK.42214	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp, dày 2,0 cm, vữa XM 75 (Vữa xi măng PC30)	m2	5,7615	30.779	50.483	1.499	177.332	290.855	8.635
		$2*0,835*1,78 = 2,9726$								
		$2*2*0,835*0,835 = 2,7889$								
168	AK.21113	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1cm, vữa XM PCB30 M75	m2	36,078	11.195	57.640	599	403.893	2.079.536	21.611
		$2*(0,835+1,78)*2*1,5 = 15,69$								
		$2*2*(0,835+0,835)*2*1,5 = 20,04$								
		Cửa bể:								
		$2*4*(0,15+0,15)*2*0,11 = 0,528$								
		Trừ cửa thông nước:								
		$-2*4*0,15*0,15 = -0,18$								
169	AK.21223	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM PCB30 M75	m2	36,078	15.860	52.400	599	572.197	1.890.487	21.611
		$2*(0,835+1,78)*2*1,5 = 15,69$								
		$2*2*(0,835+0,835)*2*1,5 = 20,04$								
		Cửa bể:								
		$2*4*(0,15+0,15)*2*0,11 = 0,528$								
		Trừ cửa thông nước:								
		$-2*4*0,15*0,15 = -0,18$								
170	TT	Đánh màu tường bể	m2	36,078	7.550	3.000		272.389	108.234	0
		36,078								
	T*	Tổng: CẤP THOÁT NƯỚC						63.958.573	26.328.750	1.631.039
	THM	Tổng cộng: MẪU THIẾT KẾ NHÀ LƯU TRÚ (NHÀ XÂY)						862.100.730	413.370.442	33.878.306

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

DỰ ÁN : LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC : MẪU NHÀ LƯU TRÚ 1 TẦNG (NHÀ XÂY) (KÝ HIỆU MẪU: LT-01)

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Giá T.B (đ)	Cước V.C Bù NL, lương	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
I		VẬT LIỆU								
1	2202/2025	Hoa sắt cửa cả sơn theo yêu cầu kỹ thuật (đã bao gồm công lắp dựng)	kg	124,7208	32.000	32.000	0	32.000	0	0
2	2202/2025	Cửa đi, cửa sổ nhôm Việt Pháp bao gồm cả lắp dựng	m2	66,72	1.200.000	1.200.000	0	1.200.000	0	0
3	2202/2025	Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	24,	400.000	400.000	0	400.000	0	0
4	TT	Rọ chắn rác	cái	10,	30.000	30.000	0	30.000	0	0
5	TT	Đai giữ ống	cái	30,	5.000	5.000	0	5.000	0	0
6	2202/2025	Tủ điện tổng	Cái	1,	1.124.000	1.124.000	0	1.124.000	0	0
7	2202/2025	Tủ điện phòng	Cái	6,	389.000	389.000	0	389.000	0	0
8	TT	Dây tiếp địa D10 mạ kẽm	m	5,	25.000	25.000	0	25.000	0	0
9	TT	Hộp đựng bình chữa cháy 500x600x170	cái	1,	550.000	550.000	0	550.000	0	0
10	TT	Bình chữa cháy MFZ4	bình	3,	350.000	350.000	0	350.000	0	0
11	TT	Bộ tiêu lệnh + nội quy chữa cháy	bộ	1,	150.000	150.000	0	150.000	0	0
12	TT	Quả hồ lô màu đỏ	quả	6,	35.000	35.000	0	35.000	0	0
13	TT	Bật thép ĐK10, L=350	cái	16,	15.000	15.000	0	15.000	0	0
14	TT	Miếng đệm bằng thép 80x80	cái	80,	8.000	8.000	0	8.000	0	0
15	TT	Miếng lót bằng chì 30x80	cái	80,	5.000	5.000	0	5.000	0	0
16	TT	Miếng chì ĐK 100, D=5mm	cái	6,	10.000	10.000	0	10.000	0	0
17	2202/2025	Thép D12	kg	5,2214	14.430	14.430	0	14.430	0	0
18	TT	Bu lông đk10	cái	40,	5.500	5.500	0	5.500	0	0
19	TT	Vít nở 8cm, 3cm	cái	100,	3.000	3.000	0	3.000	0	0
20	TT	Van phao	cái	1,	250.000	250.000	0	250.000	0	0
21	TT	Băng tan	cuộn	20,	5.000	5.000	0	5.000	0	0
22	TT	Đánh màu tường bề	m2	36,078	7.550	7.550	0	7.550	0	0

23	A33.1321	Aptomat 1 pha <=10Ampe (cả đế âm)	cái	1,	78.000	82.000	0	82.000	4.000	4.000
24	A33.1322	Aptomat 1 pha <=50Ampe (cả đế âm)	cái	1,	78.000	191.000	0	191.000	113.000	113.000
25	A33.1322	Aptomat 1 pha 16Ampe (cả đế âm)	cái	12,	78.000	122.000	0	122.000	44.000	528.000
26	A33.1323	Aptomat 1 pha 63Ampe (cả đế âm)	cái	1,	78.000	191.000	0	191.000	113.000	113.000
27	A33.0868	Bảng tan	m	3,84	3.000	3.000	0	3.000	0	0
28	A33.1112	Bể inox 2,0m3	bể	1,	8.399.091	8.399.091	0	8.399.091	0	0
29	A24.0900	Bu lông	cái	63,7728	1.078	1.078	0	1.078	0	0
30	A24.1042	Cát	m3	1,429	360.000	400.000	0	400.000	40.000	57.159
31	A24.0175	Cát mịn ML=0,7-1,4	m3	25,9466	360.000	400.000	0	400.000	40.000	1.037.864
32	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	44,5367	360.000	400.000	0	400.000	40.000	1.781.470
33	A24.0180	Cát vàng	m3	64,7756	380.000	420.000	0	420.000	40.000	2.591.022
34	A33.0111	Cọc chống sét	cái	12,	200.000	200.000	0	200.000	0	0
35	A33.1642	Côn nhựa miệng bát D90/42mm	cái	6,	12.727	89.819	0	89.819	77.092	462.552
36	A33.1907	Côn nhựa PPR D25/20mm dày 2,8mm	cái	12,	6.180	4.545	0	4.545	-1.635	-19.620
37	A33.1911	Côn nhựa PPR D32mm dày 2,9mm	cái	6,	7.270	6.455	0	6.455	-815	-4.890
38	A33.1915	Côn nhựa PPR D40/32mm dày 3,7mm	cái	2,	9.540	10.000	0	10.000	460	920
39	A33.0345	Cồn rửa	kg	2,054	28.010	28.010	0	28.010	0	0
40	A33.1304	Công tắc đôi 1 chiều	cái	6,	48.000	59.900	0	59.900	11.900	71.400
41	A33.1303	Công tắc đơn 1 chiều	cái	15,	32.000	38.300	0	38.300	6.300	94.500
42	A24.0262	Cột chống thép ống	kg	185,2848	16.800	16.800	0	16.800	0	0
43	A33.1108	Cút	cái	6,	1.455	1.455	0	1.455	0	0
44	A33.2189	Cút chéo D90mm	cái	20,	12.727	31.800	0	31.800	19.073	381.460
45	A33.2183	Cút nhựa Măng sông d=25/25mm	cái	6,	1.091	2.000	0	2.000	909	5.454
46	A33.2189	Cút nhựa măng sông D90mm	cái	10,	12.727	36.300	0	36.300	23.573	235.730
47	A33.1639A	Cút nhựa miệng bát D40mm	cái	6,	2.455	8.000	0	8.000	5.545	33.270
48	A33.1642A	Cút nhựa miệng bát D90mm	cái	22,	12.727	36.300	0	36.300	23.573	518.606
49	A33.19031	Cút nhựa PPR d=20mm	cái	12,	4.360	5.455	0	5.455	1.095	13.140
50	A33.19071	Cút nhựa PPR d=25mm	cái	6,	6.180	7.364	0	7.364	1.184	7.104
51	A33.19111	Cút nhựa PPR D32mm dày 2,9mm	cái	4,	7.270	12.909	0	12.909	5.639	22.556
52	A33.19151	Cút nhựa PPR D40mm dày 3,7mm	cái	4,	9.540	20.909	0	20.909	11.369	45.476
53	A33.19031	Cút nhựa PPR ren ngoài d=20mm	cái	18,	4.360	40.182	0	40.182	35.822	644.796
54	A33.19071	Cút nhựa PPR ren trong d=20mm	cái	12,	6.180	56.545	0	56.545	50.365	604.380
55	A33.1084	Chậu rửa loại 1 vòi	bộ	6,	710.000	1.736.364	0	1.736.364	1.026.364	6.158.184

56	A33.1089	Chậu xi bệt	bộ	6,	1.815.000	1.963.636	0	1.963.636	148.636	891.816
57	A33.0067	Dây dẫn điện <=1x10mm2	m	151,5	35.636	36.818	0	36.818	1.182	179.073
58	A33.0066	Dây dẫn điện <=1x6mm2	m	252,5	26.727	25.400	0	25.400	-1.327	-335.068
59	A33.0068	Dây dẫn điện 1x16mm2	m	202,	101.364	60.000	0	60.000	-41.364	-8.355.528
60	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x1.5mm2	m	454,5	33.273	14.600	0	14.600	-18.673	-8.486.879
61	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x4mm2	m	252,5	33.273	36.091	0	36.091	2.818	711.545
62	A33.0076	Dây dẫn điện 2 ruột CU/PVC 2x10mm2	m	151,5	80.273	80.273	0	80.273	0	0
63	A33.0077	Dây dẫn điện 2 ruột CU/PVC 2x16mm2	m	202,	199.273	136.364	0	136.364	-62.909	-12.707.618
64	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột CU/PVC2x2,5mm2	m	202,	33.273	24.000	0	24.000	-9.273	-1.873.146
65	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột CU/XLPE/PVC 2x2,5mm2	m	101,	33.273	24.000	0	24.000	-9.273	-936.573
66	A33.0065	Dây dẫn điện CU/PVC1x1,5mm2	m	202,	9.391	6.845	0	6.845	-2.546	-514.292
67	A24.0293	Dây thép	kg	115,9163	20.000	20.000	0	20.000	0	0
68	A24.1070	Dung dịch chống thấm	kg	81,9203	60.000	60.000	0	60.000	0	0
69	A24.0008	Đá 1x2	m3	68,3978	240.000	230.000	53.580	283.580	43.580	2.980.774
70	A24.0009	Đá 2x4	m3	23,2534	240.000	220.000	0	220.000	-20.000	-465.068
71	A24.0010	Đá 4x6	m3	3,1046	230.000	180.000	53.580	233.580	3.580	11.114
72	A24.00101	Đá dăm	m3	0,6304	160.000	120.000	53.580	173.580	13.580	8.560
73	A24.0030	Đá granit tự nhiên	m2	28,161	534.600	534.600	0	534.600	0	0
74	A24.0031	Đá hộc	m3	13,271	180.000	180.000	50.859	230.859	50.859	674.952
75	A33.1414	Đầu nối thẳng PPR D20mm dày 2,3mm	cái	6,72	2.818	2.818	0	2.818	0	0
76	A33.1418	Đầu nối thẳng PPR D25mm dày 2,8mm	cái	4,	4.727	4.727	0	4.727	0	0
77	A33.1422	Đầu nối thẳng PPR D32mm dày 2,9mm	cái	3,2	7.273	7.273	0	7.273	0	0
78	A33.1426	Đầu nối thẳng PPR D40mm dày 3,7mm	cái	0,8	11.636	11.636	0	11.636	0	0
79	A24.0054	Đinh	kg	26,8855	18.500	18.500	0	18.500	0	0
80	A24.0070	Đinh, đinh vít	cái	1.334,115	500	500	0	500	0	0
81	A24.0383A	Gạch đất sét nung 6,5x10,5x22	viên	8.289,5274	1.100	1.100	0	1.100	0	0
82	A24.0383A	Gạch không nung	viên	53.237,525	1.100	1.200	0	1.200	100	5.323.753
83	A24.1019	Gạch lát chống trơn kích thước <= 0,09m2	m2	19,8101	110.000	135.000	0	135.000	25.000	495.254
84	A24.1021	Gạch lát kích thước <= 0,25m2	m2	182,3814	110.000	117.000	0	117.000	7.000	1.276.669
85	A24.1003	Gạch ốp tiết diện 300x600m2	m2	84,7552	105.000	129.000	0	129.000	24.000	2.034.124
86	A24.0406	Gỗ chống	m3	1,8077	3.000.000	3.200.000	0	3.200.000	200.000	361.533
87	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	0,3508	3.000.000	3.200.000	0	3.200.000	200.000	70.169
88	A24.0418	Gỗ ván	m3	1,7165	4.700.000	4.700.000	0	4.700.000	0	0

89	A24.0420	Gỗ ván (cả nẹp)	m3	0,0038	4.700.000	3.200.000	0	3.200.000	-1.500.000	-5.627
90	A33.1103	Gương soi	cái	6,	250.000	800.000	0	800.000	550.000	3.300.000
91	A33.0148	Giá đón điện	bộ	1,	30.000	250.000	0	250.000	220.000	220.000
92	A33.1105	Giá treo	cái	6,	35.000	35.000	0	35.000	0	0
93	A24.0435	Giáo thép	kg	38,7106	16.800	16.800	0	16.800	0	0
94	A33.0060	Hộp có diện tích <=225cm2	cái	12,	25.000	25.000	0	25.000	0	0
95	A33.1106	Hộp đựng	cái	6,	150.000	150.000	0	150.000	0	0
96	A33.0019	Hộp và bóng đèn 1,2m (1 bóng)	bộ	27,	120.000	165.000	0	165.000	45.000	1.215.000
97	A33.0568	Keo dán	kg	0,3916	118.000	118.000	0	118.000	0	0
98	A33.0117B	Kim thu sét dài 1m	cái	6,	35.000	35.000	0	35.000	0	0
99	A24.0931	Khí gas	kg	0,6112	26.208	26.208	0	26.208	0	0
100	A33.2004	Măng sông nhựa D42mm L=8m	cái	0,648	3.273	5.400	0	5.400	2.127	1.378
101	A33.2008	Măng sông nhựa D90mm L=8m	cái	5,28	13.636	21.700	0	21.700	8.064	42.578
102	A33.0619	Măng sông ren ngoài d25	cái	2,	17.273	63.636	0	63.636	46.363	92.726
103	A24.0524	Nước	lít	38.444,363	8	8	0	8	0	0
104	A33.0346	Nhựa dán	kg	1,1548	118.000	118.000	0	118.000	0	0
105	A33.0094	Ổ cắm đôi	cái	24,	51.500	51.500	0	51.500	0	0
106	A24.0001	Ô xy	chai	0,3082	150.000	150.000	0	150.000	0	0
107	A33.0361	Ống nhựa D110mm, L=6m	m	50,5	64.909	59.400	0	59.400	-5.509	-278.205
108	A33.0354	Ống nhựa D25mm, L=6m	m	1,01	10.455	6.300	0	6.300	-4.155	-4.197
109	A33.0044	Ống nhựa D32mm	m	204,	13.636	23.039	0	23.039	9.403	1.918.212
110	A33.0356	Ống nhựa D42mm, L=6m	m	21,21	18.182	15.100	0	15.100	-3.082	-65.369
111	A33.0370	Ống nhựa D42mm, L=8m	m	5,427	18.182	15.100	0	15.100	-3.082	-16.726
112	A33.0360	Ống nhựa D90mm, L=6m	m	30,3	45.182	39.300	0	39.300	-5.882	-178.225
113	A33.0374	Ống nhựa D90mm, L=8m	m	44,22	48.182	39.300	0	39.300	-8.882	-392.762
114	A33.0042	Ống nhựa luồn dây điện D20mm	m	408,	7.727	7.783	0	7.783	56	22.848
115	A33.0333	Ống nhựa miệng bát D27mm L=6m	m	6,06	10.455	7.800	0	7.800	-2.655	-16.089
116	A33.1362	Ống nhựa PPR D20mm dày 2,3mm	m	42,21	21.200	20.182	0	20.182	-1.018	-42.970
117	A33.1366	Ống nhựa PPR D25mm dày 2,8mm	m	25,125	37.900	39.636	0	39.636	1.736	43.617
118	A33.1370	Ống nhựa PPR D32mm dày 2,9mm	m	20,1	49.100	51.364	0	51.364	2.264	45.506
119	A33.1374	Ống nhựa PPR D40mm dày 3,7mm	m	5,025	65.900	68.909	0	68.909	3.009	15.120
120	A33.1100	Phễu thu d=90mm	cái	6,	29.091	150.000	0	150.000	120.909	725.454
121	A33.0004	Quạt treo tường (có điều khiển từ xa)	cái	12,	450.000	818.182	0	818.182	368.182	4.418.184

122	A24.0543	Que hàn	kg	66,1441	25.000	25.000	0	25.000	0	0
123	A33.0115	Que hàn	kg	3,08	25.000	25.000	0	25.000	0	0
124	A33.19071	Rắc co nhựa PPR d=25mm	cái	6,	6.180	53.182	0	53.182	47.002	282.012
125	A24.0588	Sơn lót	kg	13,2174	88.760	88.760	0	88.760	0	0
126	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	151,9225	88.760	88.760	0	88.760	0	0
127	A24.1066	Sơn lót ngoại thất	lít	39,2849	122.641	122.641	0	122.641	0	0
128	A24.1063	Sơn phủ	kg	24,5633	58.587	58.587	0	58.587	0	0
129	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	124,4784	74.861	43.684	0	43.684	-31.177	-3.880.864
130	A24.1067	Sơn phủ ngoại thất	lít	31,1661	100.000	83.971	0	83.971	-16.029	-499.561
131	A33.19031	Tê nhiệt thường PPR d=20mm	cái	24,	4.360	6.455	0	6.455	2.095	50.280
132	A33.19071	Tê nhiệt thường PPR d=25mm	cái	6,	6.180	10.000	0	10.000	3.820	22.920
133	A33.19111	Tê nhiệt thường PPR d=32/25mm	cái	6,	7.270	17.636	0	17.636	10.366	62.196
134	A33.2183	Tê nhựa Mãng sông d=25/25mm	cái	2,	1.091	10.000	0	10.000	8.909	17.818
135	A24.0650	Tôn múi D=0.4mm	m2	351,317	123.636	98.500	0	98.500	-25.136	-8.830.703
136	A24.0712	Thép hình	kg	1.604,6565	16.800	16.800	0	16.800	0	0
137	A24.0726	Thép tấm	kg	278,2249	17.300	17.300	0	17.300	0	0
138	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	3.654,582	14.800	14.430	0	14.430	-370	-1.352.195
139	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	5.871,9282	14.800	14.430	0	14.430	-370	-2.172.613
140	A24.0740	Thép tròn D>10mm	kg	451,962	14.800	14.430	0	14.430	-370	-167.226
141	A33.0114	Thép tròn D10mm	kg	40,3	14.800	14.430	0	14.430	-370	-14.911
142	A33.1333	Thép tròn D16mm	kg	21,6	14.800	14.430	0	14.430	-370	-7.992
143	A33.0856	Van ren <=D25mm	cái	8,	75.600	191.909	0	191.909	116.309	930.472
144	A33.1095	Vòi rửa 1 vòi (gật gù)	bộ	6,	193.000	1.136.364	0	1.136.364	943.364	5.660.184
145	A33.1107	Vòi rửa vệ sinh	cái	6,	170.000	336.364	0	336.364	166.364	998.184
146	A33.1094	Vòi tắm hương sen 2 vòi, 1 hương sen	bộ	6,	1.950.000	1.400.000	0	1.400.000	-550.000	-3.300.000
147	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	55.247,0571	1.360	1.410	0	1.410	50	2.762.353
148	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	1.028,7957	1.420	1.470	0	1.470	50	51.440
149	A24.0798	Xi măng trắng	kg	37,8062	10.000	10.000	0	10.000	0	0
150	A33.1642	Y nhựa d=90mm	cái	6,	12.727	35.455	0	35.455	22.728	136.368
151	Z999	Vật liệu khác	%							-149.632
		TỔNG VẬT LIỆU								-1.495.319
II		NHÂN CÔNG								
1	TT	Rọ chắn rác	cái	10,	10.000	10.000		10.000	0	0

2	TT	Đai giữ ống	cái	30,	5.000	5.000		5.000	0	0
3	TT	Quả hồ lô màu đỏ	quả	6,	5.000	5.000		5.000	0	0
4	TT	Bật thép ĐK10, L=350	cái	16,	1.500	1.500		1.500	0	0
5	TT	Miếng đệm bằng thép 80x80	cái	80,	1.500	1.500		1.500	0	0
6	TT	Miếng lót bằng chì 30x80	cái	80,	1.500	1.500		1.500	0	0
7	TT	Miếng chì ĐK 100, D=5mm	cái	6,	1.500	1.500		1.500	0	0
8	TT	Vít nở 8cm, 3cm	cái	100,	1.000	1.000		1.000	0	0
9	TT	Đánh màu tường bể	m2	36,078	3.000	3.000		3.000	0	0
10	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	35,8368	201.184	213.987		213.987	12.803	458.818
11	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	112,1908	239.592	250.566		250.566	10.974	1.231.182
12	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1.040,7563	262.000	274.000		274.000	12.000	12.489.075
13	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	371,9415	284.408	297.434		297.434	13.026	4.844.911
		TỔNG NHÂN CÔNG								19.023.986
III		MÁY THI CÔNG								
1	M102.0201	Cần cẩu bánh hơi 6 T	ca	0,12	1.624.269	1.637.462		1.637.462	13.193	1.583
2	M102.0302	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	0,4491	2.058.819	2.066.086		2.066.086	7.267	3.263
3	M102.0406	Cần trục tháp - sức nâng : 25,0 T	ca	1,8122	3.054.207	3.086.307		3.086.307	32.100	58.173
4	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	29,9586	27.917	28.203		28.203	286	8.568
5	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	3,4366	286.157	294.789		294.789	8.632	29.665
6	M101.0101	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,40 m3	ca	0,2915	1.824.149	1.818.077		1.818.077	-6.072	-1.770
7	M101.0104	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,80 m3	ca	0,7711	2.566.364	2.552.463		2.552.463	-13.901	-10.719
8	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	10,0583	281.586	290.028		290.028	8.442	84.912
9	M112.1101	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất : 1,0 kW	ca	2,6073	277.613	285.863		285.863	8.250	21.510
10	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	6,0678	375.522	381.773		381.773	6.251	37.930
11	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	ca	2,5861	14.434	15.008		15.008	574	1.484
12	M112.4002	Máy hàn xoay chiều - công suất : 14 kW - 15 kW	ca	1,55	369.497	381.495		381.495	11.998	18.597
13	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	17,5901	418.718	432.532		432.532	13.814	242.989
14	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	12,78	15.072	15.158		15.158	86	1.099
15	M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	10,2941	325.743	334.567		334.567	8.824	90.835
16	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	7,6055	299.707	308.244		308.244	8.537	64.928
17	M102.0901	Máy vận thăng - sức nâng : 0,8 T	ca	3,6758	452.494	462.273		462.273	9.779	35.945
18	M102.1001	Máy vận thăng lồng - sức nâng : 3,0 T	ca	1,7511	832.584	844.848		844.848	12.264	21.476

19	M999	Máy khác	%							3.153
		TỔNG MÁY THI CÔNG								713.622

BẢNG CƯỚC VẬN CHUYỂN

DỰ ÁN : LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

STT	Mã số	Tên vật liệu / Diễn giải vận chuyển	Đơn vị	Quy đổi đơn vị	Nguồn mua	Phương tiện vận chuyển / Loại hình	Cự ly tổng (km)	Cung đường							Định mức ca máy <=1 km	Định mức ca máy <=10 km	Định mức ca máy <=60 km	Định mức ca máy >60 km	Đơn giá ca máy (đ/ca)	Giá cước (đ)	Thành tiền Chi phí (đ)	Hệ số điều chỉnh cước VC	Giá V/C trước thuế (đ)
								Cự ly (km)	Loại đường	Hệ số loại đường	Cự ly <=1 km	Cự ly <=10 km	Cự ly <=60 km	Cự ly >60 km									
47	A24.0008	Đá 1x2	m3	1,		ô tô tự đổ 10t	10,	9,5	4	1,35	1,	8,5	0,	0,	0,0026	0,0019			2.003.930	50.724	53.580	1,	53.580
						ô tô tự đổ 10t		0,5	5	1,5	0,	0,5	0,	0,		0,0019			2.003.930	2.856	2.856	1,	
49	A24.0010	Đá 4x6	m3	1,		ô tô tự đổ 10t	10,	9,5	4	1,35	1,	8,5	0,	0,	0,0026	0,0019			2.003.930	50.724	53.580	1,	53.580
						ô tô tự đổ 10t		0,5	5	1,5	0,	0,5	0,	0,		0,0019			2.003.930	2.856	2.856	1,	
50	A24.00101	Đá dăm	m3	1,		ô tô tự đổ 10t	10,	9,5	4	1,35	1,	8,5	0,	0,	0,0026	0,0019			2.003.930	50.724	53.580	1,	53.580
						ô tô tự đổ 10t		0,5	5	1,5	0,	0,5	0,	0,		0,0019			2.003.930	2.856	2.856	1,	
52	A24.0031	Đá hộc	m3	1,		ô tô tự đổ 10t	10,	9,5	4	1,35	1,	8,5	0,	0,	0,0025	0,0018			2.003.930	48.154	50.859	1,	50.859
						ô tô tự đổ 10t		0,5	5	1,5	0,	0,5	0,	0,		0,0018			2.003.930	2.705	2.705	1,	
						ô tô tự đổ 10t				1,	0,	0,	0,	0,					2.003.930	0	0	1,	